

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

I- MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Giúp học viên nắm được những kiến thức cơ bản của Tâm lý học để không chỉ ứng dụng trong cuộc sống mà còn lĩnh hội được những kiến thức làm cơ sở để tiếp cận chuyên đề Tâm lý học quản lý sau này.

- Hình thành ở học viên khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào trong cuộc sống, công tác.

45 tiết

HỌC VIÊN:

Ngân Minh Phương

Lớp KH8 TC 55 HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH

Phần

I:

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA TÂM LÝ HỌC
Cung cấp cho học viên những kiến thức chung nhất của chương trình, đó là: Tâm lý là gì? Tâm lý học là gì? Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của nó; bản chất của hiện tượng tâm lý người; chức năng của các hiện tượng tâm lý; phân; phân loại các hiện tượng tâm lý; ý thức là gì? Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu của tâm lý học. Trên cơ sở những kiến thức chung đó, phần này đề cập tới những vấn đề cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức nhằm phân tích một cách sâu sắc hơn bản chất của hiện tượng tâm lý

người. Điều này rất quan trọng, giúp người học thấy được cơ chế chủ yếu của quá trình hình thành và phát triển tâm lý người là cơ chế di sản, cơ chế lĩnh hội nền văn hóa xã hội thông qua hoạt động và giao tiếp xã hội. Yêu cầu học viên nắm được những kiến thức cơ bản trong đó cần nắm vững: **Bản chất của hiện tượng tâm lý người**, cơ chế của sự hình thành và phát triển tâm lý, vai trò của hoạt động và giao tiếp đối với sự hình thành và phát triển tâm lý. Bên cạnh những vấn đề chung, tài liệu này cũng đề cập tới những vấn đề cụ thể của tâm lý học, đó là **các quá trình nhận thức, nhân cách và sự hình thành nhân cách**, sự sai lệch của hành vi cá nhân và hành vi xã hội.

HỌC VIÊN: Ngân Minh Phương

Lớp KH8 TC 55

PHẦN II: CÁC QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC

Cung cấp tri thức về các quá trình nhận thức (cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng, ngôn ngữ), nhằm giúp học viên hiểu được các hiện tượng tâm lý nêu trên, nắm được cơ chế hình thành, diễn biến, các quy luật của các quá trình nhận thức này; từ đó rút ra được những ứng dụng cần thiết trong cuộc sống và công tác.

PHẦN III: NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH

Nhân cách là một trong những vấn đề trung tâm của Tâm lý học. Nghiên cứu về nhân cách không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn có ý nghĩa to lớn về mặt thực tiễn. Yêu cầu học viên cần phân biệt được khái niệm “nhân cách” với một số khái

niệm khác như “con người”, “cá nhân”, “cá tính”. Trên cơ sở đó học viên thấy rõ: nhân cách là tổ hợp các đặc điểm, đặc điểm của nhân cách, các kiểu nhân cách, những phẩm chất và thuộc tính tâm lý của nhân cách, sự hình thành và phát triển nhân cách. Nghiên cứu những phẩm chất tâm lý cơ bản của nhân cách (tình cảm và ý chí) học viên cần xác định rõ vai trò của tình cảm, mối quan hệ giữa “lý” và “tình” trong cuộc sống, công tác; thấy được những đặc điểm của tình cảm, các quy luật diễn biến và hình thành tình cảm; từ đó rút ra được những ứng dụng cần thiết trong cuộc sống.

Nghiên cứu những thuộc tính tâm lý của nhân cách, yêu cầu học viên phân biệt được các khái niệm “khí chất”, “tính cách”, có nhận thức đúng đắn về năng lực, xu hướng của cá nhân để có thể vận dụng trong cuộc sống, công tác.

PHẦN IV: SỰ SAI LỆCH HÀNH VI CÁ NHÂN VÀ HÀNH VI XÃ HỘI

Yêu cầu học viên nắm được những kiến thức kiểu sai lệch hành vi cá nhân và xã hội, những biện pháp khắc phục những sai lệch đó.

Phương pháp giảng dạy

Để thực hiện mục đích, yêu cầu đặt ra, bên cạnh việc sử dụng phương pháp chủ yếu là *thuyết trình* trong quá trình giảng dạy cần sử dụng các phương pháp hỗ trợ như: *thảo luận nhóm, làm bài tập, trắc nghiệm...*

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

CHƯƠNG I

TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

I- ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ CỦA TÂM LÝ HỌC

1. Tâm lý và tâm lý học

1.1 Tâm lý là gì?

Trong tiếng Việt, thuật ngữ “tâm lý” đã có từ lâu.

Từ điển tiếng Việt (1988) định nghĩa một cách tổng quát: “ Tâm lý là ý nghĩa, tình cảm làm thành thế giới nội tâm, thế giới bên trong của con người”.

Trong cuộc sống hàng ngày chữ “tâm” thường được sử dụng ghép với các từ khác. Ta thường có các cụm từ “Tâm đắc”, “Tâm địa”, “tâm can”, “ tâm tình”, “tâm trạng”, “tâm tư”...được hiểu là lòng người, thiên về mặt tình cảm. Mỗi cụm từ ghép đó phản ánh một nội dung đời sống tinh thần của con người trong hoàn cảnh cụ thể. Như vậy, khái niệm “tâm lý” được dùng để chỉ những hiện tượng tinh thần của con người.

Khái niệm “tâm lý” trong tâm lý học bao gồm tất cả những hiện tượng tinh thần như cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng, tình cảm, năng lực, lý tưởng sống...hình thành trong đầu óc con người; định hướng điều chỉnh, điều khiển mọi hành động và hoạt động của con người.

Nói một cách chung nhất: tâm lý là tất cả những hiện tượng tinh thần nảy sinh trong đầu óc con người, gắn liền và điều hành mọi hành động, hoạt động của con người.

- Nói một cách chung nhất: *Tâm lý là tất cả những hiện tượng tinh thần nảy sinh trong đầu óc con người, gắn liền và điều hành mọi hành động, hoạt động của con người.*
- Hiện tượng tâm lý là sản phẩm hoạt động của mỗi người, tạo sức mạnh tiềm ẩn trong mỗi con người. Các hiện tượng tâm lý là yếu tố định hướng, điều khiển, điều chỉnh mọi hoạt động, giúp con người thích ứng và cải tạo hoàn cảnh khách quan để tồn tại và phát triển. Cuộc sống đã chứng tỏ rằng trong nhiều trường hợp chính yếu tố tâm lý đã tạo nên sức mạnh phi thường giúp con người chiến thắng được hiểm nghèo, bệnh tật làm nên những kỳ tích.
- 1.2. *Tâm lý học là gì ?*
- Tâm lý học là khoa học nghiên cứu các hiện tượng tâm lý. Nó nghiên cứu các quy luật nảy sinh, vận hành và phát triển của các hiện tượng tâm lý trong hoạt động sống đa dạng, diễn ra trong cuộc sống hàng ngày của mỗi người. Sự ra đời của tâm lý học với tư cách một khoa học độc lập là kết quả tất yếu của sự phát triển lâu dài của những tư tưởng triết học, những quan điểm tâm lý trong trường kỳ lịch sử và sự phát triển của nhiều lĩnh vực khoa học khác. Vì vậy, trước khi nghiên cứu về đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học chúng ta cần điếm qua vài nét về lịch sử hình thành và phát triển của nó.
- 2. *Lịch sử hình thành và phát triển tâm lý học*
- Thời cổ đại chưa có tâm lý học nhưng đã xuất hiện những tư tưởng về tâm lý con người. Khi con người còn bất lực trước tự nhiên thì tâm lý con người được coi là những hiện tượng thần linh bí ẩn.

• HỌC VIÊN: Ngân Minh Phương
 HỌC VIÊN: Ngân Minh Phương
 KH8 TC 55

Lớp KH8 TC 55
 Lớp

- Khái niệm linh hồn được hệ thống hóa lần đầu tiên trong các tác phẩm triết học Hy Lạp cổ. Những tri thức đầu tiên về tâm lý người đó đã được phản ánh cả trong hệ tư tưởng triết học duy vật và duy tâm.
- **2.1. Quan niệm về tâm lý người trong hệ tư tưởng triết học duy tâm**
- Hệ tư tưởng duy tâm cho rằng “linh hồn” của con người do các lực lượng siêu nhiên như thượng đế, Trời, Phật tạo ra. “linh hồn” là cái thứ nhất, có trước, còn thế giới vật chất là cái thứ hai, có sau.
- Thời cổ Hy Lạp. Platôn (427-347 tr.CN) cho rằng thế giới “ý niệm” có trước, còn thế giới vật chất có sau và do thế giới “ý niệm” sinh ra. Linh hồn không phản ánh thế giới hiện thực, nó gắn bó với cái gọi là “trí tuệ toàn cầu”. Con người chỉ cần nhớ lại. Nguồn gốc của thế giới chân thực là hồi tưởng của linh hồn con người đối với thế giới “ý niệm”.
- Vào thế kỷ thứ XVIII, Becoli (1685-1753), nhà triết học duy tâm chủ quan cho rằng thế giới vật chất chỉ là những cảm giác về màu sắc, âm thanh, mùi vị, hình dáng... Mọi vật chỉ tồn tại trong chừng mực con người cảm thấy được vật đó.
- Thuyết bất khả tri của Hium cho rằng con người không thể nhận biết được tồn tại khách quan và phủ nhận cơ sở vật chất của sự vật.
- **Quan niệm về tâm lý con người trong hệ tư tưởng triết học duy vật.**
- Thời cổ đại đã diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt giữa quan điểm duy tâm và duy vật về mối quan hệ giữa vật chất và tinh thần, giữa tâm và vật.
- Người đầu tiên bàn về tâm hồn là Arixtôt (384-322 tr.CN).
- HỌC VIÊN: Ngân Minh Phương
- Lớp KH8 TC 55
- Ông là một trong những người có quan điểm duy vật về tâm hồn con người. Arixtôt cho rằng: Tâm hồn gắn liền

với thể xác. Ông là người đã đóng góp nhiều nhất vào việc khẳng định và phát triển tư tưởng duy vật trong tâm lý học và là tác giả cuốn “*Bàn về tâm hồn*”. Đây là tác phẩm lớn đầu tiên trong lịch sử phát triển xã hội loài người bàn về thế giới tâm lý một cách có hệ thống.

- Đại diện của quan điểm duy vật về tâm lý con người còn phải phải kể đến tên tuổi của các nhà triết học như: Talet (TK VII-VI tr.CN), Anaximen (TK V tr.CN) Heraclit (TK IV-V tr.CN),... Các nhà triết học này cho rằng tâm lý, tâm hồn cũng như vạn vật đều được cấu tạo từ vật chất như: nước, lửa, không khí đất. Demôcrit (460-370 tr.CN) cho rằng vạn vật đều do nguyên tử tạo thành. Linh hồn, tâm hồn cũng do nguyên tử tạo nên, nhưng đó là một loại nguyên tử rất tinh vi. Vật thể và linh hồn có lúc phải bị mất đi do nguyên tử bị tiêu hao. Vào các thế kỷ XVII-XIX luôn diễn ra cuộc đấu tranh rất quyết liệt giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm về mối quan hệ giữa vật chất và tinh thần, giữa tâm lý và vật chất, giữa “hồn” và “xác”: Spinôda (1632-1667) coi tất cả vật chất đều có tư duy. Lametri, một trong những nhà sáng lập ra chủ nghĩa duy vật Pháp (1709-1751), thừa nhận chỉ có cơ thể mới có cảm giác. Còn Cabanic (1757-1808) cho rằng não tiết ra tư tưởng như kiểu gan tiết ra mật.

- HỌC VIÊN: Ngân Minh Phương
Lớp KH8 TC 55

Đến nửa đầu thế kỷ XIX, L. Phơbach (1804-1872) đã có công đưa chủ nghĩa duy vật lên đỉnh cao thời bấy giờ. Ông là nhà duy vật lỗi lạc bậc nhất trước khi chủ nghĩa Mác ra đời. Theo ông, tinh thần, tâm lý không thể tách rời khỏi não người, nó là sản phẩm của thứ vật chất phát

triển tới mức độ cao là bộ não. Tâm lý là hình ảnh của thế giới khách quan.

Ngoài hai hệ tư tưởng triết học nói trên còn thuyết nhị nguyên luận. Thuyết này cho rằng cơ sở của tồn tại khách quan được cấu tạo bởi hai thực thể vật chất và tinh thần. Hai thực thể này tồn tại độc lập với nhau và phủ định lẫn nhau. Học thuyết của R. Đêcac (1596-1650), đại diện cho phái “nhị nguyên luận” cho rằng vật chất và tinh thần là hai thực thể song song tồn tại. Cơ thể con người phản xạ như một cỗ máy, tâm lý, tinh thần của con người thì không thể biết được. Tuy nhiên, phát kiến của ông về phản xạ là cống hiến to lớn cho tâm lý học khoa học lúc bấy giờ.

2.3 Tâm lý học trở thành một khoa học độc lập

Thế kỷ XIX là thế kỷ tâm lý học trở thành một khoa học độc lập. Nền sản xuất đại công nghiệp phát triển mạnh đã thúc đẩy sự tiến bộ không ngừng của nhiều lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, tạo tiền đề thúc đẩy tâm lý học trở thành một khoa học độc lập. Đó là thuyết tiến hóa của S. ĐácUyn (1809-1882), nhà duy vật người Anh; thuyết tâm lý giác quan của Hemhôn (1821-1894), người Đức; Thuyết tâm vật lý học của Phecsne (1801-1887) và Webr (1822-1911), người Anh; các công trình nghiên cứu về tâm thần học của Bác sỹ Sácô (1875-1893), người Pháp và nhiều công trình khoa học khác.

HỌC VIÊN: Ngân Minh Phương

Lớp KH8 TC 55

Có thể nói suốt thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX tâm lý học đã có tên gọi nhưng vẫn chưa tách ra khỏi triết học để trở thành một khoa học độc lập. Thành tựu của chính khoa học tâm lý lúc bấy giờ cùng với thành tựu của các lĩnh vực khoa học kể trên là điều kiện cần thiết giúp cho tâm lý học trở thành một khoa học độc lập. Đến cuối thế kỷ XIX, năm 1879 V. Wunt, nhà tâm lý học người Đức lần đầu tiên thành lập ở Laixic (Đức) một phòng thí nghiệm tâm lý học và một năm sau nó trở thành viện tâm lý học đầu tiên trên thế giới xuất bản các tạp

chí tâm lý học. Tâm lý học lúc này được coi là một khoa học độc lập với triết học, có đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng nhiệm vụ riêng. Từ chủ nghĩa duy tâm, coi ý thức chủ quan là đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu chủ yếu của tâm lý học là phương pháp nội quan, tự quan sát, V.Wunt đã bắt đầu chuyển từ phương pháp mô tả các hiện tượng tâm lý sang nghiên cứu tâm lý một cách khách quan bằng phương pháp quan sát thực nghiệm. Sau này hàng loạt các phòng thí nghiệm tâm lý ở các nước khác cũng được thành lập. Trong vòng mười năm đầu của TK XX trên thế giới đã xuất hiện nhiều trường phái tâm lý học khách quan: tâm lý học hành vi, tâm lý học Géstalt, tâm lý học Freud (Phrớt).

3. Các quan điểm cơ bản trong tâm lý học hiện đại

3.1. Tâm lý học hành vi

Chủ nghĩa hành vi nhà tâm lý học Mỹ J.Oatsơn (1878-1958) sáng lập. Ông có ý định xây dựng một “nền tâm lý học tối tân và khoa học”, chỉ có đối tượng nghiên cứu là hành vi của con người và ở động vật, không tính đến các yếu tố nội tâm

- HỌC VIÊN: Ngân Minh Phương
KH8 TC 55

Lớp

Chính vì lẽ đó mà phái này có tên gọi là *Hành vi chủ nghĩa*. Theo quan điểm của trường phái này, hành vi của con người, cũng như ở động vật, được hiểu là tổng số các cử động bên ngoài nảy sinh ở cơ thể nhằm đáp lại một kích thích nào đó. Như vậy, chủ nghĩa hành vi đã quan niệm một cách cơ học, máy móc về hành vi của con người, đồng nhất phản ứng bên ngoài với nội dung tâm lý bên trong. Sau này, Toommen, Hulơ, Skinơ..., những đại biểu của chủ nghĩa hành vi mới có giải thích thêm hành vi của con người bằng một số yếu tố như:

nhu cầu, kinh nghiệm sống, trạng thái cơ thể... Tuy nhiên, về cơ bản, chủ nghĩa hành vi mới vẫn mang tính máy móc, thực dụng của chủ nghĩa hành vi cũ của J.Oatsơn.

3.2 Phân tâm học

Học thuyết “phân tâm học” của S.Phơt (1859-1939), một Bác sĩ người Áo, cho rằng không thể chỉ nghiên cứu ý thức mà bỏ qua “vô thức”. Ông cho rằng chính yếu tố vô thức mới là yếu tố quyết định nhất trong tâm lý con người.

S.Phơt cho rằng nhân cách của con người gồm ba phần: Vô thức, ý thức, siêu thức.

Phần vô thức chứa đựng các bản năng sinh vật, trong đó bản năng tình dục là trung tâm. Những bản năng sinh học đó là nguồn cung cấp năng lượng cơ bản cho hoạt động của con người. Những bản năng này tồn tại theo nguyên tắc đòi hỏi và được thỏa mãn.

Phần ý thức gồm những cách ứng xử và suy nghĩ đã được hình thành trong cuộc sống thông qua những kinh nghiệm để đối phó với thế giới bên ngoài, nhằm giúp con người thích nghi với hoàn cảnh thực tế của cuộc sống.

•

• HỌC VIÊN: Ngân Minh Phương
KH8 TC 55

Lớp

Phần siêu thức gồm những kiểm chế thu được trong quá trình phát triển nhân cách. Đó là sự kiểm chế các hoạt động của phần vô thức và phần ý thức. Siêu thức ngăn không cho phần ý thức thực hiện những sai trái để thỏa mãn những các bản năng. Phần siêu thức gần giống như cái mà chúng ta vẫn gọi là lương tâm.

3.3. Tâm lý học Gésta (còn gọi là tâm lý học cấu trúc)

Học thuyết “Tâm lý học Gésta” ra đời ở Đức thuộc trường phái tâm lý học duy tâm khách quan. Các tâm lý học cấu trúc cho rằng bản chất của các hiện tượng tâm lý đều vốn có tính cấu trúc, vì vậy nghiên cứu tâm lý phải theo xu hướng tổng thể với cả một cấu trúc chỉnh thể.

Thực chất, tính cấu trúc của các hiện tượng tâm lý người chỉ là sự phản ánh cấu trúc của các sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan, chứ không phải vốn có. Họ đi sâu nghiên cứu các quy luật về tính ổn định và tính trọn vẹn của tri giác, quy luật tư duy. Trên cơ sở thực nghiệm của các nhà tâm lý học, Gestalt đã khẳng định rằng, tâm lý, ý thức của con người được nảy sinh do sự biến động của “sự phân phối lực trường” vốn có sẵn ở não người, không có quan hệ gì với ngôn ngữ, với hiện thực khách quan và hoạt động của con người.

Cả ba học thuyết này đều có những đóng góp có giá trị nhất định cho tâm lý học, song đều có những sai lầm chung là đưa ra những nguyên lý cục bộ làm nguyên lý chung cho khoa học tâm lý. Điều đó đã dẫn đến những sai lầm trong việc tìm đối tượng đích thực của tâm lý học. Ngoài ba trường phái nói trên còn có những trường phái tâm lý khác như tâm lý học nhân văn, tâm lý học nhận thức, tâm lý học hoạt động.

•

HỌC VIÊN: Ngân Minh Phương

Lớp KH8

TC 55

3.4 Tâm lý học nhân văn

Đại biểu là C.Rôgiơ (1902-1987) và H.Maslow. Họ cho rằng, bản chất của con người vốn tốt đẹp, có lòng vị tha, có tiềm năng sáng tạo. Tâm lý học cần phải giúp cho con người tìm được bản ngã đích thực của mình. Con người cần phải đối xử với nhau một cách tế nhị cởi mở, biết thông cảm với nhau. Tuy nhiên, tâm lý học nhân văn tách con người khỏi các mối quan hệ xã hội, chú ý tới mặt nhân văn trừu tượng trong con người. Họ không thấy được nguồn gốc hình thành “tính nhân văn” đó ở trong hoạt động sống của mỗi người trong xã hội loài người. Họ đề cao những thể nghiệm, cảm nghiệm chủ quan của bản thân mỗi người, tách con người ra khỏi các mối quan hệ xã hội.

3.5. Tâm lý học nhận thức

Học thuyết này do G.Piagiê (Thụy sĩ) và Brunơ sáng lập. Trường phái tâm lý này lấy hoạt động nhận thức của con người làm đối tượng nghiên cứu của mình. Họ đã nghiên cứu tâm lý của con người, nhận thức của con người trong mối quan hệ của môi trường, với cơ thể và

bộ não người. Họ phát hiện nhiều quy luật của tri giác, trí nhớ, tư duy, ngôn ngữ. Trường phái này đã có những đóng góp xuất sắc cho tâm lý học TK XX, nhất là đã xây dựng được nhiều phương pháp nghiên cứu cụ thể cho tâm lý học.

3.6. Tâm lý học liên tưởng

Trường phái tâm lý học này ra đời gắn liền với tên tuổi của nhà triết học người Anh như Milơ (1806-1873), Spenser (1820-1903), Bert (1818-1903). Họ cho rằng cần phải đưa tâm lý học về gần với sinh lý học và thuyết tiến hóa, xây dựng tâm lý học theo mô hình của các khoa học tự nhiên.

• HỌC VIÊN: Ngân Minh Phương

Lớp KH8 TC 55

• 3.7 Tâm lý học hoạt động

Trường phái này do các nhà tâm lý học Liên xô (cũ) như L.X Vưgôtxki (1893-1934), X.L. Lubinstein (1902-1979), A. A. Lêônchiev (1903-1979), A. R. Lura (1902-1977) cùng với nhiều nhà tâm lý học các nước Đức, Pháp, Bungaria... sáng lập. Trường phái tâm lý này lấy triết học Mác – Lenin làm cơ sở lý luận và phương pháp luận, coi tâm lý là phản ánh hiện thực khách quan vào não thông qua hoạt động. Tâm lý người mang tính chủ thể, có bản chất xã hội, được hình thành, phát triển và thể hiện trong hoạt động và giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội. Với sự ra đời của trường phái này, một nền tâm lý học khách quan thực sự ra đời, được gọi là tâm lý học hoạt động.

4. Đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của tâm lý học

4.1. Đối tượng của tâm lý học

Như trên đã trình bày, sự hình thành và phát triển của tâm lý học khoa học thực sự khách quan gắn liền với việc tìm tòi đối tượng nghiên cứu của nó. Nói tới đối tượng nghiên cứu của một khoa học tức là đặt ra và giải quyết vấn đề: khoa học ấy nghiên cứu cái gì?

Trong tác phẩm *Phép biện chứng của tự nhiên* F. Ăngghen đã chỉ rõ: thế giới luôn luôn vận động, mỗi một khoa học nghiên cứu một dạng vận động của thế giới. Các nhà khoa học nghiên cứu các dạng vận động của thế giới tự nhiên thuộc nhóm khoa học tự nhiên. Các nhà khoa học

nghiên cứu các dạng vận động của xã hội thuộc nhóm các nhà khoa học xã hội. Các nhà khoa học trung gian (lý sinh học, hóa sinh học, tâm lý học...) nghiên cứu các dạng vận động chuyển tiếp từ vận động sinh sang vận động xã hội, từ thế giới khách quan vào não mỗi con người sinh ra hiện tượng tâm lý.

• HỌC VIÊN: Ngân Minh Phương

Lớp KH8 TC 55

- Như vậy, tâm lý học có đối tượng nghiên cứu của mình là các hiện tượng tâm lý với tư cách là một hiện tượng tinh thần do thế giới khách quan tác động vào não người sinh ra, gọi chung là hoạt động tâm lý. Tâm lý học nghiên cứu sự nảy sinh, vận hành và phát triển của hoạt động tâm lý.

- **4.2. Nhiệm vụ của tâm lý học**

- Nhiệm vụ cơ bản của tâm lý học là nghiên cứu:
 - Bản chất củ hiện tượng tâm lý người;
 - Những yếu tố chủ quan, khách quan tạo nên tâm lý người;
 - Cơ chế hình thành, biểu hiện của hoạt động tâm lý: cơ chế sinh lý thần kinh, cơ chế xã hội hóa hình thành, phát triển của các hiện tượng tâm lý:
 - Cấu trúc, nội dung của các hiện tượng tâm lý, mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý với nhau.
 - Chức năng, vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người.

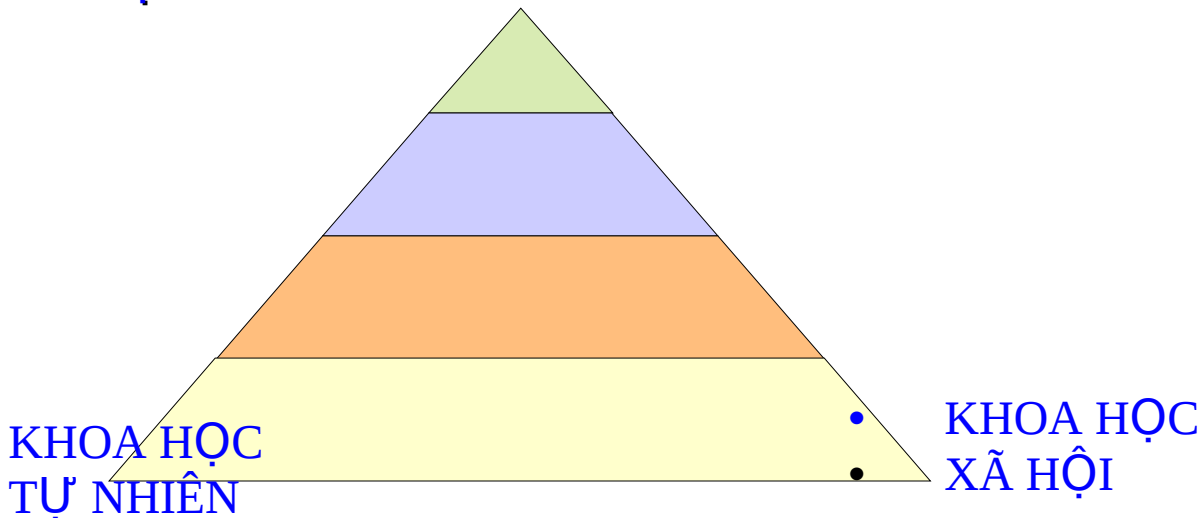
Tóm lại, có thể nêu lên ba nhiệm vụ cụ thể của tâm lý học là:

1. Nghiên cứu bản chất của hoạt động tâm lý cả về số lượng, chất lượng
2. Phát hiện các quy luật nảy sinh, hình thành và phát triển tâm lý.
3. Tìm ra cơ chế, diễn biến và thể hiện của các hiện tượng tâm lý.

Tâm lý học giới thiệu thế giới nội tâm của con người bằng một hệ thống các khái niệm, sự kiện, quy luật; cung cấp những tri thức cần thiết để vận dụng vào việc tổ chức cuộc sống muôn hình muôn vẻ, đa dạng và cực kỳ phong phú của con người làm cho quan hệ giữa người và người ngày càng văn minh hơn, cao đẹp hơn.

5. Tâm lý học có quan hệ chặt chẽ với các khoa học khác

Nhà tâm lý học người Nga B.G.Ananhiệp đã sơ đồ hóa vị trí của tâm lý học như sau:



- Vị trí đó cho thấy tâm lý học có quan hệ với nhiều khoa học, đặc biệt có quan hệ mật thiết với triết học, sinh lý học thần kinh cấp cao và với giáo dục học.
- - Tâm lý học và triết học: Mỗi lý thuyết tâm lý học đều dựa trên cơ sở phương pháp luận của một thứ triết học nào đó. Tâm lý học Mácxit lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cơ sở phương pháp luận, định hướng cho việc nghiên cứu các hiện tượng tâm lý. Luận điểm cơ bản của triết học Mác-Lênin đã chỉ ra phương hướng chung nhất để giải quyết những vấn đề cụ thể của khoa học tâm lý. Chẳng hạn tư tưởng của C.Mác và F.Ăngghen trong các tác phẩm “Bản thảo kinh tế triết học” (1844) “Luận cương về Phơbach”, “Hệ tư tưởng Đức”, “Phép biện chứng tự của nhiên” là nền tảng vững chắc về lý luận nhận thức, nhân cách của tâm lý học Mácxit.

• HỌC VIÊN: Ngân Minh Phương

Lớp KH8 TC 55

- Trên cơ sở vận dụng một cách sáng tạo những quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về bản chất xã hội, bản

chất hoạt động của con người, nhà tâm lý học Xô viết X. L. Rubinstêin đã nêu lên một luận điểm cơ bản của tâm lý học về sự thống nhất giữa ý thức và hoạt động. Ngược lại, những thành tựu của khoa học tâm lý đã góp phần khẳng định các quy luật của tự nhiên, xã hội thông qua hoạt động cải tạo tự nhiên, xã hội và bản thân con người.

- - Tâm lý học có quan hệ chặt chẽ với khoa học tự nhiên, đặc biệt với sinh lý học thần kinh cấp cao. Có thể nói học thuyết về hoạt động thần kinh cấp cao là cơ sở tự nhiên của tâm lý học. Thành tựu của sinh vật học, di truyền học, hóa sinh...góp phần làm sáng tỏ sự hình thành phát triển của các hiện tượng tâm lý.
- - Tâm lý học với các khoa học xã hội.
- Nhiều kết quả của tâm lý học được ứng dụng vào nhiều lĩnh vực của cuộc sống xã hội như; giáo dục học, quản lý xã hội, pháp lý...
- Ngược lại, các thành tựu của khoa học xã hội góp phần giúp tâm lý học lý giải bản chất của các hiện tượng tâm lý người. Để thực hiện các nhiệm vụ nói trên, tâm lý học phải liên kết, phối hợp chặt chẽ với nhiều khoa học khác.
- - Các ngành của tâm lý học: Tâm lý học mới chỉ ra đời từ nửa đầu TK XIX. Lúc đầu tâm lý học nằm trong triết học, rồi liên kết với vật lý học, sinh học, giải phẫu sinh lý người... Các lĩnh vực của tâm lý học ngày càng được mở rộng, đáp ứng yêu cầu của cuộc sống xã hội. Cho tới nay đã có tới gần 60 ngành tâm lý học khác nhau.

• HỌC VIÊN: Ngân Minh Phương

Lớp KH8 TC 55

• **BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG, PHÂN LOẠI CÁC HIỆN TƯỢNG TÂM LÝ**

• **1. Bản chất của tâm lý người**

- Tâm lý là hiện tượng tinh thần. Vậy bản chất của hiện tượng tâm lý là gì? Cho đến nay, trải qua bao nhiêu thời gian tìm tòi, nghiên cứu, tâm lý con người vẫn là một trong những điều phức tạp, đầy bí ẩn. Tâm lý học duy tâm cho rằng tâm lý người do thượng đế sinh ra, một số quan điểm duy vật máy móc thì cho rằng tâm lý do não sinh ra như kiểu gan tiết mật.
- Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua chủ thể, tâm lý người có bản chất xã hội lịch sử.
- **1.1 Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua hoạt động của mỗi người**
- Các sự vật, hiện tượng luôn tồn tại và phát triển trong hiện thực khách quan. Phản ánh là thuộc tính chung của mọi sự vật, hiện tượng đang vận động và phát triển. Đó là dấu vết còn để lại sau khi có sự tác động qua lại giữa hệ thống vật chất này và hệ thống vật chất khác. Phản ánh tâm lý là một dạng phản ánh đặc biệt, khác với các dạng phản ánh khác, ở chỗ: phản ánh tâm lý diễn ra trong não người, là sản phẩm của sự hoạt động tích cực của cá nhân đối với các sự vật, hiện tượng đang vận động và phát triển trong hiện thực khách quan. Có thể nói, do là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người, tổ chức cao nhất của vật chất. Phản ánh tâm lý là phản ánh đặc biệt tích cực, mang tính sinh động, sáng tạo. Tính chủ thể của phản ánh tâm lý thể hiện ở chỗ: cùng hoạt động trong một hoàn cảnh như nhau, song tâm lý của mỗi người có cái riêng (mang sắc thái riêng), không hoàn toàn giống nhau.

• HỌC VIÊN: Ngân Minh Phương

Lớp KH8 TC 55

-
- Sự khác nhau về tâm lý giữa các cá nhân là do:
 - - Mỗi người có những đặc điểm riêng về cơ thể, giác quan, hệ thần kinh và não bộ.
 - - Mỗi người có hoàn cảnh sống khác nhau, điều kiện giáo dục khác nhau.

- - Mức độ tích cực trong hoạt động và giao lưu trong cuộc sống của mỗi cá nhân khác nhau v.v.
- **1.2 Tâm lý người mang bản chất xã hội và có tính lịch sử**
- Con người sống trong một xã hội nhất định, chịu sự chi phối của các quan hệ xã hội (các quan hệ giữa người với người, quan hệ địa phương, giai cấp, dân tộc, quốc gia...)
- Tâm lý con người là sự phản ánh các mối quan hệ ấy, mang nội dung lịch sử-xã hội loài người. Đó chính là những kinh nghiệm xã hội, lịch sử loài người đã biến thành cái riêng của từng người thông qua hoạt động và giao tiếp. Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội.
- Tâm lý của mỗi con người hình thành, phát triển và biến đổi cùng với sự phát triển của lịch sử cá nhân, lịch sử dân tộc và cộng đồng. Vì vậy con người khi sinh ra nhưng không sống trong xã hội loài người, trong các mối quan hệ người – người thì sẽ không có tâm lý người bình thường.
- Tóm lại, tâm lý người là hiện tượng tinh thần nảy sinh trong đầu óc con người thông qua hoạt động và giao lưu tích cực của mỗi con người trong những điều kiện xã hội, lịch sử nhất định. Nó có bản chất xã hội, có tính lịch sử và mang tính cụ thể.
- **2. chức năng tâm lý**
- Mỗi hành động, hoạt động của con người đều được định hướng, điều khiển, điều chỉnh bởi các hiện tượng tâm lý.
- Cụ thể là:
 - - Định hướng hoạt động của con người.
 - - Điều khiển, kiểm tra hoạt động của con người.
 - - Là động lực thôi thúc, lôi cuốn con người hoạt động, khắc phục khó khăn vươn tới mục tiêu.
- Cuối cùng, tâm lý giúp con người điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với mục tiêu đã xác định, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế cho phép.
- Tóm lại, tâm lý điều hành mọi hành động, hoạt động của con người. Chính vì vậy, nhân tố tâm lý giữ vai trò cơ bản, có tính quyết định trong hoạt động của con người.

- **3. Phân loại hiện tượng tâm lý**
- Có nhiều cách phân loại các hiện tượng tâm lý:
- **3.1 Dựa trên thời gian tồn tại và vị trí tương đối của các hiện tượng tâm lý trong nhân cách**
- Theo cách này, người ta chia các hiện tượng tâm lý thành ba loại sau:
 - - Các quá trình tâm lý;
 - - Các trạng thái tâm lý;
 - - Các thuộc tính tâm lý.
- Các quá trình tâm lý là những hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối ngắn, có mở đầu, diễn biến và kết thúc tương đối rõ ràng.
- Các trạng thái tâm lý là những hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối dài, việc mở đầu và kết thúc không rõ ràng, như: chú ý. Tâm trạng.
- Các thuộc tính tâm lý là những hiện tượng tâm lý tương đối ổn định, khó hình thành và khó mất đi, tạo thành những nét riêng của nhân cách. Có thể biểu diễn mqh giữa các hiện tượng tâm lý bằng sơ đồ sau:

TÂM LÝ

**CÁC QUÁ TRÌNH
TÂM LÝ**

**CÁC TRẠNG THÁI
TÂM LÝ**

**CÁC THUỘC TÍNH
TÂM LÝ**

- **3.2 Dựa trên sự có ý thức hay chưa được ý thức của các hiện tượng tâm lý**
- - Các hiện tượng tâm lý có ý thức;
- - Các hiện tượng tâm lý chưa được ý thức.
- Trong cuộc sống hàng ngày có vô số sự vật, hiện tượng tác động vào các giác quan, tạo nên những hình ảnh tâm lý (hiện tượng tâm lý) trong não. Trong số những hình ảnh tâm lý đó có những hình ảnh được chúng ta nhận thức

(nhận biết) gọi là những hiện tượng tâm lý có ý thức; cũng có những hình ảnh tâm lý đang xuất hiện trong não, nhưng không được chúng ta nhận biết (nhận thức) gọi là hiện tượng tâm lý chưa được ý thức (chưa kịp ý thức). Có thể trong một hoàn cảnh cụ thể nào đó nó sẽ được chúng ta nhận biết, nghĩa là trở thành những hiện tượng tâm lý có ý thức.

- **3.3 Người ta còn phân biệt các hiện tượng tâm lý thành**
- - Hiện tượng tâm lý sống động, thể hiện qua những hành vi, hoạt động.
- - Hiện tượng tâm lý tiềm tàng, tích đọng trong sản phẩm của hoạt động.
- **3.4 Cũng có thể phân biệt hiện tượng tâm lý của cá nhân với hiện tượng tâm lý xã hội (phong tục tập quán, định hình xã hội, tin đồn, dư luận xã hội, tâm trạng xã hội, “mốt”).**
- Như vậy thế giới tâm lý của con người vô cùng đa dạng và phức tạp.

- Các hiện tượng tâm lý có nhiều mức độ cấp độ khác nhau, có quan hệ đan xen vào nhau chuyển hóa cho nhau.
- III- CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÝ

1. Các nguyên tắc phương pháp luận của tâm lý học

1.1. Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng

Nguyên tắc này khẳng định tâm lý học có nguồn gốc là thế giới khách quan (trong đó yếu tố xã hội là yếu tố quan trọng nhất) tác động vào bộ não con người thông qua “lăng kính chủ quan” của con người. Khi đã xuất hiện trong não, chính hiện tượng tâm lý định hướng, điều khiển, điều chỉnh hoạt động, hành vi của con người tác động trở lại thế giới. Do đó, khi nghiên cứu tâm lý ta cần thấm nhuần nguyên tắc quyết định luận, duy vật biện chứng để tránh rơi vào duy tâm.

1.2. Nguyên tắc thống nhất tâm lý, ý thức, nhân cách với hoạt động

Hoạt động là phương thức hình thành, phát triển và thể hiện tâm lý, ý thức, nhân cách; đồng thời tâm lý, ý thức nhân cách lại điều hành hoạt động. Chúng thống nhất với nhau. Vì vậy, cần phải nghiên cứu tâm lý chính trong hoạt động và qua sản phẩm hoạt động của cá nhân.

1.3. Nguyên tắc nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong sự vận động và phát triển không ngừng của chúng

Nguyên tắc này đòi hỏi cần phải xem xét, nhìn nhận các hiện tượng tâm lý trong sự vận động và phát triển không ngừng. Không nên coi các hiện tượng tâm lý là “nhất thành bất biến”.

- **1.4. Nguyên tắc nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong mối quan hệ biện chứng giữa chúng với nhau và với các hiện tượng khác**
- Các hiện tượng tâm lý không tồn tại một cách biệt lập mà chúng có quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau, chuyển hóa cho nhau, đồng thời chúng chi phối và chịu sự chi phối của các hiện tượng khác.
- **1.5 Nguyên tắc nghiên cứu tâm lý trong một con người cụ thể, một nhóm người cụ thể sống và hoạt động trong xã hội nhất định**
- Không nghiên cứu tâm lý một cách chung chung, nghiên cứu tâm lý ở một con người trừu tượng, một cộng đồng trừu tượng, tách khỏi hoạt động sống của họ trong những điều kiện xã hội cụ thể.
- **Các phương pháp nghiên cứu tâm lý học**
- Có nhiều phương pháp nghiên cứu tâm lý. Đó là phương pháp quan sát, thực nghiệm, trắc nghiệm, trò chuyện, điều tra, nghiên cứu sản phẩm, hoạt động, phân tích tiểu sử cá nhân...
- **2.1. Phương pháp quan sát**
- Phương pháp quan sát là một trong những phương pháp cơ bản của tâm lý học.
- Quan sát là tri giác có chủ định, có kế hoạch, có sử dụng những phương tiện cần thiết nhằm thu nhập thông tin về đối tượng nghiên cứu qua một số biểu hiện như: hành động, cử chỉ, cách nói năng, nét mặt... của con người.

- Các hình thức quan sát: quan sát toàn diện (hay còn được gọi là quan sát toàn bộ), quan sát bộ phận, quan sát có trọng điểm.
- Cùng với phương pháp quan sát khách quan, trong tâm lý học còn có phương pháp tự quan sát. Phương pháp tự quan sát là phương pháp tự thể nghiệm, tự mô tả diễn biến tâm lý của bản thân.
- Một số yêu cầu khi tiến hành quan sát:
 - - Xác định mục đích, nội dung, kế hoạch quan sát.
 - - Tiến hành quan sát cẩn thận, có hệ thống.
 - - Ghi chép tài liệu quan sát một cách khách quan, trung thực.
- **2.2. Phương pháp thực nghiệm**
- Thực nghiệm là phương pháp tác động vào đối tượng một cách chủ động trong những điều kiện đã được khống chế để gây ra ở đối tượng những biểu hiện về quan hệ nhân quả, tính quy luật, tính quy luật, cơ cấu, cơ chế của chúng, có thể lặp đi lặp lại nhiều lần và đo đạc, định lượng, định tính một cách khách quan các hiện tượng cần nghiên cứu.
- Các loại thực nghiệm:
 - Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm: Là phương pháp thực nghiệm được tiến hành dưới điều kiện không chế một cách nghiêm ngặt các ảnh hưởng bên ngoài. Người nghiên cứu tự tạo ra những điều kiện để làm nảy sinh hiện tượng tâm lý cần nghiên cứu. Vì vậy có thể tiến hành nghiên cứu chủ động hơn so với quan sát và thực nghiệm tự nhiên.
 - - Thực nghiệm tự nhiên: là phương pháp thực nghiệm được tiến hành trong điều kiện sống và hoạt động bình thường hằng ngày, như vui chơi, học tập, làm việc. Khác với phương pháp quan sát, trong thực nghiệm tự nhiên người nghiên cứu chủ động gây ra các biểu hiện tâm lý ở đối tượng bằng cách khống chế một số nhân tố không cần thiết cho việc nghiên cứu, làm nổi bật những yếu tố cần thiết giúp cho việc tìm hiểu các nội dung cần thực nghiệm.

Tùy theo mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm tự nhiên được phân thành hai loại:

- 1. Thực nghiệm nhận định: là thực nghiệm nhằm xác định thực trạng vấn đề nghiên cứu ở một thời điểm cụ thể (thông thường diễn ra trước và sau khi tiến hành những biện pháp tác động vào đối tượng ở thực nghiệm hình thành).
- 2. Thực nghiệm hình thành (còn gọi là thực nghiệm giáo dục): là thực nghiệm, trong đó người nghiên cứu tiến hành các tác động giáo dục, rèn luyện nhằm hình thành một phẩm chất tâm lý nào đó ở đối tượng bị thực nghiệm.
- Tuy nhiên, dù là thực nghiệm trong phòng thí nghiệm hay thực nghiệm tự nhiên thì cũng khó có thể khống chế hoàn toàn ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan của người bị thực nghiệm. Điều này đòi hỏi phải tiến hành thực nghiệm nhiều lần, kết hợp với việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác.
- **2.3. Phương pháp trắc nghiệm (test)**
- Là một phép thử dùng để “đo lường” một hoặc nhiều hiện tượng tâm lý nào đó mà trước đó đã được chuẩn hóa trên một số lượng nghiệm thể đáng tin cậy trong tâm lý học đã có một hệ thống test về nhận thức, năng lực, test nhân cách. Ví dụ: test trí tuệ của Binê-ximông, test trí tuệ của Oastlơ, test trí tuệ của Raven, test nhân cách của Aayzen, Rôssat, Murây.
- Ưu điểm của test:
 - - Có khả năng làm cho hiện tượng tâm lý cần đo trực tiếp bộc lộ qua hành động giải bài tập test.
 - - có khả năng tiến hành tương đối đơn giản bằng giấy, bút, tranh vẽ.
 - - Có khả năng lượng hóa, chuẩn hóa chỉ tiêu tâm lý cần đo.
- Khó khăn, hạn chế:
 - - Khó soạn thảo một bộ test đảm bảo tính chuẩn hóa.
 - - Test chủ yếu cho kết quả, ít bộ lộ quá trình suy nghĩ của đối tượng để đi đến kết quả.
- Phương pháp này cần được sử dụng như một trong những cách chẩn đoán tâm lý của con người ở một thời điểm nhất định.

- **2.4. Phương pháp đàm thoại (trò chuyện)**

- Đây là phương pháp người nghiên cứu đặt câu hỏi cho đối tượng và dựa vào câu trả lời của họ để trao đổi, nhằm thu thập thông tin về vấn đề cần nghiên cứu. Câu hỏi có thể hỏi trực tiếp hoặc gián tiếp, tùy theo nhiệm vụ nghiên cứu và sự liên quan của đối tượng với điều cần biết có thể hỏi thẳng hay hỏi đường vòng.
- Để đàm thoại có kết quả tốt cần:
 - - xác định rõ mục đích, yêu cầu của đàm thoại;
 - - Tìm hiểu trước thông tin (đặc điểm) về đối tượng đàm thoại;
 - Đặt nhiều “hướng” đàm thoại để đối tượng có thể tự do thoải mái trình bày, diễn đạt nhằm thu được thông tin cần thiết cho mục đích nghiên cứu mà vẫn tạo được sự hứng thú, thoải mái ở đối tượng nghiên cứu.
 - - Khi tiến hành đàm thoại cần phải chú ý tạo sự hiểu biết lẫn nhau giữa người nghiên cứu với người được nghiên cứu.
 - - Cần linh hoạt trong việc “hướng lái” câu chuyện sao cho vừa đảm bảo tính logic, vừa đáp ứng được yêu cầu của người nghiên cứu.
- Nhược điểm của phương pháp này là độ chính xác không cao vì kết quả dựa vào những câu trả lời. Vì vậy dùng phương pháp đàm thoại phải có sự hỗ trợ của các phương pháp khác.

- **2.5. Phương pháp điều tra (AnKét)**

- Là phương pháp dùng một số câu hỏi nhất loạt đặt ra cho một số lớn đối tượng nghiên cứu nhằm thu thập ý kiến chủ quan của họ về một vấn đề nào đó. Câu hỏi được sắp xếp theo hệ thống, được soạn thảo theo mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu đã định trước. Có thể trả lời viết hoặc trả lời miệng và có người ghi lại. Phương pháp này thường được dùng trong nghiên cứu dư luận xã hội. Câu hỏi dùng để điều tra có thể là câu hỏi đóng (là dạng câu hỏi có sẵn đáp án để đối tượng lựa chọn phương án trả lời), cũng có thể là câu hỏi mở để họ tự trả lời.
- Ưu điểm của phương pháp này giúp cho nhà nghiên cứu trong một thời gian ngắn có thể thu thập được ý kiến của rất nhiều người.

Tuy nhiên, hạn chế của phương pháp này là ở chỗ, các ý kiến thu thập được là những ý kiến chủ quan của người được nghiên cứu.

- Để phương pháp này đạt được hiệu quả cao khi sử dụng cần:
 - - Câu hỏi soạn thảo phải rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp với trình độ của đối tượng được nghiên cứu.
 - - Soạn kỹ bản hướng dẫn điều tra viên- người sẽ phổ biến câu hỏi điều tra cho các đối tượng. Vì, nếu những người này giải thích một cách tùy tiện thì kết quả sẽ rất khác nhau và không có giá trị khoa học.
 - - Khi xử lý số liệu cần sử dụng các phương pháp toán xác suất thống kê để tránh sự sai sót, đảm bảo độ tin cậy cao.
- **2.6. Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động**
- Là phương pháp dựa vào các sản phẩm (vật chất, tinh thần) của hoạt động do cá nhân làm ra để nghiên cứu đặc điểm tâm lý của người đó. Bởi vì trong mỗi sản phẩm hoạt động do con người làm ra chứa đựng “dấu vết” tâm lý của người đó. C. Mác viết: *“Lịch sử của công nghiệp và sự tồn tại đối tượng hóa đã hình thành của công nghiệp là quyển sách đã mở ra những lực lượng bản chất nhất của con người, là tâm lý con người bày ra trước mắt chúng ta một cách cảm tính”*. (C.Mác và F.Ăngghen, tuyển tập tiếng nga, tập 3, tr.628).
- Qua việc phân tích kết quả của hoạt động có thể phán đoán được năng lực, kỹ xảo, thái độ, tính cảm của cá nhân. Tuy nhiên, cần chú ý: các kết quả của hoạt động phải được xem xét trong mối liên hệ với những điều kiện tiến hành hoạt động. Trong tâm lý học có chuyên ngành “phát kiến học” (Orixtic) nghiên cứu quy luật về cơ chế tâm lý của tư duy sáng tạo trong khám phá, phát minh.

- **2.7. Phương pháp nghiên cứu tiền sử cá nhân**

- Tài liệu về đời sống và hoạt động của cá nhân có ý nghĩa nhất định trong việc nghiên cứu tâm lý của người đó. Những tài liệu này có thể là tự thuật, nhật ký, thư từ, hồi ký hoặc có thể là những tư liệu do người khác viết về cá nhân cần nghiên cứu.

Người nghiên cứu có thể đánh giá đặc điểm tâm lý cá nhân thông qua việc phân tích tiểu sử cuộc sống của cá nhân đó, góp phần cung cấp một số tư liệu cho việc chẩn đoán tâm lý. Phương pháp này cần cho việc phát hiện những biểu hiện của hoạt động tâm lý khi chúng đã xảy ra trong quá khứ, không thể quan sát và làm thực nghiệm được.

- Như vậy, phương pháp nghiên cứu tâm lý rất đa dạng và phong phú. Mỗi phương pháp có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Để có thể nghiên cứu tâm lý con người một cách khoa học và chính xác, người nghiên cứu cần phải:
 - - Sử dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp với vấn đề cần nghiên cứu.
 - - Sử dụng phối hợp, đồng bộ các phương để có được các kết quả khách quan, chính xác và toàn diện

Chương 2

CƠ SỞ TỰ NHIÊN VÀ CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ NGƯỜI

Tâm lý không tự nhiên mà có, tâm lý không phải do trời ban cho. Tâm lý là sản phẩm của sự phát triển lâu dài của vật chất và lịch sử xã hội loài người. Tâm lý người có cơ sở tự nhiên và xã hội.

CƠ SỞ TỰ NHIÊN CỦA TÂM LÝ NGƯỜI

1. Não và tâm lý

Giữa não và tâm lý có mối quan hệ như thế nào? Để lý giải cơ sở tự nhiên, cơ sở vật chất của hiện tượng tâm lý người đòi hỏi chúng ta phải phân tích mối quan hệ này. Xung quanh mối quan hệ giữa tâm lý và não cũng có nhiều quan điểm khác nhau. Quan điểm duy vật biện chứng coi hiện tượng sinh lý và hiện tượng tâm lý có quan hệ chặt chẽ với

nhau; hiện tượng tâm lý có cơ sở vật chất là hoạt động của bộ não, nhưng hiện tượng tâm lý không song song và không đồng nhất với hiện tượng sinh lý .

- Như ở chương I đã trình bày, tâm lý là hình ảnh của sự vật hiện tượng khách quan: thông qua hoạt động, các thuộc tính của sự vật, hiện tượng tác động vào giác quan chuyển thành các xung động thần kinh và được dẫn truyền vào não. Lúc đó, trên vỏ não đồng thời diễn ra hai loại quy luật tâm lý và sinh lý không tách rời khỏi nhau, dẫn tới hình thành hình ảnh tâm lý. Tâm lý có quan hệ chặt chẽ với vật chất,
- V.I. Lê nin đã viết: “*Tâm lý (cảm giác, tư duy, ý thức...) là sản phẩm cao nhất của vật chất được tổ chức theo một cách nhất định là não*” (V.I. Lê nin. *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*). Không phải tự nhiên mà có các hiện tượng tâm lý. Tâm lý là kết quả của sự phát triển của vật chất từ vô cơ đến hữu cơ từ chox chưa có sự sống đến chỗ có sự sống, từ chỗ sự sống chưa có tâm lý đến sự sống có tâm lý. Từ khi có hệ thần kinh mẫu (hạch) bắt đầu có mầm mống tâm lý. Trong lịch sử tiến hóa, sự nảy sinh và phát triển của tâm lý, ý thức... gắn liền với sự nảy sinh và phát triển của hệ thần kinh với đỉnh cao cuối cùng là não người.
- Chỉ khi có hoạt động của não người, tâm lý người mới xuất hiện. Bằng các công trình nghiên cứu, các nhà khoa học đã chứng minh tiền đề vật chất của tâm lý qua quá trình phát triển chủng loại, cá thể và y học lâm sàng.
- Vỏ não cùng các bộ phận dưới vỏ não là cơ sở vật chất, là nơi tồn tại của cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, ý thức... không có não và vỏ não (hoặc não và vỏ não không bình thường) thì không có tâm lý (hoặc có tâm lý không bình thường). Tâm lý gắn liền với hoạt động của não, thực chất tâm lý là chức năng của não, nhờ có hoạt động của phản xạ có điều kiện.
- **2. Vấn đề khu chức năng tâm lý trong não**

- Giữa nào và tâm lý có mối quan hệ như thế nào?
- Có từng nhóm tế bào thần kinh, từng trung khu thần kinh điều khiển từng chức năng tâm lý riêng biệt không?
- Đây là vấn đề hết sức phức tạp. Từ trước đến nay đã có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này. Trước hết, cần xem xét cấu tạo của não. Hệ thần kinh trung ương gồm não tủy (tủy sống) và não bộ. Não bộ hợp bởi hành não, tiểu não, não giữa, não trung gian, các mẫu dưới vỏ và vỏ não. (Hình 1 và 2)

-
- A: miền thùy chẩm (thị giác); B Miền vận động (phía trước của thùy đỉnh); C: miền nhận cảm (phía sau) của thùy đỉnh; D miền thính giác (thùy thái dương); E: miền trán
- Các xung động thần kinh đi từ các giác quan (tai mắt, da mũi, các cơ quan nội tạng...) qua các trung khu thần kinh tương ứng, một đường qua thể võng mạc (thể lưới nằm khắp hành tủy), não giữa, não trung gian, lên tất cả các vùng (thùy) của vỏ não, giúp vỏ não có trường lục, chuẩn bị sẵn sàng thực hiện các chức năng lập các phản xạ có điều kiện và các hình ảnh tâm lý, giúp vỏ não tạo ra trạng thái tích cực hay thờ ơ, tỉnh táo hay ủ rũ, vui tươi hay u sầu... Đường thứ hai dẫn các xung động thần kinh vào từng vùng tương ứng: các xung động thị giác vào vùng thị giác, các xung động thính giác vào vùng thính giác, các xung động xúc giác vào vùng xúc giác,
- các xung động vận động vào vùng vận động. Giữa các vùng này có các thùy trung gian liên kết các vùng tương ứng lại với nhau. Các vùng này nằm ở nửa sau của hai bán cầu vừa liên hệ với các giác quan theo nguyên tắc bắt chéo, bán cầu trái điều khiển nửa thân bên phải và ngược lại... Ở vỏ não

người còn có các trung khu ngôn ngữ nằm ở bán cầu trái. Bán cầu não phải tiếp nhận các tín hiệu âm nhạc. Vùng trán trong bán cầu não trái là vùng định hướng, vùng chú ý, vùng điều khiển tất cả các vùng khác.

- Có nhiều căn cứ khoa học coi vùng trán giữ vai trò chính trong mối liên kết tất cả các vùng khác nhau trên vỏ não tạo nên cơ sở vật chất của ý thức và các vùng khác nhau dưới vỏ não tạo nên cơ sở vật chất của vô thức.
- Các vùng (vùng thính giác, vùng thị giác...) là phần cuối cùng của các bộ máy phân tích và là đại diện trên vỏ não, của các trung khu thần kinh tương ứng của các bộ phận dưới vỏ não. Mỗi một miền là cơ sở vật chất chủ yếu của mỗi loại cảm giác tương ứng. Còn đối với tri giác thì có sự tham gia của nhiều miền, trong đó có miền tương ứng giữ vai trò chủ yếu. Tóm lại, mỗi miền, mỗi trung khu trong vỏ não tham gia vào nhiều hiện tượng tâm lý khác nhau, lúc tham gia vào hiện tượng tâm lý này, lúc vào hiện tượng tâm lý khác, hoặc cùng một lúc tham gia vào nhiều hiện tượng tâm lý. Các trung khu thần kinh cùng tham gia vào mà hiện tượng tâm lý hợp lại thành một hệ thống. Hệ thống này được tạo lập và hoạt động tùy theo não thực hiện chức năng tâm lý này hay chức năng tâm lý khác và khi không cần lại tạm nghỉ, khi cần lại hoạt động. Anôkhin và Luria đã gọi các hệ thống này là hệ thống chức năng cơ động là kết quả tự tạo thông qua hoạt động và giao lưu của mỗi cá nhân chứ không phải là sự bộc lộ tự nhiên của thần kinh hay một tổ chức tế bào thần kinh ở miền này hay miền kia trong não. Hệ thống các trung khu thần kinh hoạt động một cách cơ động, chứ không phải là bất di bất dịch. Cần lưu ý rằng, sự phức tạp của các hệ thống chức năng cơ động không những phụ thuộc vào sự đặc trưng của từng hiện tượng tâm lý, mà còn phụ thuộc vào cuộc sống riêng của từng người và trình độ phát triển chung của dân tộc.
- **3. Phản xạ có điều kiện và tâm lý**
- Hoạt động tâm lý vừa có bản chất phản ánh vừa có bản chất phản xạ. Cơ sở tự nhiên của tâm lý là não, toàn bộ hoạt động của

não là hoạt động phản xạ có phản xạ. XêtrênỐp- nhà sinh lý học nổi tiếng người Nga đã chỉ ra rằng, tình cảm và suy nghĩ đều có cơ sở sinh lý là phản xạ. Có hai loại phản xạ: phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện.

- **Phản xạ không điều kiện**

- Là cơ sở sinh lý của bản năng ở động vật và con người. Mỗi bản năng hoạt động đều dựa vào sự phối hợp hoạt động của một số phản xạ không có điều kiện như bản năng dinh dưỡng, bản năng tự vệ, bản năng sinh dục. Tuy nhiên, ở người, phản xạ không điều kiện cũng chịu sự chi phối của sự phát triển lịch sử, xã hội.
- Phản xạ không điều kiện có trung khu thần kinh ở các phần dưới vỏ não và có đại diện trên vỏ não.

- **3.2. Phản xạ có điều kiện**

- Là phản xạ tự tạo của từng người đối với tác động của loại giới, được hình thành trên cơ sở hình thành các đường liên hệ thần kinh tạm thời trên vỏ não. Đường liên hệ thần kinh tạm thời là đường liên hệ tạm thời giữa trung khu của phản xạ có điều kiện với đại diện trên vỏ não của trung khu phản xạ không có điều kiện tương ứng. Nếu không xảy ra phản xạ không có điều kiện tương ứng để củng cố mỗi liên hệ tạm thời này thì dần dần phản xạ có điều kiện đã được hình thành sẽ bị mất đi.
- Tất cả các hiện tượng tâm lý đều có cơ sở sinh lý là các phản xạ có điều kiện. Hoạt động phản xạ có điều kiện giúp cơ thể thích ứng với môi trường luôn luôn thay đổi. Trung khu phản xạ có điều kiện nằm trong vỏ não và các mấu dưới vỏ não. Các bộ phận này hoạt động trong mỗi liên hệ chặt chẽ của các vùng trong vỏ não với nhau cũng như giữa vỏ não với vông trạng và các bộ phận dưới vỏ não.
- Đặc điểm phản xạ có điều kiện;
- - *Phản xạ có điều kiện là phản xạ tự tạo.*

Lúc mới sinh ra động vật và người chưa có phản xạ có điều kiện được hình thành trong quá trình sống và hoạt động cụ thể. Có thể nói toàn bộ tri thức, vốn hiểu biết, kinh nghiệm, vốn sống của con người đều có cơ sở sinh lý thần kinh là những phản xạ có điều kiện và

những hệ thống phản xạ có điều kiện. Quá trình diễn biến của phản xạ có điều kiện và là quá trình thành lập đường liên hệ thần kinh tạm thời giữa trung khu nhận kích thích có điều kiện và đại diện trên vỏ não của trung khu trực tiếp thực hiện phản xạ không điều kiện. Cơ sở giải phẫu của phản xạ có điều kiện nằm trong vỏ não. Phản xạ có điều kiện báo hiệu gián tiếp kích thích không điều kiện sẽ tác động vào cơ thể.

- Phản xạ có điều kiện được thành lập với kích thích bất kỳ. Đối với con người, tiếng nói là một loại kích thích đặc biệt có thể thành lập bất kỳ một phản xạ có điều kiện nào. Vì vậy, phản xạ có điều kiện chuẩn bị cho một hoạt động sắp xảy ra. Không phải lúc nào phản xạ có điều kiện cũng xuất hiện. Có lúc phản xạ có điều kiện tạm ngừng trệ hoặc bị kìm hãm không hoạt động. Đó là hiện tượng ức chế phản xạ có điều kiện. Như vậy, phản xạ có điều kiện là phản xạ tự tạo của cơ thể với tác động của ngoại giới. Phản ứng ấy được tạo nên do sự tham gia chủ yếu của vỏ não với sự hỗ trợ của các bộ phận khác của não. Phản xạ có điều kiện giúp cá thể tồn tại và phát triển được trong môi trường luôn luôn thay đổi. Tất cả các hiện tượng tâm lý đều có cơ sở sinh lý là phản xạ có điều kiện.

• 4. Quy luật hoạt động thần kinh cao cấp

• 4.1. Quy luật hệ thống động hình

- Muốn phản ánh sự vật một cách trọn vẹn các trung khu trong các miền của vỏ não phải phối hợp hoạt động với nhau để tập hợp các kích thích thành từng nhóm, thành bộ hoàn chỉnh. Hoạt động tổng hợp của bán cầu đại não giúp tập hợp các kích thích thành nhóm, thành bộ, tập hợp các mối liên hệ thần kinh tạm thời thành hệ thống chức năng để trả lời một số các kích thích này hay các kích thích khác gọi là hoạt động theo hệ thống. Trừ bản năng và một vài cảm giác đơn giản, tất cả các hiện tượng tâm lý như tính nhạy cảm trong tri giác nói riêng, tri giác sự vật, hiện tượng cho tới tư duy đều có cơ sở sinh lý là các vùng trong não, các trung khu của các phản xạ có điều kiện tập hợp thành hệ thống.
- Một biểu hiện rất quan trọng của quy luật hoạt động có hệ thống là động hình.
- Động hình là một chuỗi phản xạ có điều kiện kế tiếp nhau theo một trật tự nhất định đã được lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi một phản xạ có điều

kiện trong chuỗi đó xảy ra thì phản xạ này kéo theo các phản xạ khác trong chuỗi cũng xảy ra. Động hình là cơ sở sinh lý thần kinh của các kỹ xảo, xúc cảm, tình cảm...

- Động hình có thể xóa bỏ đi hoặc xây dựng mới khi cá thể rơi vào điều kiện sống mới.
- **4.2. Quy luật lan tỏa và tập trung**
- Hưng phấn và ức chế là hai quá trình cơ bản phổ biến của hệ thần kinh.
- Từ một kích thích nào đó, hưng phấn hoặc ức chế nảy sinh ở một điểm trong hệ thần kinh, từ đó lan tỏa sang các điểm khác của hệ thần kinh gọi là hưng phấn và ức chế lan tỏa. Sau đó, hai quá trình này thu về một điểm nhất định nào đó trên vỏ não, tạo hưng phấn và ức chế tập trung. Nhờ có ức chế lan tỏa mà có trạng thái thôi miên. Ngược lại, quá trình ức chế từ lan tỏa đến tập trung tạo nên cơ sở sinh lý thần kinh cho trạng thái tỉnh táo, bảo đảm trương lực cho các trung khu thần kinh có thể hoạt động được, con người từ trạng thái ngủ chuyển sang trạng thái thức. Nhờ có hưng phấn tập trung con người có thể chú ý tốt vào một hay hai đối tượng; hưng phấn tập trung giúp con người có thể phân tích sâu kỹ sự vật hiện tượng. Nhờ có hưng phấn lan tỏa mới có thể hình thành đường liên hệ thần kinh tạm thời, thành lập phản xạ có điều kiện.
- **4.3. Quy luật cảm ứng qua lại**
- Hai quá trình thần kinh cơ bản (hưng phấn và ức chế) có ảnh hưởng qua lại với nhau. Quy luật này có các dạng biểu hiện như sau:
 - - Cảm ứng qua lại đồng thời (cảm ứng qua lại giữa nhiều trung khu): là hưng phấn ở điểm này gây ra ức chế ở điểm khác hoặc ngược lại.
 - - Cảm ứng qua lại tiếp diễn (xảy ra trong một trung khu) : là trường hợp ở trong một điểm hưng phấn chuyển sang ức chế ở chính điểm ấy hay ngược lại.
 - Cảm ứng dương tính: Khi hưng phấn làm cho ức chế sâu hơn, hay ngược lại ức chế làm cho hưng phấn mạnh hơn.
 - Cảm ứng âm tính: Khi hưng phấn gây ra ức chế, hoặc hưng phấn làm giảm ức chế, ức chế làm giảm hưng phấn.
- Tóm lại, hai quá trình thần kinh cơ bản có ảnh hưởng qua lại với nhau theo quy luật: quá trình thần kinh này có thể tạo ra quá trình

thần kinh kia, chúng có thể làm tăng hay giảm hoạt động của nhau.

- **4.4 Quy luật phụ thuộc vào cường độ kích thích**

- Trong trạng thái bình thường của vỏ não, kích thích mạnh có thể gây ra phản ứng mạnh, kích thích trung bình gây ra phản ứng trung bình, kích thích yếu gây ra phản ứng yếu. Như vậy, trong trạng thái bình thường của vỏ não, độ lớn của phản ứng tỉ lệ thuận với cường độ của kích thích. Quy luật này phù hợp với hoạt động của não động vật bậc cao và người. Tuy nhiên, quy luật này chỉ có ý nghĩa tương đối với con người vì con người có ngôn ngữ nên độ mạnh của phản ứng ở người không hoàn toàn phụ thuộc vào độ mạnh của kích thích mà chủ yếu phụ thuộc vào ý nghĩa của kích thích đối với sự phát triển tồn tại của nó.

- **5. Hệ thống tín hiệu thứ hai và tâm lý**

- Học thuyết về hai hệ thống tín hiệu là một bộ phận rất quan trọng trong học thuyết về hoạt động thần kinh cấp cao của Páplốp.
- Ở động vật chỉ có hệ thống tín hiệu thứ nhất. Ở loài người ngoài hệ thống tín hiệu thứ nhất còn có hệ thống tín hiệu thứ hai.
- Hệ thống tín hiệu thứ nhất là hệ thống bao gồm những tín hiệu do bản thân các sự vật, hiện tượng khách quan và cả những thuộc tính của chúng tạo ra cùng với các hình ảnh do các tín hiệu đó tác động vào não gây ra.
- Hệ thống tín hiệu thứ nhất là cơ sở sinh lý của hoạt động cảm tính, trực quan đồng thời cũng là cơ sở sinh lý của tư duy cụ thể của người cũng như của động vật.
- Hệ thống tín hiệu thứ hai chỉ có ở người (ở một vài động vật bậc cao như ở khỉ và vượn người cũng có mầm mống của loại tín hiệu này). Đó là hệ thống tín hiệu về tín hiệu thứ nhất hay còn gọi là tín hiệu của tín hiệu. Những tín hiệu này do tiếng nói và chữ viết (ngôn ngữ) tạo ra. Tiếng nói và chữ viết là những kích thích có tác dụng khác hẳn với các loại kích thích khác. Tiếng nói chữ viết tác động vào vỏ não người trước hết gây ra một hình ảnh về sự vật, hiện tượng và thuộc tính của sự vật và hiện

tượng. Ngoài ra, tiếng nói chữ viết còn có thể tạo nên những hình ảnh về quan hệ giữa sự vật này với sự vật khác, về bản chất bên trong của các sự vật hiện tượng. Nếu gọi bản thân sự vật, hiện tượng, các thuộc tính và hình ảnh của chúng trong các bán cầu đại não là những tín hiệu thứ nhất thì ngôn ngữ là tín hiệu của những tín hiệu thứ nhất.

- Hệ thống tín hiệu thứ hai là cơ sở sinh lý của tư duy ngôn ngữ, tư duy trừu tượng, ý thức và tình cảm.
- Hai hệ thống tín hiệu có quan hệ qua lại, chặt chẽ với nhau. Hệ thống tín hiệu thứ nhất là cơ sở, tiền đề cho sự ra đời của hệ thống tín hiệu thứ hai. Sự phát triển hệ thống tín hiệu thứ hai làm cho con người nhận thức rõ hơn bản chất của sự vật, hiện tượng so với hệ thống tín hiệu thứ nhất.
- **II- CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ NGƯỜI**
- Sự hình thành và phát triển của tâm lý người không chỉ chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên mà chủ yếu chịu sự chi phối bởi các quy luật xã hội, lịch sử (trong đó có các mối quan hệ xã hội, nền văn hóa xã hội, các phương thức hoạt động và giao tiếp của người trong xã hội)
- **1. Quan hệ xã hội, nền văn hóa xã hội và tâm lý**
- Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử đã khẳng định: tâm lý con người có bản chất xã hội và mang tính lịch sử. Tâm lý con người có nguồn gốc và nội dung xã hội. Nó phản ánh toàn bộ mối quan hệ xã hội mà trong đó cá nhân sống và hoạt động. Chủ nghĩa Mác cho rằng, các quan hệ xã hội tạo nên bản chất con người. Trong luận cương về Phơbách, Mác chỉ rõ: “...*bản chất của con người không phải là cái gì trừu tượng, tồn tại đối với từng cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội*”. Quan hệ xã hội trước hết là quá trình sản xuất, quan hệ kinh tế, chế độ xã hội, chính trị, quan hệ con người-con người, qua hệ đạo đức, pháp quyền v.v..
- Nếu cơ chế di truyền là cơ chế chủ yếu trong sự hình thành và phát triển tâm lý động vật thì cơ chế chủ yếu của sự hình thành và phát triển tâm lý con người lại là cơ chế lĩnh hội nền văn hóa xã hội. Nhờ có lao động và giao tiếp mà con người có ngôn ngữ, bằng lao động, ngôn ngữ, giao tiếp mà động vật (cao cấp) chuyển hóa thành người và xã hội loài người xuất hiện. Trong suốt mấy chục vạn năm, từ khi loài người xuất hiện tới nay, nhất là từ khi con người có lý trí (Hômôsapie) xuất hiện, loài người đã tích lũy được cả một kho tàng đồ sộ những kinh nghiệm và tri thức ấy được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác (bằng quá trình lĩnh hội), trên cơ sở

đó làm cho nền văn hóa phong phú thêm. Quá trình mỗi người lĩnh hội những yếu tố của nền văn hóa xã hội bằng hoạt động và giao lưu là quá trình hình thành và phát triển tâm lý của chính bản thân họ.

• **2. Hoạt động và tâm lý**

- Tâm lý người hình thành và phát triển chủ yếu theo các quy luật xã hội-lịch sử. Cuộc sống của con người là một dòng liên tục và đan xen lẫn nhau của các hoạt động và giao tiếp. Tâm lý học Mác xít lấy phạm trù hoạt động làm đối tượng để nghiên cứu các quy luật nảy sinh, hình thành và phát triển tâm lý và ý thức.

• **2.1. Khái niệm hoạt động**

- Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về hoạt động:
- Thông thường người ta coi hoạt động là sự tiêu hao năng lượng thần kinh và cơ bắp của con người tác động vào hiện thực khách quan nhằm thỏa mãn các nhu cầu của mình.
- Triết học và tâm lý học quan niệm: hoạt động là phương thức tồn tại của con người trong thế giới. Hoạt động tạo nên mqh tác động qua lại giữa con người với thế giới khách quan (TGKQ) và với chính bản thân mình, qua đó tạo ra sản phẩm cả về phía thế giới (khách thể), cả về phía con người (chủ thể).
- Hoạt động là phương thức tồn tại của con người thể hiện ở hai cấp độ: vĩ mô và vi mô.
- - cấp vi mô là cấp hoạt động của cơ thể, các giác quan, các bộ phận tuân theo quy luật sinh học. Nhờ có hoạt động này mà con người có thể tồn tại và phát triển. Nhưng hoạt động ở cấp độ này không phải là đối tượng của tâm lý học.
- Cấp vĩ mô là hoạt động có đối tượng của con người với tư cách là chủ thể của hoạt động có mục đích. Đây chính là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học.

Cuộc sống của con người là một dòng các hoạt động.

- Cuộc đời con người là một quá trình các hoạt động kế tiếp nhau. Con người sống là con người hoạt động, hoạt động để tồn tại và phát triển. Đối với con người, tồn tại là hoạt động, hoạt động của xã hội, tập thể, gia đình và bản thân. Hoạt động là phương thức để tồn tại của con người trong thế giới. Bằng hoạt động và

trong các hoạt động mỗi cá nhân hình thành và phát triển năng lực, tính cách, đạo đức.

- Hoạt động là quá trình con người thực hiện các quan hệ giữa mình với thế giới bên ngoài- thế giới tự nhiên và xã hội, với người khác và với chính bản thân. Trong mqh đó có hai quá trình diễn ra đồng thời và bổ sung cho nhau, thống nhất với nhau:
 - - Quá trình thứ nhất là quá trình đối tượng hóa. Nhờ đó mà tâm lý con người (chủ thể) được khách quan hóa và kết tinh lại ở sản phẩm do con người làm ra.
 - - Quá trình thứ hai là quá trình chủ thể hóa. Trong quá trình này, con người tiếp thu lấy những tri thức đã phát hiện ra ở đối tượng (khi tác động vào nó trong hoạt động). Nhờ đó mà tâm lý con người hình thành và phát triển. Quá trình này gọi là quá trình nhập tâm.
- Như vậy, trong quá trình hoạt động, con người vừa tạo ra sản phẩm về phía thế giới, vừa tạo ra tâm lý của mình. Nói cách khác *tâm lý, ý thức vừa được bộc lộ, vừa được hình thành trong hoạt động.*
- **2.2. Đặc điểm của hoạt động**
- **2.2.1. Hoạt động bao giờ cũng có đối tượng**
- Hoạt động bao giờ cũng hướng tới một sự vật, hiện tượng nào đó của TGKQ, được gọi là đối tượng của hoạt động. Đối tượng này bao giờ cũng được cá nhân nhận thức (ý thức). Đối tượng của hoạt động là cái mà con người cần phải chiếm lĩnh để thỏa mãn nhu cầu của mình. Vì vậy, bản thân khái niệm hoạt động đã bao hàm cả đối tượng của hoạt động. Không có hoạt động nào lại không có đối tượng. Nói một cách đầy đủ thì phải nói khái niệm *hoạt động có đối tượng.*
- **2.2.2. Hoạt động bao giờ cũng do chủ thể tiến hành**
- Bất cứ hoạt động nào cũng phải có con người với tư cách là một chủ thể thực hiện. Chủ thể có thể là một hay nhiều người. Có thể nói, chủ thể và đối tượng là hai “*nửa*” làm thành một hoạt động. Một hoạt động không thể thiếu một trong hai “*nửa*” đó.
- **2.2.3. Hoạt động bao giờ cũng có tính mục đích**

- Mục đích của hoạt động là làm biến đổi thế giới (khách thể) và biến đổi bản thân chủ thể (con người). Tính mục đích bao giờ cũng gắn liền với tính đối tượng.
- *2.2.4. Hoạt động vận hành theo nguyên tắc gián tiếp*
- Trong khi hoạt động bao giờ con người cũng dùng phương tiện, công cụ để tác động vào đối tượng. Công cụ, phương tiện được sử dụng trong hoạt động để chiếm lĩnh đối tượng hoạt động tạo ra tính chất gián tiếp của hoạt động. Công cụ được sử dụng trong hoạt động có thể là công cụ vật chất hoặc công cụ tâm lý, ngôn ngữ.
- **2.3. Các loại hoạt động**
- Có nhiều cách phân loại hoạt động. Mỗi cách phân loại dựa trên những căn cứ riêng.
- *2.3.1. Cách phân loại tổng quát nhất*
- Loài người có hai loại hoạt động: lao động và giao tiếp. Cách phân loại này căn cứ vào quan hệ giữa người với vật thể (khách thể chủ thể) và quan hệ giữa người với người (chủ thể và chủ thể).
- *2.3.2. Xét trên phương diện cá thể*
- Người ta thấy trong đời người có ba loại hình hoạt động kế tiếp nhau. Đó là các hoạt động: vui chơi, học tập, lao động. Ở từng giai đoạn, lứa tuổi con người có hoạt động chủ đạo khác nhau.
- *Ví dụ:* Trước tuổi học, vui chơi là hoạt động chủ đạo. Đến tuổi học sinh, học tập là hoạt động chủ đạo. Đối với con người ở giai đoạn trưởng thành, bước vào cuộc sống lao động thì lao động là hoạt động chủ đạo.
- *2.3.3. Căn cứ vào sản phẩm hoạt động tạo ra là vật chất hay tinh thần*
- Có thể chia làm hai loại:
 - - Hoạt động thực tiễn (còn gọi là hoạt động bên ngoài): là hoạt động tác động vào sự vật, vật thể làm biến đổi chúng tạo ra sản phẩm vật thể cảm tính, thấy được.

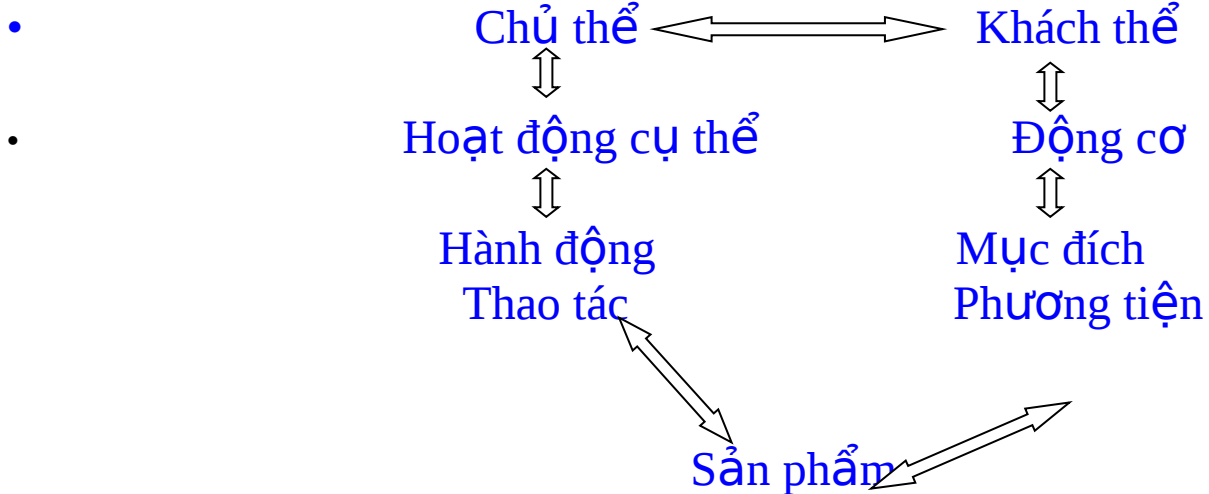
- - Hoạt động lý luận (hoạt động tinh thần, hoạt động bên trong): Loại hoạt động này được tiến hành nhờ các biểu tượng (hình ảnh về các sự vật, hiện tượng (SVHT),
- các ký hiệu tượng trưng) xảy ra trong đầu óc con người, để tìm tòi quy luật vận động và phát triển của sự vật hiện tượng, để mô tả, trừu tượng hóa, khái quát hóa...về mqh giữa các sự vật hiện tượng (SVHT). Sản phẩm của hoạt động lý luận có thể coi là hoạt động định hướng. Chức năng chung của hoạt động lý luận là chuẩn bị cho hoạt động thực tiễn.
- Ngoài ra còn có cách phân loại khác chia hoạt động của con người thành bốn hoạt động sau:
 - - Hoạt động biến đổi;
 - - Hoạt động nhận thức;
 - - Hoạt động định hướng giá trị;
 - - Hoạt động giao tiếp.
- Hoạt động biến đổi: dạng điển hình nhất của hoạt động biến đổi là lao động (thường gọi là lao động sáng tạo). Hoạt động biến đổi bao gồm cả hoạt động biến đổi thiên nhiên (vật thể), biến đổi xã hội (hoạt động xã hội, chính trị) hoạt động cách mạng cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới), hoạt động quản lý (xã hội, kinh tế) và hoạt động biến đổi con người như hoạt động giáo dục và tự giáo dục (cũng có thể xếp vào loại hoạt động tinh thần).
- Hoạt động nhận thức: là một loại hoạt động tinh thần, không làm biến đổi các vật thể thực, quan hệ thực. Nó chỉ p.á sự vật qh ,mang lại cho chủ thể các hình ảnh và tri thức về các sự vật, quan hệ ấy. Hoạt động nhận thức là cơ sở trí tuệ cho các loại hoạt động khác.
- Hoạt động định hướng giá trị: là một hoạt động tinh thần. Đây là hoạt động nhằm xác định ý nghĩa của thực tại đối với bản thân chủ thể tạo ra phương hướng của hoạt động. Hoạt động định hướng giá trị có thể coi là thành tố của các hoạt động khác. Đối với xã hội, hoạt động định hướng giá trị là một bộ phận của hệ tư tưởng xã hội, từ đó hình thành thang giá trị xã hội.

- Hoạt động giao tiếp: là hoạt động thiết lập và vận hành các mqh người – người (nghiên cứu ở phần sau).

- **2.4. Cấu trúc của hoạt động**

- Phạm trù hoạt động với tư cách là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học được A.N. Leônchiep phân tích sâu sắc trong tác phẩm *Hoạt động, ý thức và nhân cách*. Ông đã đưa ra cấu trúc vĩ mô của hoạt động bao gồm 6 thành tố này. Sáu thành tố này cùng với các mqh giữa chúng tạo thành cấu trúc của hoạt động.

- Cấu trúc của hoạt động có thể được khái quát như sau:



Hoạt động được hợp hành bởi các hành động. Các hành động diễn ra bằng các thao tác. Hoạt động luôn luôn hướng vào động cơ. Đó là mục đích chung, mục đích cuối cùng của hoạt động. Mục đích chung đó được cụ thể hóa bằng những mục đích cụ thể (mục đích bộ phận). Để đạt được mục đích, con người phải sử dụng những công cụ, phương tiện. Các thao tác để tiến hành hành động hướng tới mục đích sẽ tùy thuộc vào điều kiện, phương tiện có được. Như vậy, khi tiến hành hoạt động, về phía chủ thể bao gồm ba thành tố và mqh giữa ba thành tố đó là: hoạt động, hành động, thao tác. Về phía khách thể (đối tượng của hoạt động) cũng bao gồm ba thành tố và mqh giữa chúng với nhau là: động cơ mục đích và phương tiện.

3. Giao tiếp và tâm lý

3.1. Khái niệm giao tiếp

Giao tiếp là một hoạt động không thể thiếu được trong cuộc sống con người. Bất cứ ở đâu, làm gì, con người đều có quan hệ với người

khác, với xã hội. Ngay cả khi lao động một mình, khi chơi một mình, hay ngồi đọc sách một mình, ta cũng đều thấy như vậy. Các quan hệ giao tiếp luôn luôn vận động trong mọi hoạt động của con người được cá nhân, nhóm, tập thể thực hiện bằng các thao tác cụ thể nhằm đạt được mục đích nhất định, do một hệ thống động cơ nào đó thúc đẩy. Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý giữa người với người, thông qua đó con người trao đổi thông tin, cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại với nhau. Nói cách khác, giao tiếp là hoạt động xác lập và vận hành các mqh người – người để hiện thực hóa các mối qhxx giữa con người với nhau, giữa chủ thể này với chủ thể khác.

- Mỗi quan hệ (mqh) giao tiếp giữa con người với con người có thể xảy ra với các hình thức khác nhau:
- - Giao tiếp giữa cá nhân với cá nhân
- - Giao tiếp giữa cá nhân với nhóm
- - Giao tiếp giữa nhóm với nhóm, giữa nhóm với cộng đồng.

• **3.2. Chức năng của giao tiếp**

- Có thể chia các chức năng của giao tiếp thành 2 nhóm: chức năng thuần túy xã hội và chức năng tâm lý xã hội.
- - Chức năng thuần túy xã hội là chức năng giao tiếp phục vụ cho nhu cầu chung của xã hội hay một nhóm người. Ví dụ, từ thời xa xưa khi cùng khêng vác một vật nặng, người ta đã “hò dô ta” với nhau để thông tin, tổ chức, điều khiển, động viên nhau, phối hợp hoạt động lao động tập thể. Giao tiếp còn có chức năng thông tin.

Muốn quản lý một xã hội phải có thông tin hai chiều: từ trên xuống và từ dưới lên, thông tin giữa các nhóm tập thể

- - Chức năng tâm lý xã hội là chức năng của giao tiếp phục vụ các nhu cầu của từng thành viên trong xã hội, đáp ứng nhu cầu quan hệ giữa bản thân với người khác. Đối với con người, trạng thái cô đơn, cô lập là một trong những trạng thái đáng sợ nhất. Trạng thái “bị đứt mạch”, bị cô lập với cộng đồng, tập thể, gia đình, người thân bạn bè có thể làm nảy sinh trạng thái tâm lý không bình thường, nhiều khi dẫn tới tình trạng bệnh hoạn. Khi “nổi được

mạch”(quan hệ trở lại sau khi bị gián đoạn) người ta cảm thấy sung sướng, hạnh phúc. Chức năng này của giao tiếp gọi là chức năng nối mạch (tiếp xúc) với người khác, với nhóm, tập thể và xã hội. Trong các quan hệ, quan hệ nhóm giữ một vai trò đặc biệt.

• **3.3. Phân loại giao tiếp**

• Có nhiều cách phân loại giao tiếp.

• 3.3.1. Căn cứ vào phương tiện giao tiếp

• - Giao tiếp vật chất: là giao tiếp thông qua hành động với vật thực. Ví dụ, thông qua đồ chơi, người lớn giao tiếp với trẻ nhỏ; người ta tặng nhau những vật kỷ niệm để nhớ nhau, để gửi gắm thái độ, tình cảm, suy nghĩ cho nhau.

- Giao tiếp ngôn ngữ: là giao tiếp được thực hiện thông qua tiếng nói và chữ viết. Đó là phương tiện giao tiếp phổ biến ở con người.

- Giao tiếp phi ngôn ngữ: là giao tiếp bằng cử chỉ, điệu bộ, hành động, ánh mắt, nụ cười... để biểu hiện sự đồng tình, phản bác.

3.3.2. Căn cứ vào khoảng cách của đối tượng và chủ thể trong quá trình giao tiếp

- Giao tiếp trực tiếp: là quá trình giao tiếp xảy ra tại một thời điểm có mặt hai hay nhiều người trực tiếp phát và nhận tín hiệu với nhau. Đây là loại giao tiếp mặt đối mặt, các chủ thể giao tiếp trực tiếp phát và nhận tín hiệu với nhau.

- Giao tiếp gián tiếp: là giao tiếp mà đối tượng giao tiếp không có mặt trong thời điểm cần tiếp xúc (vắng mặt). Đây là loại giao tiếp được thực hiện qua các phương tiện trung gian như thư từ, báo, điện thoại, truyền thanh, truyền hình, fax v.v.. Loại này còn gọi là giao tiếp trung gian.

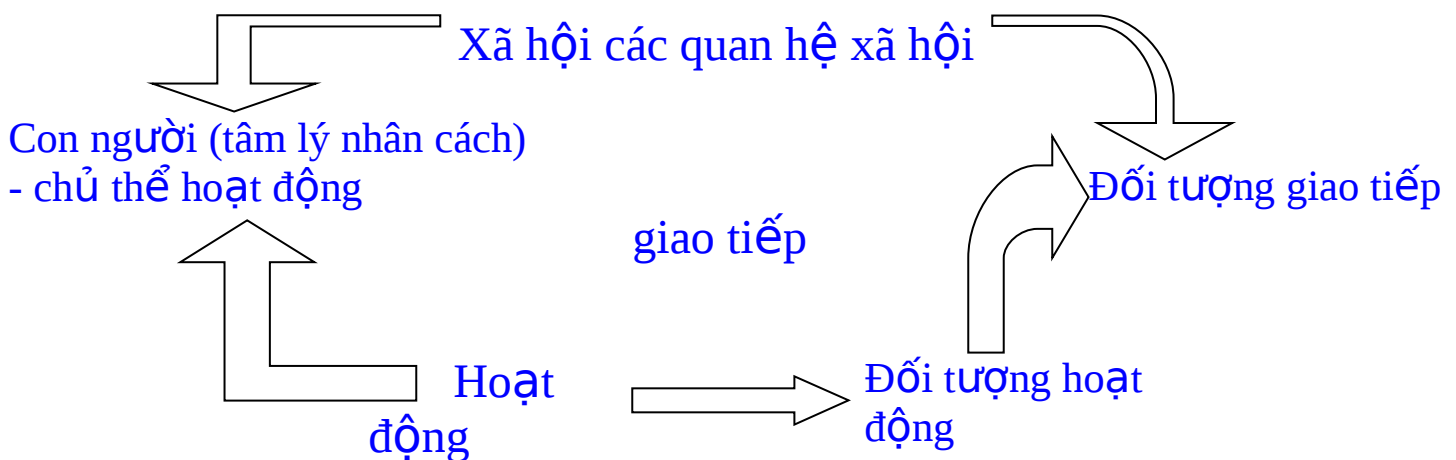
3.3.3. Căn cứ vào quy cách và nội dung giao tiếp

- Giao tiếp chính thức: là loại giao tiếp nhằm thực hiện nhiệm vụ chung theo chức trách, được tiến hành theo những nghi thức, thể thức giao tiếp được dư luận xã hội, phong tục tập quán quy định.

- Giao tiếp không chính thức: là loại giao tiếp giữa các cá nhân với nhau dựa trên nhu cầu, thị hiếu, hứng thú, cảm xúc, không bị ràng buộc bởi nghi thức nào cả, hoàn toàn tự nguyện, tự giác. Đó là những câu

chuyện tâm sự riêng tư, đối tượng giao tiếp không chỉ nhằm thông báo cho nhau thông tin mà muốn cùng nhau tổ thái độ

- Lập trường đối với thông tin đó, chia sẻ, thông cảm, đồng cảm với nhau.
- **3.4. Giao tiếp và sự phát triển tâm lý**
- Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp. Trong các cơ chế hình thành tâm lý, bên cạnh cơ chế sinh lý thần kinh (phản xạ) là nguồn gốc tự nhiên của mọi hiện tượng tâm lý thì cơ chế thứ hai là quá trình xã hội hoá (cơ chế di sản xã hội). Hạt nhân của cơ chế di sản xã hội là quá trình giao tiếp. Tâm lý con người được hình thành và phát triển thông qua hoạt động và giao tiếp. Tâm lý con người là kinh nghiệm xã hội, lịch sử của loài người chuyển thành kinh nghiệm của bản thân, thông qua hoạt động và giao tiếp.
- Tóm lại, tâm lý người (năng lực, phẩm chất, thái độ, cách ứng xử...) do tồn tại khách quan quy định, nảy sinh nhờ hoạt động và giao tiếp.
- Có thể sơ đồ hoá kết luận đó như sau:



- **CHƯƠNG III**
- **SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ, Ý THỨC**
- Chương này trình bày sự nảy sinh và hình thành tâm lý trên phương diện chủng loại và phương diện cá nhân. Đây là một trong những vấn đề cơ bản của tâm lý học. Nghiên cứu vấn đề này sẽ giúp chúng ta hiểu kỹ hơn những vấn đề đã nghiên cứu ở trang trước, thấy rõ hơn đặc thù của tâm lý con người.
- **SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ**
- **1. Sự nảy sinh, hình thành tâm lý về phương diện loài người**

- Tâm lý ý thức là kết quả của sự phát triển lâu dài của vật chất, gắn liền với sự sống. Sự phát triển này trải qua ba giai đoạn lớn:
 - - Từ vật chất vô sinh (chưa có sự sống) phát triển thành vật chất hữu sinh (có sự sống).
 - - Từ vật chất hữu sinh chưa có cảm giác phát triển thành sinh vật có cảm giác (hiện tượng tâm lý đơn giản nhất), dần dần xuất hiện các hiện tượng tâm lý khác.
 - - Từ động vật cấp cao chưa có ý thức phát triển thành con người có ý thức.
- Tìm hiểu ba giai đoạn đó tức là tìm hiểu ba vấn đề: nguồn gốc sự sống, sự nảy sinh của tâm lý và sự nảy sinh của ý thức con người. Ba vấn đề này có liên quan mật thiết với nhau. Sự sống ra đời chấm dứt giai đoạn thứ nhất, mở đầu giai đoạn thứ hai của quá trình phát triển vật chất. Giai đoạn thứ hai sẽ kết thúc bằng sự nảy sinh hiện tượng tâm lý, dần dần phát triển đến hiện tượng tâm lý phức tạp nhất là ý thức.
- **1.1. Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lý**
- Sự sống ra đời cách đây khoảng 2.500 triệu năm với hình thức đầu tiên là giọt Prôtít (côaxecva). Từ hình thức đơn giản ấy phát triển thành thế giới sinh vật. Điểm khác nhau cơ bản giữa sinh vật và vật vô sinh là sinh vật có tính chịu kích thích. Đó là khả năng hoạt động của cơ thể trả lời các tác động ngoại giới có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của cơ thể. Nghĩa là trả lời các tác động trực tiếp ảnh hưởng tới sự sống, bảo vệ sự sống của cá thể và phát triển nòi giống. Tính chịu kích thích đã có ở những sinh vật chưa có tế bào thần kinh hoặc có mạng thần kinh phân tán khắp cơ thể. Tính chịu kích thích là cơ sở đầu tiên cho tính nhạy cảm (tính cảm ứng) xuất hiện. Trên cơ sở tính chịu kích thích, ở các loài côn trùng (giun, ong...) xuất hiện tính cảm ứng. Tính cảm ứng (còn gọi là tính nhạy cảm) là năng lực của cơ thể đáp lại những kích thích gián tiếp (thông báo sẽ diễn ra kích thích có ảnh hưởng trực tiếp) đối với sự tồn tại của cơ thể. Tính nhạy cảm được coi là mầm mống đầu tiên của tâm lý (cảm giác).

Ở những động vật có tính cảm ứng, các tế bào thần kinh phân tán đã tập trung đã tập trung thành những hạch (mấu) thần kinh. Tính cảm ứng của động vật xuất hiện cách đây khoảng 600 triệu năm. Từ cảm giác dần dần phát triển thành các hiện tượng tâm lý khác phức tạp hơn.

- **1.1. Các thời kỳ phát triển của tâm lý**

- Sự phát triển tâm lý của loài người được nghiên cứu theo hai phương diện:

- **1.2.1. Dựa vào mức độ phản ánh tâm lý**

- Theo phương diện này, tâm lý của loài người trải qua ba thời kỳ: Cảm giác, tri giác và tư duy (bằng tay và ngôn ngữ)

- - Thời kỳ cảm giác: Ở thời kỳ này con vật mới có khả năng phản ánh từng kích thích riêng lẻ của sự vật, hiện tượng đang tác động vào nó. Các động vật ở các bậc thang tiến hoá cao hơn và ở loài người đều có thời kỳ cảm giác. Trên cơ sở cảm giác mà xuất hiện các thời kỳ phản ánh tâm lý cao hơn là tri giác và tư duy.

- Thời kỳ tri giác: là thời kỳ phản ánh tâm lý cao hơn cảm giác. Động vật ở thời kỳ này có khả năng phản ánh một tổ hợp các kích thích riêng lẻ của sự vật, hiện tượng đang tác động vào cơ thể nó thành một chỉnh thể trọn vẹn.

- Thời kỳ tư duy: là thời kỳ p.á tâm lý cao hơn tri giác. Thời kỳ này được chia thành hai thời kỳ nhỏ:

- + Thời kỳ tư duy bằng tay: Các động vật ở thời kỳ này có khả năng phản ánh những mối quan hệ khá phức tạp của các sự vật, hiện tượng. Ở loài vượn người *Ôtralopictes* (cách đây khoảng 10 triệu năm) có vỏ não phát triển trùm lên các phần khác của não. Con vượn đã biết dùng “hai bàn tay” để sờ mó, lắp ráp, giải quyết các tình huống cụ thể ở trước mắt. Páplôp gọi hiện tượng đó là hiện tượng tư duy bằng tay (tư duy cụ thể).

- + Thời kỳ tư duy bằng ngôn ngữ: Đây là thời kỳ p.á tâm lý cao hơn rất nhiều so với tư duy bằng tay, có chất lượng hoàn toàn mới, nảy sinh khi loài người xuất hiện và chỉ có ở người. Tư duy ngôn ngữ p.á giao tiếp, khái quát mối liên hệ bản chất và quy luật của các sự vật và hiện tượng trong hiện thực khách quan mà các

quá trình p.á trước đó không p.á được. Nhờ có tư duy ngôn ngữ mà hoạt động của con người có tính mục đích, tính kế hoạch, giúp cho con người không chỉ nhận thức và cải tạo thế giới mà còn nhận thức, cải tạo chính bản thân mình.

- Sau đây là bảng tổng kết về sự phát triển tâm lý trong quá trình tiến hoá động vật (bảng 1)
- **Bảng tóm tắt sự phát triển tâm lý trong quá trình tiến hoá động vật**

Thời gian xuất hiện (và sinh sống)	Cấp động vật	Tổ chức thần kinh	Trình độ phát triển tâm lý
Từ 2000 triệu năm (trước đại dương nguyên thủy)	Động vật nguyên sinh, bọt biển	Chưa có tế bào thần kinh hoặc mới có mạng thần kinh phân tán khắp cơ thể	Có tính chịu kích thích
Từ 600-500 triệu năm (trước đại dương nguyên thủy)	Động vật chân có đốt (tiết túc)	Xuất hiện hạch thần kinh	Có tính nhạy cảm (xuất hiện cảm giác)
Từ 350-300 triệu năm (trước đại dương nguyên thủy)	Lớp cá	Có hệ thần kinh trung ương, mắt, màng võ não	Bắt đầu nhận biết (tri giác đơn giản)
Từ 200 – 100 triệu năm (trước đại dương nguyên thủy)	Lớp bò sát	Bộ não phát triển, xuất hiện vỏ não	Tri giác phát triển có khả năng chú ý
Từ 50-30 triệu năm trước	Lớp có vú bậc thấp	Bán cầu não lớn và vỏ não phát triển	Có biểu tượng của trí nhớ

Khoảng 10 triệu năm trước	Họ khỉ, người vượn Ôxtralôpítéc	Vỏ não phát triển, trùm lên các phần khác của vỏ não	Bắt đầu tư duy bằng tay có màng móng trí tưởng tượng và hành vi tình khôn
1 triệu năm	Người vượn Pitêcantôrop	Vùng não mới phát triển các nếp nhăn	Biết lao động và các hoạt động phức tạp khác
70-50 vạn năm	Người vượn Bắc kinh	Khúc cuộn não phát triển mạnh	
40-10 vạn năm	Người vượn Hâydenbec, Nêandectan và người Homo Habilis (người khéo léo), Homo Sapiens (người trí tuệ, người tinh khôn)	Xuất hiện hệ thống tín hiệu thứ hai	Ý thức, tư duy trừu tượng, ngôn ngữ, ý chí, giao tiếp và tâm lý xã hội, tâm lý tiềm tàng, tâm lý sống động của cá nhân

- 1.2.2. Dựa vào nguồn gốc nảy sinh các hành vi

- Theo phương diện, này tâm lý của loài người trải qua ba thời kỳ: bản năng, kỹ xảo và trí tuệ.
- - Thời kỳ bản năng: Bản năng là hành vi bẩm sinh, mang tính di truyền và có cơ sở sinh lý là những phản xạ không điều kiện. Từ loài côn trùng trở đi bắt đầu có bản năng. Ví dụ: con ong xây tổ, vịt con nở ra đã biết bơi. Những hành vi này nhằm thoả mãn các nhu cầu của cơ thể như ăn, ở, uống, tự vệ v.v.. Ở động vật có xương sống và con người đều có bản năng. Nhưng bản năng của người khác xa về bản chất so với bản năng của con vật. Bản năng của con người mang tính xã hội và lịch sử loài người, có sự tham gia của tư duy, ý thức.
- - Thời kỳ kỹ xảo: Hoàn cảnh sống ngày một thay đổi, tổ chức cơ thể ngày một tinh vi hơn, tạo điều kiện thích nghi với hoàn cảnh mới. Kỹ xảo là một hình thức hành vi mới, xuất hiện sau bản năng- một hành vi có cá thể tự tạo. Hành vi kỹ xảo là các thao tác hành động do cá thể tự tạo nên bằng cách tập luyện lặp đi lặp lại nhiều lần đến mức thuần thục, trở thành định hình trong não. Kỹ xảo có cơ sở sinh lý là các phản xạ có điều kiện, đảm bảo cho sự thích ứng có tính chất phân hoá của động vật đối với những điều kiện của môi trường. So với bản năng hành vi kỹ xảo có tính chất mềm dẻo và có khả năng biến đổi lớn.
- - Thời kỳ hành vi trí tuệ: Hành vi trí tuệ là hành vi cao hơn kỹ xảo và bản năng, là hành vi đặc trưng cho các động vật bậc cao (như khỉ, cá heo, voi) nhưng còn ở trình độ thấp. Hành vi trí tuệ phát triển đặc biệt mạnh và là hành vi đặc trưng của con người. Đây là kiểu hành vi mềm dẻo và hợp lý trong những điều kiện sống luôn luôn biến đổi.
- Hành vi trí tuệ là kết quả của tập luyện, do cá thể tự tạo trong đời sống của nó. Chính nhờ hành vi trí tuệ con người có thể thích ứng và cải tạo thế giới khách quan (tự nhiên và xã hội), đồng thời cải tạo chính bản thân con người; làm cho xã hội loài người (và bản thân con người) không ngừng phát triển. Hành vi trí tuệ của con người gắn liền với ngôn ngữ, là hành vi có ý thức

• 2. Các giai đoạn phát triển tâm lý về phương diện cá thể

- Sự phát triển tâm lý của con người từ lúc sinh ra đến khi qua đời trải qua nhiều giai đoạn. Ở mỗi giai đoạn, lứa tuổi, tuy có nhiều loại hình hoạt động nhưng trong đó vẫn có một hoạt động đóng vai trò chủ đạo. Hoạt động chủ đạo là hoạt động đóng vai trò chủ yếu nhất đối với sự hình thành những đặc điểm tâm lý mới quy định những biến đổi chủ yếu nhất trong các quá trình tâm lý và những nét căn bản, đặc trưng cho giai đoạn hoặc thời kỳ lứa tuổi. Các giai đoạn phát triển tâm lý theo lứa tuổi:

• 2.1. *Giai đoạn tuổi sơ sinh và hài nhi*

- - Thời kỳ từ 0 đến 2 tháng đầu (sơ sinh): là tuổi “ăn, ngủ”, phối hợp với phản xạ bẩm sinh, động tác bột phát thực hiện chức năng sinh lý người.
- - Thời kỳ từ 2 đến 12 tháng (hài nhi): Hoạt động chủ đạo là giao tiếp cảm xúc trực tiếp với người lớn, trước hết là với người mẹ.

• 2.2. *Giai đoạn tuổi nhà trẻ (1-2 tuổi)*

- Hoạt động chủ đạo là hoạt động với đồ vật: trẻ bắt trước các hành động sử dụng đồ vật, nhờ đó khám phá, tìm hiểu sự vật xung quanh.

• 2.3. *Giai đoạn tuổi mẫu giáo (3-6 tuổi)*

- Hoạt động vui chơi là hoạt động chủ đạo. Ở lứa tuổi này ý thức xuất hiện, trẻ lĩnh hội các chuẩn mực hành vi, có sự rung cảm đạo đức và thẩm mỹ, xuất hiện tư duy trực quan hình tượng, bắt đầu có tư duy ngôn ngữ, phát triển hành vi có chủ định.

• 2.4. *Giai đoạn tuổi đi học*

- Tuổi nhi đồng 7-12 tuổi: Hoạt động chủ đạo là học tập.
- - Tuổi thiếu niên từ 12-15 tuổi: Hoạt động chủ đạo là học tập và giao tiếp nhóm. Đây là lứa tuổi dậy thì, nhiều phẩm chất tâm lý mới xuất hiện như lòng tự trọng, năng lực đánh giá, nhu cầu tình bạn, tự khẳng định...
- - Tuổi vị thành niên, học sinh 15-18 tuổi: Hoạt động chủ đạo là học tập và hoạt động xã hội. Tuổi thanh niên đã hình thành thế giới quan, định hướng để chuẩn bị nghề nghiệp, ham hoạt động

xã hội, nhu cầu có bạn thân, phát triển nhân cách với tư cách là một thành viên của xã hội.

- **2.5. Giai đoạn tuổi trưởng thành (từ 18-25 tuổi trở đi)**

- Hoạt động chủ đạo là học tập và lao động. Đây là giai đoạn phát triển toàn diện về thể chất, tâm lý, ý thức sáng tạo mạnh mẽ nhất trong các giai đoạn lứa tuổi.

- **2.6. Giai đoạn tuổi già (60 tuổi trở đi)**

- Đây là giai đoạn nghỉ ngơi, con người phản ứng chậm dần, phản ứng hành vi không còn chính xác như trước.

- **II- SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ý THỨC**

- **1. Khái niệm chung về ý thức**

- **1.1. Ý thức là gì ?**

- Ý thức là một khái niệm chỉ một cấp độ phát triển đặc biệt trong tâm lý con người.

- Ý thức là hình thức p.á tâm lý cao nhất chỉ có ở con người. Nhờ có ngôn ngữ mà những hình ảnh tâm lý đã được hình thành ở trong não được con người nhận thức lại. Hiện tượng đó được gọi này là ý thức. Đó là khả năng hiểu các tri thức (hiểu biết) mà con người đã tiếp thu được từ trước. Ý thức là tri thức về tri thức, p.á của p.á, nhận thức của nhận thức

- Có thể nói ý thức là tồn tại của nhận thức

- **1.2. Các thuộc tính cơ bản của ý thức**

- **1.2.1. Ý thức thể hiện năng lực nhận thức cao nhất của con người về thế giới**

- Ý thức giúp con người:

- Nhận thức cái bản chất, nhận thức khái quát bằng ngôn ngữ.

- - Dự kiến trước kế hoạch, kết quả của hành vi, làm cho hành vi mang tính có chủ định.

- **1.2.2. Ý thức thể hiện thái độ của con người đối với thế giới**

- Ý thức không chỉ nhận thức sâu sắc thế giới mà còn bao hàm thái độ đối với thế giới.

- **1.2.3. Ý thức thể hiện năng lực điều khiển, điều chỉnh hành vi của con người**

- **1.2.4. Khả năng tự ý thức**

- Con người không chỉ ý thức về thế giới, mà ở mức độ cao hơn, con người có khả năng tự nhận thức về mình, tự xác định thái độ đối với bản thân, tự điều khiển, điều chỉnh, hoàn thiện mình.
- **1.3. Cấu trúc của ý thức**
- Ý thức là một chỉnh thể phức tạp bao gồm nhiều mặt thống nhất với nhau, đó là:
 - **1.3.1. Nhận thức**
 - Bao gồm:
 - - Các quá trình nhận thức cảm tính.
 - - Các quá trình nhận thức lý tính
 - **1.3.2. Thái độ của ý thức:** Nói lên thái độ lựa chọn, thái độ cảm xúc, thái độ đánh giá của chủ thể đối với thế giới.
 - **1.3.3. Sự năng động của ý thức**
 - **Sự năng động của ý thức**
 - Ý thức điều khiển, điều chỉnh hoạt động của con người làm cho hoạt động của con người có ý thức. Đó là quá trình con người vận dụng những hiểu biết và tỏ thái độ của mình nhằm thích nghi, cải tạo thế giới và cải biến cả bản thân. Mặt khác, ý thức nảy sinh và phát triển trong hoạt động. Cấu trúc các hoạt động quy định cấu trúc của ý thức.
- **2. Sự hình thành và phát triển ý thức của con người**
- **2.1. Sự hình thành ý thức của con người về phương diện loài người**
- Các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác đã chỉ rõ: trước hết là lao động, sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ là hai động lực chủ yếu đã biến bộ não vượn thành bộ não người. Đây cũng chính là yếu tố hình thành, phát triển ý thức của con người.
- **2.1.1. Vai trò của lao động đối với sự hình thành ý thức.**
- Yếu tố trước tiên có ý nghĩa quyết định làm cho con vật trở thành con người là lao động sản xuất. Mác và Ăng ghen đã chỉ rõ rằng, sự khác nhau cơ bản giữa con người và động vật được giải thích bằng lao động: “ Trong lao động con người đã thay đổi thiên nhiên, thay đổi cấu tạo cơ thể, thay đổi chức năng của các cơ

quan, thay đổi cách hoạt động và đồng thời thay đổi cả bản tính của mình nữa”. (C.Mác. Tư bản. Nxb Sự thật. Hà Nội, 1963. Tập 1, tr. 247).

- Nhờ các động tác lao động đơn giản nhất vượt người không dùng hai chi trước để đi nữa mà chỉ dùng để cầm nắm, sờ mó, để lấy thức ăn, cầm hòn đá, nắm cành cây... Bàn tay xuất hiện và qua lao động cấu tạo của tay thay đổi: trên bàn tay tách biệt ra ngón cái và ngón trỏ, ống xương cánh tay ngắn lại, cánh tay trở nên mềm mại, co duỗi nhẹ nhàng, linh hoạt, có thể tạo ra các cử động khéo léo, tinh tế nhất. Việc sử dụng ngón cái và ngón tay trỏ chỉ có ở con người, động vật khác không có được. Cấu tạo và chức năng của tay thay đổi làm cho cơ thể thay đổi. Từ chỗ chuyển động bằng bốn chi đến chỗ đi bằng hai chân, tổ tiên loài người biết đi thẳng, làm thay đổi xương ống, xương sọ, thay đổi cả cấu tạo cơ thể, nhất là mặt.
- Thế đi thẳng bắt con người nhìn thẳng, tầm mắt trở nên rộng lớn, đối tượng của thị giác nhiều thêm, làm cho chức năng của mắt phong phú hơn và thúc đẩy sự phát triển của não. Đó là một bước quyết định chuyển vượt thành người. Hai chi trước biến thành bàn tay biết sử dụng, giữ gìn rồi chế tạo công cụ để tạo ra những sản phẩm không có sẵn trong tự nhiên nhằm thoả mãn những nhu cầu ngày càng nhiều của mình. Hoạt động lao động có ý nghĩa quyết định với sự hình thành ý thức ở con người, bởi vì:
 - - Hoạt động lao động đòi hỏi con người phải hình dung trước mô hình của cái cần làm
 - Hoạt động lao động đòi hỏi con người phải hình dung trước mô hình của cái cần làm với cách làm ra cái đó trên cơ sở huy động toàn bộ vốn hiểu biết, năng lực, trí tuệ của bản thân của công việc đó- tức là con người phải ý thức được những cái mình sẽ làm ra. C.Mác đã nói rằng, một con ong làm tổ còn khéo hơn một kiến trúc sư, nhưng điều khác biệt trước tiên là ở chỗ, người kiến trúc sư (cho dù là tồi nhất) trước khi xây dựng ngôi nhà trong hiện thực thì anh ta đã hình dung ra ngôi nhà đó ở trong óc của mình. Hình ảnh ngôi nhà ở trong óc được biểu hiện ra ngoài dưới hình

thức bản vẽ (thiết kế). Trong quá trình xây nhà, từng phần đã được xây xong luôn được đối chiếu với thiết kế ban đầu (nghĩa là luôn diễn ra quá trình nhận thức lại – ý thức).

- Trong lao động con người phải chế tạo và sử dụng các công cụ lao động, tiến hành các thao tác và hành động lao động tác động vào đối tượng để làm ra sản phẩm. Qua đó nhận thức của con người được mở mang, tri thức, vốn kinh nghiệm tăng dần, ý thức con người được hình thành và thể hiện trong quá trình lao động.
- - Kết thúc quá trình lao động con người đối chiếu sản phẩm của mình làm ra đối với mô hình tâm lý về sản phẩm đã hình dung từ đầu, đánh giá sản phẩm đó. Có thể nói, ý thức được hình thành và biểu hiện trong suốt quá trình lao động của con người.
- Như vậy, lao động đòi hỏi phải có ý thức, hay nói cách khác, ý thức ra đời trong lao động.
- *2.1.2. Vai trò của ngôn ngữ đối với sự hình thành ý thức*
- Trong lao động những thành viên cùng tham gia phải thống nhất hành động và hướng hành động vào giải quyết nhiệm vụ chung. Vì thế họ cần trao đổi với nhau, nói với nhau những ý nghĩ của mình.
- Nhu cầu đó đã nảy sinh ra ngôn ngữ (hệ thống tín hiệu thứ hai), giúp con người có ý thức về việc sử dụng công cụ lao động, tiến hành hệ thống các thao tác hành động lao động để cùng làm ra sản phẩm. Ngôn ngữ cũng giúp con người phân tích, đối chiếu, đánh giá sản phẩm mà mình làm ra.
- Hoạt động lao động là hoạt động tập thể, mang tính xã hội. Nhờ ngôn ngữ, con người giao tiếp với nhau trong một tập thể để tồn tại và phát triển. Chính trong tập thể này mỗi người được giao một trách nhiệm và xác định được vị trí của mình. Con người khẳng định được vị trí của mình trong tập thể. Nhờ ngôn ngữ, giao tiếp con người hiểu biết lẫn nhau, do đó ý thức được hình thành. Ý thức chính là biết người biết ta. Nhờ có ngôn ngữ và giao tiếp mà con người ý thức về bản thân mình, ý thức về người khác. Trong lao động, nhờ ngôn ngữ và giao tiếp con người thông

báo và trao đổi thông tin với nhau, phối hợp động tác với nhau để cùng làm ra sản phẩm chung.

- **2.2. Sự hình thành ý thức và ý thức của cá nhân**

- 2.2.1. *Ý thức của cá nhân được hình thành trong hoạt động và thể hiện trong sản phẩm hoạt động của cá nhân*

- Khi nghiên cứu về hoạt động của con người chúng ta đã khẳng định: trong hoạt động, cá nhân huy động vốn hiểu biết, kinh nghiệm, năng lực, hứng thú, nguyện vọng của mình để làm ra sản phẩm. Trong sản phẩm của hoạt động chứa đựng mặt tâm lý, ý thức cá nhân. Mặt khác, tâm lý, ý thức cá nhân hình thành, phát triển thông qua hoạt động rất phong phú, đa dạng trong thực tiễn cuộc sống.

- 2.2.2. *Ý thức cá nhân được hình thành trong mối quan hệ giao tiếp của cá nhân với người khác, với xã hội*

- Con người là con người của xã hội. Ý thức là sản phẩm của các mqh giữa con người với con người trong xã hội. Phần trên khi trình bày về mối quan hệ giữa ý thức và hoạt động đã ít nhiều cho chúng ta thấy việc hình thành ý thức không thể tách rời mqh giữa con người với con người trong hoạt động. Lao động bao giờ cũng mang tính chất tập thể, xã hội. Trong giao tiếp mỗi cá nhân có sự so sánh mình với người khác, người khác với mình và với chuẩn mực đạo đức xã hội. Chính qua sự so sánh ấy cá nhân thấy rõ được mình hơn. Trong giao tiếp, người này là gương soi của người kia. Ý thức dần dần nảy sinh và phát triển trong quá trình giao tiếp giữa con người với nhau.

- C. Mác và F.Ăngghen đã viết: “*sự phát triển của một cá thể phụ thuộc vào sự phát triển của nhiều cá thể khác mà nó đã giao tiếp trực tiếp hay gián tiếp*”. C. Mác - F.Ăngghen *Toàn tập*, tr. 23, tr. 62)

- 2.2.3. *Ý thức của cá nhân được hình thành bằng con đường tiếp thu nền văn hoá xã hội, ý thức xã hội*

- Ý thức cá nhân không chỉ p.á kinh nghiệm của mình được hình thành trong hoạt động, giao tiếp xã hội mà còn là kết quả của việc lĩnh hội, tiếp thu tri thức mà loài người đã phát hiện được.

Thông qua các hình thức hoạt động đa dạng, nhất là thông qua con đường dạy học và giao tiếp trong các quan hệ xã hội cá nhân lĩnh hội các chuẩn mực xã hội, các định hướng giá trị xã hội chứa đựng trong nền văn hoá dân tộc và nhân loại để hình thành ý thức cá nhân.

- 2.2.4. Ý thức của cá nhân được hình thành bằng con đường nhận thức, tự phân tích hành vi của mình
- Ý thức cá nhân được hình thành thông qua các hoạt động đa dạng, được biểu hiện ở các sản phẩm do cá nhân làm ra trong quá trình hoạt động. Sự hình thành ý thức cá nhân cần được thực hiện chính trong quá trình cá nhân tự tách mình ra thành đối tượng
 - xem xét, suy nghĩ của chính bản thân mình. Đó là quá trình cá nhân tự nhận thức, tự đánh giá, tự phân tích hành vi của mình, từ đó rút ra những điều cần thiết để tự điều chỉnh và tự hoàn thiện mình theo yêu cầu, đòi hỏi của xã hội. Đó là quá trình tự ý thức về mình- một nhân tố vô cùng quan trọng để cá nhân không ngừng hoàn thiện nhân cách của bản thân.
- **3. Các cấp độ của ý thức**
- Các hiện tượng tâm lý định hướng, điều khiển, điều chỉnh các hành vi và hoạt động của con người ở các mức độ khác nhau. Căn cứ vào mức độ sáng tỏ, tính tự giác, phạm vi bao quát của chúng, người ta phân chia các hiện tượng tâm lý của con người thành ba cấp độ:
 - - Cấp độ chưa ý thức.
 - - Cấp độ ý thức và tự ý thức.
 - - Cấp độ ý thức nhóm và ý thức tập thể.
- **3.1. Cấp độ chưa ý thức**
- Trong cuộc sống, chúng ta thường gặp những hiện tượng tâm lý chưa ý thức chi phối hoạt động của con người. Đó là những hiện tượng tâm lý diễn ra mà cá nhân chưa nhận thức được. Hiện tượng tâm lý không ý thức, chưa nhận thức được trong tâm lý học gọi là vô thức.
- Vô thức là hiện tượng tâm lý ở tầng bậc thấp dưới ý thức, nơi mà ý thức không thực hiện chức năng của mình. Vô thức có các đặc điểm như sau:
 - - Cá nhân không nhận thức được hiện tượng tâm lý, các hành vi, cảm nghĩ của mình, không diễn đạt được bằng ngôn ngữ cho mình và cho người khác hiểu. Vì vậy, vô thức không kèm theo sự dự kiến trước, không có chủ đích. Sự xuất hiện hành vi vô thức thường đột ngột, bất ngờ, nảy sinh trong thời gian ngắn. Hình ảnh tâm lý trong vô thức hoà quyện với

quá khứ, hiện tại, tương lai, không theo quy luật hiện thực. Vô thức bao gồm nhiều hiện tượng tâm lý khác nhau như:

- - Vô thức ở tầng bản năng: vô thức (bản năng dinh dưỡng, tự vệ...) tiềm tàng ở tầng sâu, dưới ý thức, mang tính bẩm sinh di truyền.
- - Các hiện tượng tâm lý dưới ngưỡng ý thức (dưới ý thức hay tiền ý thức). Ví dụ: cảm thấy thích một cái gì đó nhưng chưa rõ rệt, không hiểu vì sao thích; lúc thích, lúc không.
- Tâm thế: Hiện tượng tâm lý dưới ý thức hướng ta tới sự sẵn sàng chờ đợi, tiếp nhận một điều gì đó, ảnh hưởng đến tính linh hoạt và tính ổn định của hoạt động.
- - Có những loại hoạt động tâm lý vốn là có ý thức nhưng do lặp đi lặp lại nhiều lần chuyển thành dưới ý thức đó là tiềm thức. Tiềm thức thường trực, chỉ đạo tư duy, hành động tới mức không cần ý thức tham gia.

• **3.2. Cấp độ ý thức và tự ý thức**

- Hoạt động của con người chủ yếu do ý thức điều khiển. Ở cấp độ ý thức của con người nhận thức, tổ thái độ có chủ tâm và dự kiến trước hành vi của mình, làm cho hành vi trở nên có ý thức.
- Tự ý thức là mức độ phát triển cao của ý thức. Tự ý thức bắt đầu hình thành từ tuổi lên ba. Tự ý thức là năng lực nhận thức về bản thân mình. Thông thường tự ý thức biểu hiện ở các mặt sau:
- - Cá nhân tự nhận thức về bản thân mình từ bên ngoài đến tâm hồn, những diễn biến tâm lý, giá trị tinh thần của bản thân, vị thế và các quan hệ xã hội (qhxh).
- - Có thái độ với bản thân, tự nhận xét, tự đánh giá.
- - Tự điều chỉnh, tự điều khiển hành vi theo mục đích tự giác.
- - Cá nhân có khả năng tự giáo dục và khả năng tự hoàn thiện mình.
- Tự ý thức là điều kiện để con người trở thành chủ thể hành động độc lập, chủ thể xã hội.

• **3.3. Cấp độ ý thức nhóm và ý thức tập thể**

- Trong hoạt động và giao tiếp với người khác, với những nhóm xã hội nhất định, ý thức của cá nhân sẽ phát triển đến cấp độ ý thức xã hội, ý thức, ý thức nhóm, ý thức tập thể. Ví dụ: ý thức về gia đình, ý thức về dòng họ, ý thức về dân tộc, ý thức nghề nghiệp. Ở cấp độ này, con người hoạt động không đơn thuần theo nhu cầu, hứng thú, quan điểm của cá nhân mình, mà còn hoạt động với ý thức mình là đại diện cho một cộng đồng, vì lợi ích, danh dự của một nhóm người.
- Trong cuộc sống, khi người ta hành động với ý thức cộng đồng, ý thức tập thể, mỗi con người có thêm sức mạnh tinh thần mới để vượt lên cao hơn bản thân mình.

- Các cấp độ của ý thức luôn tác động lẫn nhau, bổ sung cho nhau làm tăng thêm tính đa dạng và sức mạnh của ý thức.

• **4. Chú ý- điều kiện của hoạt động có ý thức**

• **4.1. Khái niệm**

- Chú ý là sự tập trung của ý thức vào một hay một nhóm các sự vật, hiện tượng để định hướng hoạt động, bảo đảm điều kiện thần kinh-tâm lý cần thiết cho hoạt động tiến hành có hiệu quả.
- Chú ý được coi là trạng thái tâm lý “đi kèm” với các hoạt động tâm lý, đặc biệt là với hoạt động nhận thức, giúp cho các hoạt động tâm lý đó diễn ra có kết quả. Nó được coi như cái “nền”, “phông”, là điều kiện của hoạt động có ý thức. C.Mác coi chú ý như một nhân tố tâm lý làm cho hoạt động của cá nhân đạt kết quả cao, đặc biệt là những hoạt động lao động ít hấp dẫn về nội dung cũng như phương thức thực hiện.

• **4.2. Phân loại chú ý**

- Có ba loại chú ý, đó là: chú ý không chủ định, chú ý có chủ định, chú ý sau chủ định.

• **4.2.1. Chú ý không chủ định**

- Là loại chú ý không có mục đích đặt ra trước, không cần sự nỗ lực của bản thân xảy ra chủ yếu do đặc điểm của những tác động bên ngoài gây ra, phụ thuộc vào các đặc điểm của kích thích bên ngoài như:
 - - Độ mới lạ của kích thích: Vật kích thích càng mới lạ càng dễ gây ra chú ý không chủ định. Yếu tố bất ngờ dễ gây ra chú ý không chủ định; ngược lại, kích thích cũ quen thuộc thường không gây ra chú ý không chủ định.
 - - Cường độ kích thích: Kích thích mạnh thì càng dễ gây ra sự chú ý không chủ định.
 - - Sự trái ngược giữa vật kích thích và bối cảnh.
 - - Độ hấp dẫn ưa thích: chú ý còn phụ thuộc vào nhu cầu, xúc cảm, hứng thú của chủ thể. Những sự vật có liên quan đến việc thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu, phù hợp với hứng thú, thái độ, cảm xúc đều dễ gây ra chú ý không chủ định.

- Chú ý không chủ định thường nhẹ nhàng, ít căng thẳng nhưng kém bền vững, khó duy trì lâu dài.
- 4.2.2. *Chú ý có chủ định*
- Là loại chú ý có mục đích định trước, đòi hỏi phải có sự nỗ lực của bản thân.
- Chú ý có chủ định được hình thành trong quá trình hoạt động, đòi hỏi cá nhân phải có mục đích định trước. Chú ý có chủ định liên quan chặt chẽ với hoạt động của hệ thống tín hiệu thứ hai, với ý chí, tình cảm, xu hướng cá nhân.
- Chú ý có chủ định và chú ý không chủ định có liên quan chặt chẽ với nhau, chúng bổ sung và chuyển và chuyển hoá lẫn nhau, giúp con người p.á đối tượng có kết quả.

• 4.2.3. *Chú ý sau chủ định*

- Là loại chú ý lúc đầu do mục đích định trước, đòi hỏi cá nhân phải nỗ lực ý chí (làm việc căng thẳng), sau đó do hứng thú với hoạt động mà chú ý có chủ định phát triển đến mức chủ thể không cần cố sự nỗ lực của ý chí, làm việc thoải mái mà vẫn tập trung vào đối tượng hoạt động, đem lại hiệu quả cao.

• 4.3. *Các thuộc tính cơ bản của chú ý*

4.3.1. *Sức tập trung chú ý*

Là khả năng gạt bỏ những gì không liên quan đến hoạt động, tập trung, tập trung ý thức cao độ vào một phạm vi đối tượng tương đối hẹp, cần thiết cho hoạt động lúc đó.

- Khái niệm “Sức tập trung của chú ý” liên quan mật thiết với khái niệm “khối lượng chú ý”. Số lượng các đối tượng mà sức tập trung của chú ý bao quát được gọi là khối lượng chú ý. Khối lượng chú ý phụ thuộc vào đawcj điểm của đối tượng khác, cũng như vào nhiệm vụ và đặc điểm hoạt động.
- 4.3.2. *Sự phân phối chú ý*
- Là khả năng đồng thời cùng một lúc tập trung chú ý đầy đủ đến nhiều đối tượng hay nhiều hoạt động khác nhau một cách có chủ định. Sự phân phối chú ý không phải là sự chia đều sức chú ý cho nhiều đối tượng, hoạt động. Nhiều nghiên cứu của tâm lý học đã chứng minh rằng, chú ý chỉ tập trung vào một số đối tượng, còn các đối tượng khác chỉ cần một sự chú ý tối thiểu nào đó.
- 4.3.3. *Sự di chuyển chú ý*

- Là khả năng chuyển chú ý từ đối tượng này sang đối tượng khác theo yêu cầu của hoạt động sự di chuyển chú ý là sức chú ý được thay thế có ý thức.
- 4.3.4. Sự bền vững của chú ý
- Là khả năng duy trì lâu dài sự tập trung chú ý vào một hoặc một số đối tượng. Ngược với độ bền vững là sự phân tán chú ý.
- Biểu hiện của sự phân tán chú ý là: cá nhân không có khả năng duy trì lâu dài chú ý của mình vào một (hoặc vài) đối tượng nào đó, luôn di chuyển một cách không chủ định chú ý của mình sang đối tượng khác không cần cho hoạt động lúc đó, làm cho hoạt động không đạt được kết quả mong muốn. Sự phân tán hoặc sự yếu đi theo chu kỳ của chú ý gọi là sự dao động chú ý. Hiện tượng này xảy ra ngay cả khi hành động rất chăm chú.
- Các thuộc tính của chú ý có mqh chặt chẽ với nhau. Mỗi thuộc tính của chú ý có thể giữ vai trò tích cực hay tiêu cực tùy theo mỗi người chúng ta biết sử dụng mỗi loại thuộc tính hay phối hợp các thuộc tính theo yêu cầu của hoạt động

• PHÂN II

CÁC QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC

NỘI DUNG

- Nhận thức là một trong ba mặt cơ bản của đời sống tâm lý con người (nhận thức- tình cảm và hành động). Đó là tiền đề của hai mặt kia và đồng thời có quan hệ mật thiết với các hiện tượng tâm lý khác của con người.
- Cho Vd....
- Nhờ hoạt động nhận thức, chúng ta không chỉ p.á hiện thực xung quanh mà cả hiện thực của bản thân, không chỉ p.á cái bên ngoài mà cả bản chất bên trong, các mqh mang tính quy luật chi phối sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng; không chỉ p.á cái hiện tại mà cả cái đã qua và cái sẽ tới. Hoạt động này bao gồm nhiều quá trình khác nhau, thể hiện những mức độ p.á hiện thực khác nhau (cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng...) và mang lại những sản phẩm khác nhau về hiện thực khác quan (hình ảnh, hình tượng, khái niệm).
- Cho Vd....
- Căn cứ vào tính chất p.á có thể chia toàn bộ hoạt động nhận thức thành hai mức độ: *nhận thức cảm tính* (cảm giác và tri giác) và

nhận thức lý tính (tư duy và tưởng tượng). Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính có qh chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau, chi phối lẫn nhau, thống nhất trong quá trình nhận thức.

CHƯƠNG IV

CẢM GIÁC VÀ TRI GIÁC

I- CẢM GIÁC

1. Khái niệm chung về cảm giác

1.1. Cảm giác là gì ?

Mỗi sự vật, hiện tượng xung quanh ta có hàng loạt thuộc tính bề ngoài liên quan chặt chẽ với nhau như: màu sắc (xanh, đỏ, tím...) kích thước (cao, thấp, vuông, tròn,...), trọng lượng (nặng, nhẹ...), khối lượng (to, nhỏ, nhiều ít...), tính chất (nóng, lạnh, đắng, cay,...). Những thuộc tính đó được bộ não của chúng ta p.á nhờ cảm giác.

KN Cảm giác là mức độ p.á tâm lý đầu tiên đơn giản nhất mở đầu cho hoạt động nhận thức và cũng mở đầu cho đời sống tâm lý của con người.

ĐN Cảm giác là một quá trình tâm lý p.á từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào giác quan của chúng ta.

1.2. Đặc điểm của cảm giác

Cảm giác có những đặc điểm sau đây:

- Cảm giác là quá trình tâm lý, nghĩa là có nảy sinh, diễn biến và kết thúc.
- Cảm giác p.á hiện thực khác quan khi nó đang tác động một cách trực tiếp, tức là sự vật, hiện tượng phải đang trực tiếp tác động vào giác quan của ta, và chỉ vào thời điểm đó mới tạo ra được cảm giác.
 - - Cảm giác chỉ p.á từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật hiện tượng chứ không p.á được các sự vật, hiện tượng trong tính trọn vẹn của nó.
 - - Cảm giác không chỉ p.á thuộc tính riêng lẻ của đối tượng bên ngoài, mà còn p.á những trạng thái bên trong cơ thể. Ví dụ: cảm thấy đói cồn cào, tim hồi hộp.
- **1.3. Bản chất xã hội của cảm giác**

- Cảm giác có cả ở người và động vật, nhưng cảm giác ở người khác xa về chất so với cảm giác của động vật. Bản chất xã hội của cảm giác của con người ở chỗ:
- - Cảm giác ở con người không chỉ p.á sự vật và hiện tượng vốn có trong tự nhiên như ở động vật, mà còn p.á những sự vật hiện tượng (svht) là sản phẩm do lao động của con người tạo ra nghĩa là có bản chất xã hội.
- - Cơ chế sinh lý của cảm giác ở người không chỉ giới hạn ở hệ thống tín hiệu thứ nhất mà còn bao gồm các cơ chế thuộc tín hiệu thứ hai.
- - Cảm giác ở người không phải là mức độ định hướng duy nhất và cao nhất như ở một số động vật. Cảm giác của con người còn chịu ảnh hưởng của nhiều hiện tượng tâm lý cao cấp khác.
- - Cảm giác của con người được phát triển mạnh mẽ dưới ảnh hưởng của hoạt động và giáo dục.
- **1.4. Vai trò của cảm giác**
- Trong cuộc sống nói chung và trong hoạt động nhận thức nói riêng của con người, cảm giác giữ vai trò quan trọng:
- Cảm giác là hình thức định hướng đầu tiên của con người trong hiện thực khách quan. Đây là hình thức định hướng đơn giản nhất.
- - Cảm giác là nguồn khởi đầu cho mọi hiểu biết của con người về thế giới (V.I Lênin đã nói: “ngoài thông qua cảm giác, chúng ta không thể nào nhận thức được bất cứ hình thức nào của vận động và tiền đề của lý luận về nhận thức chắc chắn nói rằng cảm giác là nguồn gốc duy nhất của hiểu biết”).
- - Cảm giác là điều kiện quan trọng để đảm bảo trạng thái hoạt động của võ não, nhờ đó đảm bảo hoạt động tinh thần của con người được bình thường. Các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực này cho thấy, trong tình trạng “đói cảm giác” các chức năng tâm lý và sinh lý của con người sẽ bị rối loạn.
- - Cảm giác là con đường nhận thức hiện thực khách quan đặc biệt quan trọng đối với những người bị khuyết tật.

- **2. Các loại cảm giác**

- Căn cứ vào nguồn kích thích gây nên cảm giác ở ngoài hay trong cơ thể, cảm giác được chia thành hai loại: những cảm giác bên ngoài là những cảm giác do những kích thích từ bên ngoài gây nên và những cảm giác bên trong là những cảm giác do kích thích bên trong gây nên.

- **2.1. Những cảm giác bên ngoài**

- - *Cảm giác nhìn* (thị giác): Cảm giác nhìn cho biết hình thù, khối lượng, độ sáng, độ xa, màu sắc của sự vật. Nó giữ vai trò cơ bản trong sự nhận thức thế giới bên ngoài của con người.
- - *Cảm giác nghe* (thính giác): Cảm giác nghe nghe p.á những thuộc tính của âm thanh, tiếng nói.
- - *Cảm giác ngửi* (khứu giác): Cảm giác ngửi cho biết tính chất của mùi.
- *Cảm giác nếm* (vị giác) có 4 loại: cảm giác ngọt, cảm giác chua, cảm giác mặn và cảm giác đắng. Sự đa dạng của cảm giác này phụ thuộc vào sự đa dạng của thức ăn, đồ uống và cảm giác ngửi.
- - *Cảm giác da* (mạch giác): cảm giác da do những kích thích cơ học và nhiệt độ tác động lên da tạo nên.

- **2.2. Những cảm giác bên trong**

- Loại cảm giác này gồm: cảm giác vận động, cảm giác, sờ mó, cảm giác thăng bằng, cảm giác rung và cảm giác cơ thể.

- **3. Các quy luật cơ bản của cảm giác**

- **3.1. Quy luật ngưỡng giác**

- Muốn có cảm giác thì phải có sự kích thích vào giác quan. Nhưng không phải mọi kích thích vào giác quan cũng đều gây ra cảm giác. Kích thích yếu quá không gây nên cảm giác. Kích thích quá mạnh cũng gây nên mất cảm giác. Vậy, muốn kích thích thích hợp gây ra được cảm giác thì kích thích đó phải đạt tới một giới hạn nhất định. Giới hạn mà ở đó kích thích bắt đầu có thể gây ra hoặc còn có thể gây ra được cảm giác gọi là *Ngưỡng cảm giác*.
- Cảm giác có hai ngưỡng: ngưỡng cảm giác phía dưới và ngưỡng cảm giác phía trên.

- - Ngưỡng cảm giác phía dưới: là cường độ kích thích tối thiểu đủ để gây được cảm giác. Ngưỡng cảm giác dưới của một giác quan còn gọi là độ nhạy cảm của giác quan đó (đối với một giác quan nhất định).
- Ngưỡng cảm giác phía trên: là cường độ kích thích tối đa để vẫn còn gây được cảm giác.

trong phạm vi giữa ngưỡng dưới và ngưỡng trên là vùng cảm giác được, trong đó có một vùng phản ánh tốt nhất.

- Cảm giác còn phản ánh sự khác nhau giữa các kích thích. Những kích thích phải có một tỷ lệ chênh lệch tối thiểu về cường độ hay về tính chất thì ta mới nhận thấy có sự khác nhau giữa hai kích thích. Mức độ chênh lệch tối thiểu về cường độ hoặc tính chất của hai kích thích để phân biệt sự khác nhau giữa chúng gọi là *Ngưỡng sai biệt*. Ngưỡng sai biệt của mỗi cảm giác là một hằng số. Ngưỡng sai biệt cũng thay đổi tùy người, tùy lúc, tùy loại cảm giác. $A/B = C$

• **3.2. Quy luật thích ứng của cảm giác**

- Sự thích ứng của cảm giác là khả năng thay đổi độ nhạy của cảm giác cho phù hợp với sự thay đổi của cường độ kích thích. Khi cường độ kích thích tăng thì giảm độ nhạy cảm, khi cường độ kích thích giảm thì tăng độ nhạy cảm.
- Ví dụ: Khi ta đang ở chỗ sáng mà vào chỗ tối thì lúc đầu không nhìn thấy gì cả, phải một lúc sau ta mới dần dần thấy rõ. Trong trường hợp này xảy ra hiện tượng tăng độ nhạy cảm của cảm giác. Quy luật thích ứng có ở tất cả các loại cảm giác, nhưng mức độ thích ứng khác nhau. Khả năng thích ứng của cảm giác có thể được phát triển do hoạt động và rèn luyện.

• **3.3. quy luật về sự tác động lẫn nhau giữa các cảm giác**

- Cảm giác của con người không tồn tại một cách biệt lập, tách rời mà chúng tác động qua lại lẫn nhau. Sự tác động qua lại này có thể xảy ra ở hai giác quan khác nhau hoặc xảy ra ở cùng một giác quan. Trong sự tác động này, các cảm giác làm thay đổi tính nhạy cảm của nhau và diễn ra theo quy luật chung như sau: Sự kích thích yếu vào một cơ quan phân tích này sẽ làm tăng độ nhạy

cảm của cơ quan phân tích kia; ngược lại sự kích thích mạnh vào một cơ quan phân tích này sẽ làm giảm độ nhạy của cơ quan phân

- Tích kia (sự tác động qua lại xảy ra ở hai giác quan khác nhau). Cũng có thể độ nhạy cảm của một giác quan bị thay đổi do các kích thích khác nhau diễn ra đồng thời (cùng một lúc) hay lần lượt (nối tiếp). Trong trường hợp đó, ta có sự tác động lẫn nhau của các cảm giác diễn ra đồng thời hay nối tiếp trên một giác quan. Có hai loại tương phản: tương phản nối tiếp và tương phản đồng thời.
- Ví dụ: Sau một kích thích lạnh thì một kích thích âm ấm sẽ có vẻ nóng hơn. Đó là tương phản nối tiếp. Hai người mặc áo đỏ có màu da đối lập nhau. Đó là tương phản đồng thời.

• II- TRI GIÁC

• 1. Khái niệm chung về tri giác

• 1.1. Tri giác là gì?

- Nhờ có cảm giác mà các thuộc tính riêng lẻ của sự vật (màu sắc âm thanh hình dáng...) được phản ánh trên vỏ não. Nhưng trong thực tế sự p.á ấy không dừng lại ở từng thuộc tính riêng lẻ, mà gần như những thuộc tính riêng lẻ ấy được não p.á đồng thời, đưa lại cho chúng ta một hình ảnh mang tính trọn vẹn của sự vật, hiện tượng. Đó là hình ảnh tri giác. Tri giác là quá trình tâm lý p.á một cách trọn vẹn các thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động vào các giác quan của ta.

• 1.2. Đặc điểm của tri giác

- Tri giác có những đặc điểm cơ bản sau đây:

1. Tri giác cũng là một quá trình tâm lý, cũng chỉ p.á thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng đang tác động một cách trực tiếp.
2. Tri giác p.á svht một cách trọn vẹn. Tính trọn vẹn của tri giác là do tính trọn khách quan của bản thân svht quy định. Trên cơ sở kinh nghiệm, hiểu biết của mình, chỉ cần tri giác một số thành phần riêng lẻ của svht chúng ta cũng tổng hợp được các thành phần đó tạo nên hình ảnh trọn vẹn của svht. Sự tổng hợp này được thực hiện trên cơ sở hoạt động phối hợp của nhiều cơ quan phân tích.

- 3. Tri giác là quá trình tích cực được gắn liền với hoạt động của con người. Tri giác mang tính tự giác, giải quyết một nhiệm vụ nhận thức cụ thể nào đó, là một hành động tích cực trong đó có sự kết hợp chặt chẽ của các yếu tố của cảm giác vận động. Những đặc điểm của tri giác cho thấy tuy tri giác là mức p.á cao hơn cảm giác, nhưng vẫn thuộc giai đoạn nhận thức cảm tính, chỉ p.á được các thuộc tính bề ngoài của svht đang hiện tượng đang trực tiếp tác động vào ta. Để hiểu thật sâu sắc tự nhiên, xã hội và bản thân, con người phải vượt khỏi giới hạn của nhận thức cảm tính, đi sâu hơn, phản ánh cái bản chất, bên trong , p.á gián tiếp và khái quát svht, nghĩa là con người tiến lên giai đoạn nhận thức lý tính.

- **1.3. Vai trò của tri giác**

- Tri giác giúp con người định hướng, điều chỉnh hành vi và hoạt động của mình trong môi trường xung quanh.

- **2. Các loại tri giác**

- **2.1. Tri giác không gian**

- là sự tri giác về hình dáng, độ lớn, vị trí, độ xa và phương hướng của các sự vật đang tồn tại trong không gian.

Tri giác giữ vai trò quan trọng trong sự tác động qua lại của con người với môi trường xung quanh, là điều kiện cần thiết để con người định hướng trong môi trường.

- **2.2. Tri giác thời gian**

Loại tri giác này cho biết độ dài lâu, tốc độ, nhịp điệu và tính kế tục khách quan của các hiện tượng trong hiện thực. Nhờ tri giác thời gian mà những biến đổi xảy ra trong thế giới xung quanh được phản ánh.

Tri giác thời gian phụ thuộc vào nội dung hoạt động của con người và tâm thế của cá nhân.

- **2.3. Tri giác vận động**

Là sự p.á những thay đổi về vị trí của các sự vật trong không gian bằng hai cách: tri giác trực tiếp sự di chuyển của sự vật trong không gian và dựa trên cơ sở suy luận về sự vận động của đối tượng, căn cứ vào vị trí của nó sau một thời gian nào đó.

- **2.4. Tri giác con người bởi con người**

Là một quá trình nhận thức lẫn nhau của con người trong điều kiện giao lưu trực tiếp. Đây là loại tri giác đặc biệt vì đối tượng của tri giác cũng là con người. Quá trình này bao gồm tất cả các mức độ của sự p.á tâm lý, từ cảm giác

cho đến tư duy. Sự tri giác con người bởi con người có ý nghĩa to lớn, bởi vì nó thể hiện chức năng điều chỉnh của hình ảnh tâm lý trong quá trình lao động và giao tiếp, đặc biệt trong hoạt động dạy học và giáo dục.

• 3. Quan sát và năng lực quan sát

- - Quan sát là một hình thức tri giác cao nhất, mang tính tích cực, chủ động, có mục đích, kế hoạch rõ rệt, có sử dụng những phương tiện cần thiết làm cho con người khác xa với con vật. Quan sát diễn ra thường xuyên trong hoạt động đã dần dần hình thành nên năng lực quan sát.
- - Năng lực quan sát là khả năng tri giác nhanh chóng và chính xác những đặc điểm quan trọng, chủ yếu và đặc sắc của sự vật, hiện tượng (svht) cho dù những đặc điểm đó khó nhận thấy hoặc có vẻ là thứ yếu. Năng lực quan sát ở mỗi người khác nhau và phụ thuộc vào những đặc điểm nhân cách
- Ví dụ: câu chuyện lá thư của cô Bililinda gửi cho tổng thống Lin cold

• 4. Các quy luật cơ bản của tri giác

• 4.1. Quy luật về tính đối tượng của tri giác

- Tính đối tượng của tri giác biểu hiện ở cái mà hành động tri giác hướng tới trả lời câu hỏi cái gì được tri giác. Svht nhất định của thế giới xung quanh tác động vào giác quan làm cho tính đối tượng của tri giác được hình thành. Tính đối tượng của tri giác có vai trò quan trọng: là cơ sở của chức năng định hướng hành vi và hoạt động của con người

• 4.2. Quy luật về tính lựa chọn các tri giác

- Trong bối cảnh có nhiều svht đa dạng đang tác động vào các giác quan, tri giác của con người chỉ có thể diễn ra với một (hoặc một số hữu hạn) svht nào đó được xem là đối tượng của tri giác. Điều này nói lên tính lựa chọn của tri giác. Ta có thể nói con người chỉ tri giác khi đã tách đối tượng tri giác ra khỏi bối cảnh của nó
- Ví dụ: CSHS khi tri giác đối tượng được báo trong đám đông phải thực hiện quy luật lựa chọn của tri giác (đối tượng đen, trắng, cao, thấp...)?
- Sự lựa chọn trong tri giác không có tính chất cố định.

- Vai trò của đối tượng và bối cảnh có thể giao hoán cho nhau: một vật nào đó lúc này là đối tượng, lúc khác là bối cảnh của tri giác và ngược lại.
- **4.3. Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác**
- Về bản chất, tri giác của con người p.á các thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng(svht), song tri giác luôn gắn chặt với tư duy, với sự hiểu biết về bản chất của svht. Điều đó có nghĩa là gọi được tên sự vật đó ở trong óc. Xếp được chúng vào một nhóm, một lớp svht nhất định, khái quát được sự vật trong những từ xác định.
- Ví dụ: C.mác nói: Mắt đại bàng nhìn xa hơn, nhưng mắt người hiểu sâu hơn mắt đại bàng.
- **4.4. Quy luật về tính ổn định của tri giác**
- Trong những tình huống cụ thể , svht được con người tri giác ở những góc độ, độ xa gần...khác nhau nên hình ảnh của chúng trên não có thể có độ lớn, hình cỡ...khác nhau, nhưng do khả năng bù trừ của hệ thống tri giác đối với những biến đổi đó mà
- Ta vẫn tri giác sự vật xung quanh như là những sự vật ổn định về hình dáng kích thước, màu sắc...
- Vd:
- Tính Ổn định của tri giác là khả năng phản ánh sự vật một cách không thay đổi khi điều kiện tri giác thay đổi.
- Ví dụ: Dưới ánh đèn màu xanh, ta thấy quyển vở có màu xanh nhưng chúng ta vẫn tri giác màu giấy vở là màu trắng.
- **4.5. Quy luật tổng giác**
- Tri giác không chỉ phụ thuộc vào tính chất, đặc điểm của vật kích thích bên ngoài, tri giác còn bị quy định bởi một loạt nhân tố nằm trong bản thân chủ thể tri giác như: thái độ, nhu cầu, hứng thú, sở thích, tình cảm... sự phụ thuộc của tri giác vào nội dung của đời sống tâm lý, vào đặc điểm nhân cách của con người được gọi là hiện tượng tổng giác. Nhờ đó khả năng tri giác của con người trở nên sâu sắc, tinh vi, chính xác và mang màu sắc chủ quan rất đậm nét. Khả năng tổng giác là một năng lực nhận thức đặc biệt của con người.

• 4.6. **Ảo giác**

- Trong một số trường hợp với những điều kiện thực tế xác định, tri giác có thể không cho ta hình ảnh đúng về sự vật. Hiện tượng này gọi là ảo ảnh tri giác. Thông thường trong thực tế hay xuất hiện những ảo ảnh thị giác.
- Người ta đã sử dụng ảo giác thị giác vào trong kiến trúc hội họa, trang trí, thời trang... để phục vụ cho cuộc sống con người.

• **CHƯƠNG V**

• **TƯ DUY VÀ TƯỜNG TƯỢNG**

• **1- TƯ DUY**

• **1. Khái niệm chung về tư duy**

• **1.1. Tư duy là gì ?**

- Muốn nhận thức và cải tạo thế giới khách quan có hiệu quả, con người không thể dừng lại ở quá trình nhận thức cảm tính mà phải tiến lên quá trình nhận thức lý tính để nắm được các thuộc tính bên trong, bản chất, quy luật phát triển của sự vật, từ đó mới có phương hướng, biện pháp cải tạo thế giới khách quan một cách đúng đắn. Quá trình nhận thức đó là tư duy.

- *Vậy tư duy là gì ? Tư duy là quá trình tâm lý p.á những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ bên trong có tính quy luật của svht trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết.*

- Tư duy là quá trình tâm lý tìm kiếm và phát hiện cái bản chất của svht. Điều đó diễn ra trong quá trình p.á gián tiếp, trên cơ sở phân tích tổng hợp, trừu tượng hóa và khái quát hiện thực đó. Quá trình này nảy sinh trên cơ sở hoạt động thực tiễn, sự nhận thức cảm tính, nhưng vượt xa giới hạn của nhận thức cảm tính.

• **1.2. bản chất xã hội của tư duy**

- Tư duy được tiến hành trong bộ óc của từng người cụ thể, nhưng tư duy có bản chất xã hội, bản chất này được thể hiện ở những mặt sau đây:

- - Hành động tư duy (nhận thức hiện thực khách quan) đều dựa trên cơ sở kinh nghiệm mà các thế hệ trước đã tích lũy, tức là dựa vào kết quả hoạt động nhận thức mà xã hội loài người đã đạt được từ trước tới nay.

- - Tư duy dựa vào vốn từ ngữ mà các thế hệ trước đã sáng tạo ra với tư cách là một phương tiện biểu đạt, khái quát và giữ gìn các kết quả hoạt động nhận thức của loài người.
- - Bản chất quá trình tư duy được thúc đẩy do nhu cầu của xã hội, nghĩa là ý nghĩ của con người được hướng vào việc giải quyết các nhiệm vụ nóng hổi nhất của giai đoạn lịch sử đương đại. Vd: Tư duy cải tổ bộ máy ngành giáo dục... “chỉ hợp đồng không biên chế viên chức...”
- - Tư duy mang tính tập thể, tức tư duy phải sử dụng các tài liệu thu được trong các lĩnh vực tri thức liên quan, nếu không sẽ không giải quyết được các nhiệm vụ đặt ra.
- **1.3. Đặc điểm của tư duy**
- Tư duy có những đặc điểm cơ bản sau đây:
 - - Tính “có vấn đề” của tư duy
 - Tư duy được nảy sinh trong khi hoạt động thực tiễn xuất hiện một mục đích mới,
 - **một vấn đề mới mà những phương tiện, phương pháp hành động quen thuộc không đủ để giải quyết. Những hoàn cảnh (tình huống) như thế gọi là hoàn cảnh có vấn đề**
 - Không phải hoàn cảnh có vấn đề nào cũng kích thích và làm xuất hiện được một quá trình tư duy. Muốn làm xuất hiện được một quá trình tư duy thì hoàn cảnh có vấn đề đó phải được cá nhân nhận thức đầy đủ; nghĩa là cá nhân xác định được cái gì đã biết, đã cho và cái gì chưa biết, phải tìm, có nhu cầu tìm kiếm nó và có những tri thức cần thiết liên quan đến việc giải quyết vấn đề.
 - - Tính gián tiếp của tư duy
 - Tư duy phát hiện ra bản chất của sự vật hiện tượng và quy luật chi phối chúng nhờ sử dụng công cụ phương tiện và các thành tựu trong hoạt động nhận thức (như quy tắc, công thức, quy luật, các phát minh...) của loài người và kinh nghiệm của cá nhân mình. Tính gián tiếp của tư duy còn thể hiện ở chỗ nó được biểu hiện trong ngôn ngữ. Con người luôn dùng ngôn ngữ để tư duy. Nhờ đặc điểm này mà tư duy đã mở rộng không giới hạn những khả năng nhận thức của con người.

- *Tính trừu tượng và khái quát của tư duy*
- Tư duy có khả năng loại bỏ khỏi svht những thuộc tính, những dấu hiệu không cần thiết cho quá trình tư duy, chỉ giữ lại những thuộc tính cần thiết nhất, bản chất nhất, chung cho nhiều svht hợp thành một nhóm, một vấn đề mới mà những phương tiện, phương pháp hành động quen thuộc một phạm trù. Nói cách khác, tư duy mang tính chất trừu tượng và khái quát.
- vd: nóng nở ra, lạnh co lại
- - *Tư duy gắn liền với ngôn ngữ*
- Tư duy có qh mật thiết với ngôn ngữ. Tư duy không thể tồn tại bên ngoài ngôn ngữ mà phải dùng ngôn ngữ làm phương tiện. Nếu không có ngôn ngữ thì bản thân quá trình tư duy không thể diễn ra, đồng thời các sản phẩm của tư duy cũng không tồn tại đối với bản thân chủ thể và đối với người khác.
- Mối qh giữa tư duy và ngôn ngữ là mqh giữa nội dung và hình thức.
- - *Tư duy quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính*
- Tư duy phải dựa trên cơ sở nhận thức cảm tính, trên kinh nghiệm, trên cơ sở những tài liệu trực quan. Nhận thức cảm tính là “*cửa ngõ*”, là kênh duy nhất của mối liên hệ trực tiếp giữa tư duy với hiện thực, là cơ sở của những khái quát dưới dạng các khái niệm, quy luật. Ngược lại, tư duy và sản phẩm của nó cũng ảnh hưởng đến các quá trình nhận thức cảm tính, đến tính lựa chọn, tính có ý nghĩa, tính ổn định của tri giác.
- **2. Tư duy là một quá trình**
- **2.1. Các giai đoạn cơ bản của một quá trình tư duy**
- Mỗi hành động tư duy là một quá trình giải quyết một nhiệm vụ nào đó, nảy sinh trong quá trình nhận thức hay trong hoạt động thực tiễn của con người. Quá trình tư duy bao gồm nhiều giai đoạn từ khi cá nhân tình huống có vấn đề cho đến khi vấn đề được giải quyết. Đó là các giai đoạn:
 - *Gđ 1: Xác định vấn đề và biểu đạt vấn đề*
 - Tư duy chỉ nảy sinh khi con người nhận thức được hoàn cảnh có vấn đề (tức là xác định được nhiệm vụ tư duy) và biểu đạt được

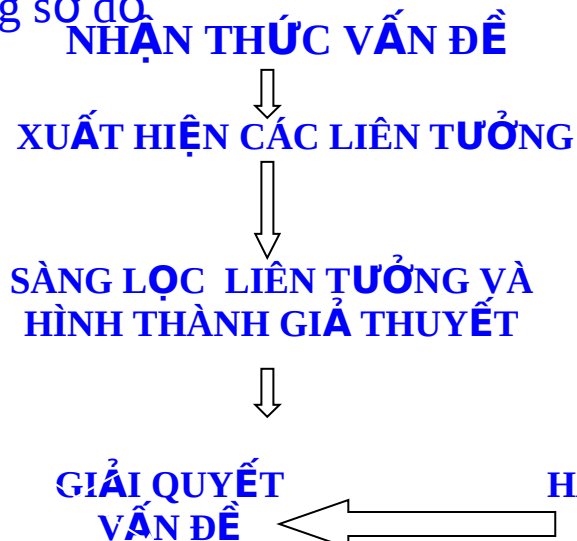
nó. Chính vấn đề đã được xác định sẽ quyết định toàn bộ việc cải biến sau đó những dữ kiện ban đầu thành nhiệm vụ và việc biểu đạt vấn đề dưới dạng nhiệm vụ sẽ quyết định toàn bộ các khâu sau đó của quá trình tư duy, quyết định chiến lược tư duy. Đây là giai đoạn đầu tiên và quan trọng nhất của quá trình tư duy.

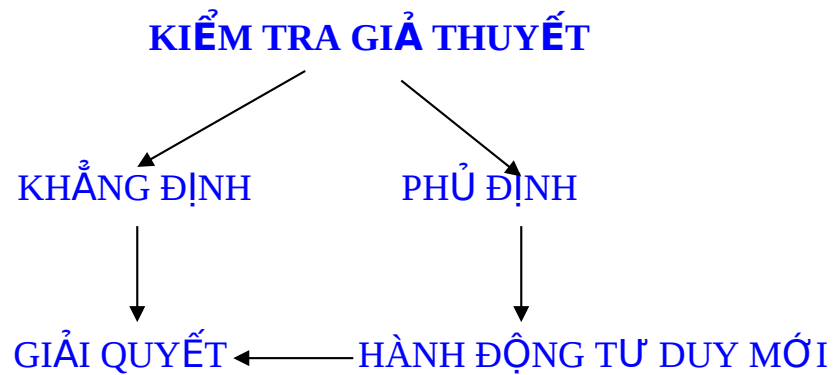
- *Gđ 2: Huy động và lựa chọn các tri thức, kinh nghiệm*
- Việc này có liên quan đến vấn đề đã xác định được, nghĩa là làm xuất hiện ở trong đầu những liên tưởng nhất định.
- Những tri thức, kinh nghiệm, những liên tưởng này hoàn toàn tùy thuộc vào nhiệm vụ đã xác định
- *Gđ3. Sàng lọc các liên tưởng và hình thành giả thuyết*
- Các tri thức, kinh nghiệm và liên tưởng xuất hiện đầu tiên còn mang tính chất rộng rãi, bao trùm, chưa khu biệt nên cần được sàng lọc cho phù hợp với nhiệm vụ đề ra. Trên cơ sở sàng lọc này sẽ hình thành giả thuyết, tức là cách giải quyết có thể có đối với nhiệm vụ tư duy.
- *Kiểm tra giả thuyết*

Việc kiểm tra có thể diễn ra trong đầu hay trong hoạt động thực tiễn. Kết quả kiểm tra sẽ dẫn đến sự khẳng định, phủ định hay chính xác hoá giả thuyết đã nêu.

Trong trường hợp giả thuyết bị phủ định thì một quá trình tư duy mới lại được diễn ra từ đầu.

- *Giải quyết nhiệm vụ*
- Đây là khâu cuối cùng của một quá trình tư duy. Khi giả thuyết đã được kiểm tra và khẳng định, nghĩa là vấn đề được đặt ra đã có câu trả lời (đã được giải quyết).
- những giai đoạn trong một quá trình tư duy vừa mô tả trên có thể biểu diễn tóm tắt trong sơ đồ





• 2.2. Các thao tác tư duy

- Quá trình tư duy với tư cách là một hành động tư duy được thực hiện bằng những thao tác tư duy: phân tích – tổng hợp, so sánh, trừu tượng hoá-khái quát hoá.
- Thao tác 1: - Phân tích - tổng hợp
- Phân tích là quá trình dùng trí óc để phân chia đối tượng nhận thức thành các bộ phận, các thành phần khác nhau nhằm mục đích phát hiện cái bản chất.
- Tổng hợp là quá trình dùng trí óc để hợp nhất các yếu tố bản chất đã tìm thấy nhờ sự phân tích thành một chỉnh thể mới
- Phân tích và tổng hợp có mqh qua lại mật thiết với nhau, tạo thành sự thống nhất không tách rời nhau; Phân tích theo hướng tổng hợp, tổng hợp trên cơ sở những kết quả thu được sau khi phân tích.
- Thao tác 2: - So sánh: là quá trình dùng trí óc để xác định sự cần thiết hay không cần thiết của những yếu tố tham gia quá trình tư duy trong việc giải quyết nhiệm vụ đã đặt ra (so sánh diễn ra giữa các yếu tố tham gia quá trình tư duy với nhiệm vụ mà tư duy phải giải quyết).
- Thao tác 3 - *Trừu tượng và khái quát hoá*
- + *Trừu tượng hoá*: là quá trình dùng trí óc để gạt bỏ những mặt, những thuộc tính, những liên hệ, quan hệ thứ yếu không cần thiết và chỉ giữ lại những yếu tố cần thiết để tư duy.
- + *Khái quát hoá*: là quá trình dùng trí óc để hợp nhất hàng loạt đối tượng khác nhau nhưng có chung những thuộc tính, liên hệ, quan

hệ bản chất thành một phạm trù một khái niệm hoặc một suy lý một phán đoán...

- Thao tác 4: - Cụ thể hoá: là vận dụng những kết luận đã khái quát vào việc giải quyết những nhiệm vụ cụ thể trong những tình huống cụ thể

- **3. Các loại tư duy và vai trò của chúng**

- Có nhiều cách phân loại tư duy:

- **3.1. Dựa theo lịch sử hình thành và mức độ phát triển của tư duy**

- Người ta chia tư duy làm 3 loại: tư duy trực quan- hành động, tư duy trực quan- hình tượng và tư duy trừu tượng.

- *Tư duy trực quan- hành động*: là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện nhờ các thao tác cụ thể của tay, chân; hướng vào giải quyết một số tình huống cụ thể, trực quan.

- - *Tư duy trực quan- hình tượng* : là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ dựa trên việc sử dụng các khái niệm, các kết cấu lôgic, được tồn tại và vận hành nhờ ngôn ngữ.

- **3.2. Dựa theo phương thức giải quyết vấn đề**

Người ta chia tư duy của con người trưởng thành làm ba loại sau đây:

- *Tư duy thực hành*: là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện bằng phương thức hành động thực hành.

- *Tư duy hình ảnh cụ thể*: là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện bằng cách dựa trên những hình ảnh trực quan đã có.

- - *Tư duy lý luận*: là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ đòi hỏi phải sử dụng những khái niệm trừu tượng, những tri thức lý luận.

- **II- TƯỢNG TƯỢNG**

- Khái niệm chung về tượng tượng

- **1.1. Tượng tượng là gì ?**

- Không phải bất cứ trường hợp nào các vấn đề, các nhiệm vụ do thực tiễn đề ra cũng đều có thể được giải quyết bằng tư duy. Trong trường hợp này con người không chịu nhắm mắt, bó tay

chờ đợi, mà thường tích cực tiến hành một quá trình nhận thức cao cấp khác, gọi là *tưởng tượng*.

- *Tưởng tượng là một quá trình nhận thức p.á những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.*

- **1.2.Đặc điểm của tưởng tượng**

- - Tưởng tượng chỉ nảy sinh khi con người đứng trước một hoàn cảnh có vấn đề, những đòi hỏi mới của thực tiễn mà con người phải giải quyết. Giá trị của tưởng tượng chính là ở chỗ tìm được lối thoát trong hoàn cảnh có vấn đề, nhưng không đủ điều kiện để tư duy có thể giải quyết.

- - Tưởng tượng mang tính gián tiếp và khái quát cao hơn so với trí nhớ (sẽ nói ở chương VI). Biểu tượng của tưởng tượng là một hình ảnh mới được xây dựng từ những biểu tượng của trí nhớ-là biểu tượng của biểu tượng

- - Tưởng tượng liên hệ chặt chẽ với nhận thức cảm tính, sử dụng những biểu tượng của trí nhớ, do nhận thức cảm tính thu lượm, cung cấp.

- **1.3. Vai trò của tưởng tượng**

- Tưởng tượng cần thiết cho bất kỳ hoạt động nào của con người. Sự khác nhau cơ bản giữa lao động của con người và hoạt động bản năng của con vật là con người có tưởng tượng. Tưởng tượng cho phép ta hình dung được kết quả trung gian và cuối cùng của lao động.

- Nhờ có tưởng tượng, con người có thể “vẽ trong đầu óc mình” viễn cảnh của xã hội tương lai, lấy đó là phương hướng, mục tiêu phấn đấu, hoạt động để biến nó thành hiện thực. Tưởng tượng gắn chặt với thực tiễn cuộc sống của con người.

- **2. Các loại tưởng tượng**

- Tưởng tượng có hai đặc điểm đặc trưng là tính tích cực và tính hiệu lực. Căn cứ theo dấu hiệu đó người ta chia thành các loại tưởng tượng tích cực và tưởng tượng tiêu cực, ước mơ và lý tưởng.

- **2.1. Tưởng tượng tích cực và tiêu cực**

- - *Tưởng tượng tiêu cực*: Là tưởng tượng tạo ra hình ảnh mới mang tính chất hoang đường làm giảm sút hoặc thủ tiêu tính tích cực vươn lên tìm tòi chân lý của con người
- - *Tưởng tượng tích cực*: Là tưởng tượng tạo ra hình ảnh mới kích thích sự tìm tòi, sáng tạo vươn lên tìm chân lý phục vụ cuộc sống ngày càng tươi đẹp hơn của con người. Tưởng tượng tích cực gồm hai loại:
 - *Tưởng tượng tái tạo*: Là tưởng tượng tạo ra những hình ảnh chỉ mới đối với cá nhân người tưởng tượng và dựa trên cơ sở mô tả của người khác.
 - *Tưởng tượng sáng tạo*: Là quá trình xây dựng hình ảnh mới một cách độc lập; những hình ảnh này là mới cả với cá nhân và xã hội. Chúng được hiện thực hoá trong các sản phẩm vật chất độc đáo và có giá trị của con người.
- **2.2. Ước mơ và lý tưởng**
- Ước mơ là loại tưởng tượng hướng về tương lai, biểu hiện những mong muốn, ước ao của con người. Trong ước mơ, tính hiện thực thường không cao như trong lý tưởng. Có những trường hợp ước mơ trở thành mơ mộng hão huyền không có cơ sở thực tiễn.
- Lý tưởng là một hình ảnh chói lọi, rực sáng, cụ thể, hấp dẫn của tương lai mong muốn. Lý tưởng được cá nhân tự xây dựng và là một động cơ mạnh mẽ thúc đẩy con người vươn tới giành tương lai.
- **3. Các cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng**
- Hình ảnh của tưởng tượng được tạo ra bằng nhiều cách khác nhau. Dưới đây là những cách cơ bản nhất:
 - **3.1. Thay đổi kích thước, số lượng của sự vật hay các thành phần của sự vật như**: người tí hon, người khổng lồ, phật bà nghìn mắt nghìn tay...
 - **3.2. Nhấn mạnh**: Là cách tạo ra hình ảnh mới bằng sự nhấn mạnh đặc biệt hoặc đưa lên hàng đầu một phẩm chất hay một quan hệ nào đó của sự vật, hiện tượng với các svht khác. Vd: như

hình ảnh trong các tranh biếm hoạ..chậm như rùa, ăn tham mồm to, cường điệu hoá:

- **3.3. Chắp ghép** (kết dính): Là phương pháp ghép các bộ phận của nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau lại để tạo ra hình ảnh mới. Vd: nàng tiên cá có đuôi.
- **3.4. Liên hợp**: Là một sự tổng hợp sáng tạo chứ không phải là sự lắp ráp đơn giản các yếu tố đã biết. vd:(xe điện bánh hơi là từ cửa tàu điện và ô tô buýt).
- **3.5. Diễn hình hoá**: Là phương pháp tạo thành hình ảnh mới phức tạp nhất, trong đó có những thuộc tính, đặc điểm điển hình của nhân cách đại diện cho một lớp người hay một giai cấp xã hội
- **Tưởng tượng sáng tạo** Là quá trình xây dựng hình ảnh mới một cách độc lập; những hình ảnh này là mới cả với cá nhân và xã hội. Chúng được hiện thực hoá trong các sản phẩm vật chất độc đáo và có giá trị của con người.
- Vd: tượng phật thích ca mâu ni...là biểu tượng sáng tạo từ một hoàng tử.
- Hay vd: Câu chuyện con quạ miếng pho mát và con cáo tinh ranh: biểu tượng cho hai loại người
- 1. Con quạ Ngu dốt, tham ăn mất miếng mỗi mặ dù đang ngậm miếng mỗi trên cây
- 2. Con cáo Láu lỉnh cướp mất miếng mỗi đã nằm trong miệng kẻ khác
- **4. Loại suy** (tương tự hay mô phỏng)
- Loại suy tạo ra hình ảnh mới trên cơ sở từ những thao tác lao động của đôi bàn tay như chế tạo ra cái kẹp, cái cào, cái bát. Hiện tượng loại suy có từ buổi bình minh của lịch sử loài người. Hiện nay ngành phỏng sinh học ra đời là một bước phát triển cao của loại suy trong sáng chế, phát minh khoa học, kỹ thuật.

• CHƯƠNG VI

• TRÍ NHỚ

- KHÁI NIỆM CHUNG VỀ TRÍ NHỚ
- **1. Khái niệm**
- Là quá trình tâm lý, phản ánh lại dưới hình thức biểu tượng những cái mà con người đã nhận thức, đã rung động, đã hành động trước đây.
- Như vậy, trí nhớ là khả năng con người có thể p.á được các sự vật, các hiện tượng trước đây đã tác động vào ta, nhưng hiện tại không cần tác

động trực tiếp vào giác quan nữa (bộ não con người vẫn có thể làm sống lại hình ảnh của chúng).

- Nói cách khác, trí nhớ là quá trình tâm lý thành lập củng cố và sống lại những hình ảnh tâm lý trước đây đã hình thành trong não.

- **2. Cơ sở sinh lý của trí nhớ**

- Nền tảng lý luận sinh học của trí nhớ là lý thuyết về những quy luật hoạt động thần kinh cấp cao do Paplôp phát hiện. Trong đó, lý luận về sự hình thành những đường liên hệ thần kinh tạm thời được coi là lý luận về cơ chế hình thành trí nhớ cá nhân. Phần xạ có điều kiện là cơ sở sinh lý của sự ghi nhớ. Sự củng cố, bảo vệ đường liên hệ thần kinh tạm thời đã được thành lập là cơ sở sinh lý của sự gìn giữ và tái hiện của trí nhớ. Tất cả quá trình này gắn chặt và phụ thuộc vào mục đích của hành động.

- **3. vai trò của trí nhớ**

- Nhà tâm lý học I.M. XêtrênỐp đã nói: “ *Nếu không có trí nhớ thì con người mãi mãi có tình trạng của một đứa trẻ sơ sinh*”. Thật vậy, trí nhớ liên quan chặt chẽ với toàn bộ đời sống tâm lý của con người. Vd: người sói...
- Nhờ trí nhớ mà những hình ảnh tri giác, những khái niệm của tư duy, những biểu tượng của tưởng tượng, những rung động mang lại do xúc cảm, tình cảm...trong đời sống tâm lý không bị mất đi khi các quá trình đó đã kết thúc, mà chúng sẽ được tái hiện trong một tình huống cụ thể nào đó trong cuộc sống thực của con người.
- Trí nhớ có vai trò to lớn, đặc biệt đối với nhận thức. Nó lưu giữ và làm sống lại các tài liệu cần thiết cho quá trình nhận thức, giúp cho con người thích ứng kịp thời với hoàn cảnh sống. Nó cung cấp tài liệu cho nhận thức lý tính, giúp ta có thể nhận thức thế giới một cách gián tiếp.
- Nếu một người không có trí nhớ, họ sẽ không có quá khứ và tương lai mà chỉ biết hiện tại với ấn tượng, hình ảnh đang diễn ra. Không có trí nhớ, con người không có đời sống tâm lý bình thường, không có khả năng tự ý thức, không tích lũy được kinh nghiệm và đương nhiên không thể hình thành và phát triển nhân cách.

• II- CÁC LOẠI TRÍ NHỚ

- Có nhiều cách phân loại trí nhớ:
- **1. Căn cứ vào tính chất của tính tích cực tâm lý trong hoạt động**
- Có thể chia trí nhớ thành bốn loại:
- **1.1. Trí nhớ vận động:** Là loại trí nhớ p.á những cử động và hệ thống cử động mà ta đã tiến hành trước đây.
- **1.2. Trí nhớ cảm xúc:** là loại trí nhớ p.á những rung cảm về tình cảm. Những tình cảm này nảy sinh được giữ lại trong trí nhớ có thể làm cho hành động của con người trở nên mạnh hơn hoặc tê liệt.
- **1.3. Trí nhớ hình ảnh:** Là loại trí nhớ p.á những biểu tượng của thị giác, thính giác, khứu giác...do các sự vật, hiện tượng đã tác động vào ta trước đây.
- **1.4. Trí nhớ từ ngữ-lôgic:** Là loại trí nhớ p.á những ý nghĩ, tư tưởng của con người được diễn đạt trong lời nói. Loại trí nhớ này giữ vai trò chủ đạo trong việc lĩnh hội kiến thức.
- **2. Căn cứ vào tính chất, mục đích của hoạt động**
- Có thể chia trí nhớ thành hai loại:
- **2.1. Trí nhớ có chủ định:** Là loại trí nhớ có mục đích chuyên biệt, ghi nhớ, gìn giữ và khi cần có thể tái hiện lại.
- **2.2. Trí nhớ không chủ định:** Là loại trí nhớ không có mục đích chuyên biệt khi ghi nhớ, gìn giữ và tái hiện lại.
- **3. Căn cứ vào thời gian củng cố và giữ gìn tài liệu**
- Có thể chia trí nhớ thành 3 loại:
- **3.1. Trí nhớ ngắn hạn:** là loại trí nhớ mà biểu tượng của nó chỉ lưu giữ lại trong não trong khoảng một thời gian rất ngắn.
- **3.2. Trí nhớ dài hạn:** là loại trí nhớ mà những biểu tượng của sự vật hiện tượng được lưu giữ lại lâu dài trong trí óc.
- **3.3. Trí nhớ thao tác:** là loại trí nhớ về mặt bản chất là trí nhớ làm việc giúp cá nhân thực hiện được những thao tác hay hành động khẩn thiết, phức tạp.
- **III- CÁC QUÁ TRÌNH CỦA TRÍ NHỚ**

- Trí nhớ được thực hiện thông qua 4 quá trình tâm lý. Các quá trình đó vừa mang tính độc lập tương đối vừa mang tính hệ thống gắn bó với nhau. Các quá trình đó là:
- **1. Sự ghi nhớ**
- Sự ghi nhớ là quá trình tâm lý ở giai đoạn đầu của trí nhớ. Nó hình thành dấu vết “ấn tượng” của tài liệu cần ghi nhớ vào vỏ não, đồng thời cũng là quá trình hình thành ở vỏ não mối liên hệ giữa tài liệu cũ và tài liệu mới; mlh giữa các bộ phận của tài liệu mới với nhau
- Quá trình ghi nhớ thường diễn ra theo hai hướng: có chủ định và không chủ định.
- **1.1. Ghi nhớ có chủ định:** Là loại ghi nhớ có mục đích trước, có sự lựa chọn phương tiện để đạt mục đích đó. Thường có hai cách ghi nhớ có chủ định:
 - - *Ghi nhớ máy móc:* Là loại ghi nhớ dựa trên sự lặp đi lặp lại tài liệu một cách giản đơn, tạo ra mối liên hệ bên ngoài giữa các phần của tài liệu mà không dựa trên mối liên hệ logic giữa các phần đó.
 - - *Ghi nhớ ý nghĩa (ghi nhớ logic):* Là ghi nhớ dựa trên cơ sở mối liên hệ logic của nội dung tài liệu, nắm được bản chất của nó.
- Để ghi nhớ ý nghĩa người ta thường:
 - + Phân chia tài liệu thành từng đoạn theo logic nội dung;
 - + Đặt tên cho mỗi đoạn;
 - + Nối các đoạn thành tổng thể rồi đặt tên.
- Sử dụng các biện pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, phân loại và hệ thống hoá tài liệu.
 - + Tái hiện toàn bộ tài liệu một lần;
 - + Tái hiện từng phần và nét đặc biệt của tài liệu;
 - + Tái hiện toàn bộ tài liệu.
- Quy trình này rất có ý nghĩa trong việc học bài, ôn tập.
- **1.2. Ghi nhớ không chủ định:** là loại ghi nhớ không có mục đích chuyên biệt khi giữ gìn và tái hiện lại.
- **2. Sự giữ gìn**

- Quá trình giữ là quá trình nhằm củng cố vững chắc những dấu vết đã hình thành trên vỏ não trong quá trình ghi nhớ tài liệu. Là quá trình tâm lý phức tạp nhằm giữ lại tri thức bằng cách hệ thống hoá nội dung, tước bỏ những gì không cần thiết để giữ lại hình ảnh của chúng trong não trong một thời gian nhất định (ngắn ngủi hoặc lâu dài). Giữ gìn được thể hiện thông qua các hành động tích cực nhằm ôn luyện những tài liệu đã ghi nhớ (đặc biệt là vận dụng vào hoàn cảnh mới).

3. Sự tái hiện: Là quá trình trí nhớ làm sống lại những nội dung đã ghi nhớ trước đây. Quá trình này có thể diễn ra dễ dàng hay khó khăn tùy theo mỗi người và thường có 3 mức độ sau đây:

- Tái hiện khi có sự tri giác lại đối tượng đã được tri giác trước đây (nhận lại).
- Tái hiện không diễn ra sự tri giác lại đối tượng đã tri giác đã tri giác trước đây (nhớ lại)
 - Tái hiện phải có sự cố gắng nhiều của trí tuệ.

3.1. Nhận lại

Nhận lại là kết quả của sự đối chiếu, so sánh hình ảnh của đối tượng đang được tri giác với biểu tượng đã có về nó trước đây.

Nhận lại là trực tiếp tri giác lần thứ hai, lần thứ ba những sự vật, hiện tượng đã tri giác trước đây và đem so sánh hình ảnh của nó với biểu tượng về nó đã có từ trước. Nhận lại là bước đơn giản hơn nhớ lại, nhận lại rất cần cho quá trình nhận thức. Nếu không nhận lại được thì các svht con người tri giác trước đây, khi gặp lại vẫn như lần đầu tiếp xúc, như chưa hề gặp bao giờ.

3.2. Nhớ lại

Nhớ lại là quá trình quan trọng của trí nhớ mang tính tích cực, sáng tạo; là khả năng làm xuất hiện lại trong óc những hình ảnh của svht đã được tri giác trước đây mà không cần tri giác lại chúng.

Nhớ lại là quá trình phức tạp đòi hỏi sự hoạt động tích cực của vỏ não, sự tập trung trí lực để hồi tưởng, lựa chọn với nghị lực và phương pháp lao động nghiêm túc.

3.3. Hồi tưởng

Là sự tái hiện phải có sự cố gắng rất nhiều của trí tuệ, bởi vì trong hồi tưởng các ấn tượng trước đây được sắp xếp lại theo trật tự mới, không đơn thuần là sự tái hiện máy móc tài liệu cũ.

- **4.Quên**

- Quên là hiện tượng không có khả năng tái hiện lại nội dung đã ghi nhớ đó vào thời điểm cần thiết.
- Quên diễn ra ở nhiều mức độ khác nhau:
 - + Có cái không thể nhớ lại được;
 - + Có cái chật vật lắm mới nhớ lại được;
 - + Có cái dễ dàng nhớ lại.
- Quên theo các quy luật:
 - Quá trình quên phụ thuộc vào nội dung, độ dài, độ khó của tài liệu, mục đích ghi nhớ, phẩm chất trí nhớ của cá nhân.
 - Quên theo trình tự: quên cái tiểu tiết trước, cái đại cục cái chính yếu sau. Tốc độ quên cũng không đều: giai đoạn đầu mới tiếp xúc với tài liệu quên nhanh, sau chậm dần.
 - Quên ngược lại với quá trình giữ gìn, nó tước bỏ bớt các hiện tượng, hình ảnh, sự kiện tâm lý trong bộ não người.
 - Quên vừa có tác động tiêu cực vừa tác động tích cực đến quá trình tâm lý của con người. Tác dụng tích cực của quên là giúp cho bộ não con người tránh được tình trạng làm việc quá tải. Tác dụng tiêu cực thể hiện ở chỗ làm con người không giải quyết công việc kịp thời do thiếu những thông tin đã được ghi nhớ trước đây.
- **IV – SỰ KHÁC BIỆT CÁ NHÂN VỀ TRÍ NHỚ**
- **1. Sự khác biệt cá nhân trong quá trình trí nhớ**
- Sự khác biệt cá nhân về trí nhớ tùy thuộc vào đặc điểm của quá trình trí nhớ (tốc độ, độ chính xác, độ bền vững của sự ghi nhớ và sự nhanh chóng tái hiện tài liệu).
- Sự khác biệt cá nhân về trí nhớ còn liên quan đến đặc điểm của kiểu hoạt động thần kinh cấp cao, điều kiện sống, giáo dục, cách thức ghi nhớ của cá nhân.
- **2. Kiểu ghi nhớ của cá nhân**
- Các nhà tâm lý học đã nghiên cứu và chia kiểu ghi nhớ của cá nhân thành 3 loại sau đây:

- **2.1. Kiểu trí nhớ hình ảnh - trực quan:** Kiểu trí nhớ này thường dễ dàng ghi nhớ đối với các tài liệu giàu hình ảnh, màu sắc tranh, hình vẽ...
- **2.2. Kiểu trí nhớ trừu tượng từ ngữ:** Kiểu trí nhớ này dễ ghi nhớ đối với tài liệu ngôn ngữ, khái niệm, tư tưởng, quan hệ...
- **2.3. Kiểu trí nhớ tổng hợp:** là kiểu trí nhớ bao hàm cả hai kiểu trên.

• CHƯƠNG VII

• NGÔN NGỮ VÀ NHẬN THỨC

• I- KHÁI NIỆM CHUNG VỀ NGÔN NGỮ

- Trong cuộc sống nhờ có ngôn ngữ mà con người có khả năng thực hiện quá trình giao tiếp để trao đổi ý nghĩ, tình cảm, kinh nghiệm của mình với người khác.
- Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội-lịch sử được hình thành do những đòi hỏi khách quan trong xã hội loài người. Do yêu cầu tồn tại và hoạt động, con người phải giao tiếp với nhau, phối hợp với nhau, thông báo cho nhau các thông tin cần thiết để nhận thức các vấn đề về sự vật, hiện tượng và nhu cầu cuộc sống. Chính quá trình phối hợp, tương tác lẫn nhau, liên kết với nhau trong hoạt động lao động đã làm nảy sinh ngôn ngữ.
- **1. Khái niệm ngôn ngữ**
- Ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu từ ngữ. Đó là kết quả của một quá trình tâm lý và là đối tượng của tâm lý học. Ngôn ngữ mang tính chủ thể của con người rất rõ rệt, biểu hiện ở cách phát âm, cấu trúc câu, lựa chọn từ vựng...
- Ngôn ngữ được hình thành trong quá trình hoạt động và giao lưu của mỗi cá nhân với người khác trong xã hội. Ngôn ngữ mang bản chất xã hội, lịch sử và tính giai cấp.
- Vd: nghề nông người dân tộc vùng cao thường đọc chệch âm và=bà, bản chất là nông dân (giai cấp nông dân).
- Trong khi từ vựng là bộ phận biến đổi, phát triển nhanh nhất và mạnh nhất thì bộ phận ngữ âm biến đổi chậm hơn và cuối cùng biến đổi chậm nhất là bộ phận ngữ pháp.

- Bất cứ ngôn ngữ của cộng đồng tộc người nào cũng chứa đựng hai phạm trù: Phạm trù ngữ pháp và phạm trù lôgic.
- Phạm trù ngữ pháp là hệ thống các quy định về việc thành lập từ (từ pháp), câu (cú pháp) và quy định việc phát âm, (âm phát). Các ngôn ngữ khác nhau thì quy định phạm trù ngữ pháp khác nhau.
- Phạm trù lôgic là các quy luật của ngôn ngữ. Nhờ phạm trù lôgic này mà con người thuộc ngôn ngữ này có thể học và hiểu được ngôn ngữ của cộng đồng người khác.
- **2. Chức năng của ngôn ngữ**
- Ngôn ngữ có ba chức năng cơ bản:
- **2.1. Chức năng chỉ nghĩa**
- Ngôn ngữ được dùng làm vật thay thế để chỉ nghĩa cho sự vật hiện tượng. Tức là svht có thể tồn tại bằng chất liệu của ngôn ngữ làm cho con người có thể nhận thức được sự vật và hiện tượng trong khi không có bản thân nó trước mặt.
- Kinh nghiệm lịch sử-xã hội loài người, các sự kiện tự nhiên và xã hội đã xảy ra được truyền lại cho đời sau cũng chính là nhờ có ngôn ngữ.
- Chức năng chỉ nghĩa của ngôn ngữ còn được gọi là chức năng làm phương tiện tồn tại, truyền đạt và nắm bắt thông tin của cộng đồng xã hội loài người.
- Điều phân tích trên đây cũng làm sáng rõ ngôn ngữ của loài người khác hẳn với tiếng kêu của loài vật không có ngôn ngữ.
- **2.2. Chức năng thông báo**
- Chức năng thông báo của ngôn ngữ còn gọi là chức năng giao tiếp. Nhờ có ngôn ngữ con người thông báo cho nhau, giao tiếp với nhau. Nhờ chức năng thông báo của ngôn ngữ mà con người biết được họ cần xử sự, hành động như thế nào cho phù hợp với hoàn cảnh, môi trường hoặc qhxx. Thông qua nội dung, nhịp điệu của ngôn ngữ, con người có thể biểu đạt (hoặc tiếp nhận) những trạng thái tình cảm hay xúc cảm của cá nhân. Tuy nhiên, khả năng biểu cảm của ngôn ngữ rất đa dạng, phong phú và phức tạp. Cùng một nội dung, nhưng nhịp điệu và âm điệu diễn tả khác nhau người ta có thể biểu đạt những xúc cảm và tình cảm ở các mức

độ khác nhau. Do đó, khi đánh giá chức năng thông báo của ngôn ngữ chúng ta cần chú ý đến tính biểu cảm của ngôn ngữ. Bởi vì những biểu cảm này có thể tác động, thúc đẩy, điều chỉnh mạnh mẽ hành vi của mình và của người khác.

• **2.3. Chức năng khái quát hoá**

- Chức năng khái quát hoá của ngôn ngữ được biểu hiện ở chỗ, từ ngữ (hay ngôn ngữ) không chỉ một sự vật, một hiện tượng riêng rẽ mà nó đại diện cho một loạt các svht có chung các thuộc tính cơ bản. Nhờ vậy, ngôn ngữ trở thành một phương tiện đặc lực cho hoạt động trí tuệ như quá trình tri giác, trí nhớ, tưởng tượng hay tư duy nói cách khác, chính ngôn ngữ là vỏ bọc của trí tuệ, hay ngôn ngữ là hình thức tồn tại và biểu hiện của trí tuệ.
- Trong ba chức năng của ngôn ngữ, chức năng thông báo (hay chức năng giao tiếp) là chức năng cơ bản, chi phối các chức năng khác. Bởi lẽ, chỉ có trong quá trình giao tiếp bằng ngôn ngữ, con người mới đồng thời phát ra và thu thông tin, qua đó thu nhận được các tri thức về hiện thực khách quan. Khi thu nhận được các tri thức về hiện thực khách quan, con người mới có cơ sở để từ đó hình thành động cơ, tiến hành các hoạt động để đạt mục đích nhằm thoả, mãn nhu cầu mong đợi.

• **II- PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ**

- Các nhà khoa học thường chia ngôn ngữ thành hai loại: ngôn ngữ bên ngoài và ngôn ngữ bên trong.
- **1. Ngôn ngữ bên ngoài**
- Là loại ngôn ngữ hướng vào đối tượng bên ngoài (người khác) nhằm truyền đạt hoặc thu nhận thông tin. Ngôn ngữ bên ngoài cũng có hai loại: ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.
- Ngôn ngữ nói: Là ngôn ngữ hướng vào đối tượng bên ngoài, được biểu đạt bằng lời nói (âm thanh) và thu nhận bằng thính giác (nghe). Ngôn ngữ nói có hai hình thức biểu hiện: ngôn ngữ đối thoại và ngôn ngữ độc thoại:
- + Ngôn ngữ đối thoại: là ngôn ngữ giao tiếp giữa hai hay nhiều người với nhau. Trong hình thức ngôn ngữ đối thoại thì những người tham gia thường thay nhau đặt câu hỏi và trả lời. Ngôn ngữ

đối thoại cũng có hai thể: thể trực tiếp và thể gián tiếp. Thể đối thoại trực tiếp là thể đối thoại giữa những người tham gia trực tiếp đối mặt với nhau. Thể đối thoại này ngoài phương tiện là lời nói (ngữ âm) người ta có thể dùng phương tiện điệu bộ, cử chỉ, ánh mắt (giao tiếp phi ngôn ngữ) để hỗ trợ cho lời nói.

- Ngôn ngữ đối thoại thể gián tiếp thì người ta không thể nhìn thấy nhau mà chỉ nghe được giọng nói với nhau (văn kỳ thanh, bất biến kỳ hình). Do đó, thể đối thoại này không thể có phương tiện điệu bộ, cử chỉ, ánh mắt nụ cười để hỗ trợ cho lời nói.
- + Ngôn ngữ độc thoại: là loại ngôn ngữ chỉ có một người nói còn một số người (hoặc nhiều người) chỉ nghe, không đối thoại lại. Vd: trong trường hợp người đọc, người ngồi nghe diễn văn hay, thuyết trình hay giảng bài.
- - *Ngôn ngữ viết*: Là ngôn ngữ dùng ký hiệu ghi lại lời nói để hướng vào người khác trong khung cảnh gián tiếp bằng khoảng cách không gian và thời gian. Đặc điểm của ngôn ngữ viết dưới góc độ tâm lý là người viết không thể hiện được cử chỉ điệu bộ, nét mặt, nụ cười để phụ trợ và cũng không hiểu được phản ứng, thái độ tiếp nhận của người đọc những điều mình viết ra. Tuy nhiên, trong những trường hợp cụ thể, ngôn ngữ viết cũng được phân ra hai loại:
 - + ngôn ngữ viết đối thoại: thư từ trao đổi.
 - + ngôn ngữ viết độc thoại: viết báo, viết sách.
- Ngôn ngữ bên trong là ngôn ngữ dành cho mình, hướng vào chính mình. Nhờ đó con người hiểu được, suy nghĩ được, tự điều chỉnh tình cảm, ý chí và hành vi của mình.
- Ngôn ngữ bên trong là ngôn ngữ giao tiếp với chính mình. Lúc đó con người tự tách mình ra làm hai. Mình vừa là chủ thể vừa là đối tượng giao tiếp với chính mình. Mình nói cho mình nghe, viết cho mình đọc (nhật ký). Nhờ đó tự mình điều khiển, điều chỉnh chính mình.

Đặc điểm của ngôn ngữ bên trong là thường không phát ra âm thanh (có trường hợp con người tự lẩm bẩm nói với chính mình). Bao giờ ngôn ngữ nói bên trong cũng ở dạng rút gọn, vắn tắt, không tuân

thủ đầy đủ quy luật ngữ pháp quy định. Ngôn ngữ bên trong là kết quả nội tâm hoá của ngôn ngữ bên ngoài. Trong quá trình phát triển của cá nhân, ngôn ngữ bên ngoài hình thành trước, làm tiền đề để hình thành ngôn ngữ bên trong.

III- VAI TRÒ CỦA NGÔN NGỮ ĐỐI VỚI NHẬN THỨC

Ngôn ngữ là một thành phần không thể thiếu trong hoạt động nhận thức của con người. Chúng ta có thể xem xét vai trò của ngôn ngữ đối với nhận thức cảm tính và vai trò của ngôn ngữ đối với nhận thức lý tính.

1. Vai trò của ngôn ngữ đối với nhận thức cảm tính

1.1. Đối với cảm giác

Khi ngôn ngữ tác động đồng thời với sự tác động của sự vật hiện tượng sẽ làm cho quá trình cảm giác diễn ra nhanh hơn, hình ảnh do cảm giác đem lại có thể rõ ràng hơn. Đậm nét hơn, chính xác hơn...

- Ví dụ: khi người khác xuýt xoa “trời lạnh quá” người xung quanh cảm thấy như thời tiết lạnh hơn. Khi ăn một trái cây, nếu người khác kêu: “chua ơi là chua” chúng ta cảm giác thấy vị trái cây đó chua hơn, khi ăn một món ăn, mọi người trầm trồ khen “ngon quá thơm quá” chúng ta cũng có cảm giác thức ăn đó thơm và ngon hơn.
- Ví dụ: khi người khác xuýt xoa “trời lạnh quá” người xung quanh cảm thấy như thời tiết lạnh hơn. Khi ăn một trái cây, nếu người khác kêu: “chua ơi là chua” chúng ta cảm giác thấy vị trái cây đó chua hơn, khi ăn một món ăn, mọi người trầm trồ khen “ngon quá thơm quá” chúng ta cũng có cảm giác thức ăn đó thơm và ngon hơn.
- **1.2. Đối với tri giác.**
- Ngôn ngữ có vai trò làm cho tri giác của con người diễn ra dễ dàng, nhanh chóng, khác quan, đầy đủ và rõ ràng hơn. Vd: khi ta đang xem xét một vấn đề gì đó, nếu có một sự chỉ dẫn hay gợi ý giúp ta tri giác nhanh hơn, đầy đủ hơn.
- Chính nhờ ngôn ngữ mà tri giác của con người có tính tích cực, chủ định và mục đích, được điều khiển bởi ý thức. Chính ngôn

ngữ đã làm cho tri giác của con người về chất khác với tri giác của giới động vật.

- **1.3. Đối với trí nhớ**

- Ngôn ngữ có vai trò quan trọng đối với tất cả các giai đoạn của quá trình trí nhớ của con người. Nhờ có ngôn ngữ, con người ghi nhớ, giữ lại nhận lại và nhớ lại một thông tin nào đó nhanh hơn, bền chặt hơn, hiệu quả cao hơn.
- Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện để ghi nhớ mà ngôn ngữ còn là hình thức để lưu giữ những thông tin cần ghi nhớ. Cũng nhờ ngôn ngữ mà con người có thể chuyển đổi ghi nhớ thành thông tin truyền ra bên ngoài. Chính vì vậy loài người có thể lưu giữ, truyền đạt kinh nghiệm cho những thế hệ nối tiếp sau.

- **2.Vai trò của ngôn ngữ đối với nhận thức lý tính**

- **2.1. Đối với tư duy**

- Ngôn ngữ liên quan chặt chẽ với tư duy con người. Nếu không có ngôn ngữ, con người không thể tư duy trừu tượng và khái quát. không có ngôn ngữ thì không có cách nào diễn đạt sản phẩm của tư duy. Ngược lại, không có tư duy thì ngôn ngữ không thể phát triển.
- Dưới góc độ tâm lý học thì lời nói (ngôn ngữ) bên trong là công cụ quan trọng của tư duy. Khi tư duy, giải quyết một vấn đề (quan trọng hay phức tạp), người ta đều phải sử dụng ngôn ngữ bên trong (lời nói thầm).

- **2.2. Đối với tưởng tượng**

- Quá trình tạo ra những biểu tượng mới luôn gắn liền với việc sử dụng ngôn ngữ bên trong . Không có ngôn ngữ thì không thể tiến hành tưởng tượng. Chính ngôn ngữ đã giúp con người chấp nối, gắn kết, kết hợp... những kinh nghiệm đã qua với những cái đang xảy ra thành những biểu tượng mới chưa hề có. Chính nhờ có ngôn ngữ mà quá trình tưởng tượng là một quá trình ý thức, được điều khiển tích cực và có chất lượng cao.

- **PHẦN III**

• NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH

I- KHÁI NIỆM CHUNG VỀ NHÂN CÁCH

1. Nhân cách là gì ?

Để hiểu khái niệm nhân cách, trước hết ta cần làm rõ một số khái niệm có liên quan:

Con người: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, con người vừa là thực thể tự nhiên vừa là thực thể xã hội. Có một định nghĩa về con người được thừa nhận khá rộng rãi là: “*con người là một thực thể sinh vật-xã hội và văn hoá*”. Với quan niệm này, cần nghiên cứu, tiếp cận con người theo cả ba mặt *sinh vật, tâm lý, xã hội*.

Cá nhân: dùng để chỉ một con người cụ thể nào đó đại diện cho loài người. Cá nhân cũng là một thực thể *thực thể sinh vật-xã hội và văn hoá*, nhưng được xem xét cụ thể riêng từng người với các đặc điểm về sinh lý, tâm lý xã hội, để phân biệt nó với các cá nhân khác và với cộng đồng.

- *Cá tính:* dùng để chỉ những đặc điểm thể chất và tâm lý độc đáo, có một không hai. Sự độc đáo đó được gọi là cá tính của từng người cụ thể.
- *Nhân cách:* Khái niệm nhân cách dùng để nói tới con người với tư cách là một thành viên của một xã hội nhất định, là chủ thể của các mqh người-người của hoạt động có ý thức và giao lưu.
- **2.3. tính tích cực của nhân cách**
- Nhân cách là sản phẩm của xã hội. Nó không chỉ là khách thể mà còn là chủ thể của các mqh xã hội, vì thế nhân cách được thể hiện ở những hoạt động muôn màu, muôn vẻ, nhằm biến đổi và cải tạo thế giới xung quanh, cải tạo bản thân mình, làm chủ được những hình thức hoạt động do sự phát triển của xã hội quy định nên. Giá trị đích thực của nhân cách, chức năng xã hội và cốt cách làm người của cá nhân thể hiện rõ nét ở tính tích cực của nhân cách.
- **2.4. Tính giao lưu của nhân cách**
- Nhân cách chỉ có thể hình thành, phát triển, tồn tại và thể hiện trong hoạt động và trong mối quan hệ giao lưu với những nhân

các khác. Nhân cách không thể phát triển bên ngoài sự giao lưu. Thông qua giao lưu, con người gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội các chuẩn mực đạo đức và hệ thống giá trị xã hội. Đồng thời, cũng qua giao lưu mà mỗi cá nhân được đánh giá, được nhìn nhận theo quan điểm của xã hội. (là các chuẩn mực)

- II- CẤU TRÚC TÂM LÝ CỦA NHÂN CÁCH

- Có nhiều quan điểm khác nhau về cấu trúc nhân cách. A.G. Côvaliôv cho rằng cấu trúc của nhân cách bao gồm: các quá trình tâm lý, các trạng thái tâm lý và các thuộc tính tâm lý cá nhân.
- Quan niệm khác lại coi nhân cách bao gồm ba lĩnh vực cơ bản: nhận thức, tình cảm và ý chí.
- K.K. Platônôv nêu lên 4 tiêu cấu trúc của nhân cách như sau:
 - Tiêu cấu trúc có nguồn gốc sinh học (bao gồm khí chất, giới tính, lứa tuổi, và đôi khi cả những thuộc tính bệnh lý).
 - Tiêu cấu trúc về đặc điểm của các quá trình tâm lý (cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy...).
 - Tiêu cấu trúc về vốn kinh nghiệm, tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, năng lực...
 - Tiêu cấu trúc xu hướng nhân cách: nhu cầu, hứng thú, lý tưởng, thế giới quan, niềm tin...
- Quan điểm khác lại coi nhân cách gồm 4 nhóm thuộc tính tâm lý điển hình của cá nhân: xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực (sẽ phân tích ở phần sau).
- Quan điểm coi trọng cấu trúc nhân cách gồm hai mặt thống nhất với nhau là đức và tài (phẩm chất và năng lực)
- Gần đây, trong một số tài liệu tâm lý học của các tác giả trong nước xem nhân cách bao gồm 4 khối (hay 4 bộ phận) sau:
 - Xu hướng nhân cách;
 - Những khả năng của nhân cách;
 - Phong cách, hành vi của nhân cách;
 - Hệ thống “cái tôi”
 - Hệ thống điều chỉnh hành vi của nhân cách.
- Tóm lại, cấu trúc của nhân cách khá phức tạp, bao gồm nhiều thành tố có mqh qua lại, chế ước lẫn nhau.

- Tạo nên một bộ mặt tương đối ổn định nhưng cũng rất cơ động. Nhờ có cấu trúc nhân cách như vậy mà cá nhân có thể làm chủ được bản thân, thể hiện tính mềm dẻo, linh hoạt cao với tư cách là chủ thể đầy sáng tạo.
- III- CÁC KIỂU NHÂN CÁCH
- Sự hình thành các kiểu nhân cách không chỉ phụ thuộc vào chính bản thân cá nhân mỗi người mà còn phụ thuộc vào qhxx, vào điều kiện lịch sử mà con người đó sống. Có nhiều tiêu chí khác nhau để phân loại kiểu nhân cách. Tất cả các cách phân loại đều chỉ mang tính chất tương đối, vì trên thực tế không có người nào chỉ thuộc về một kiểu nhân nào đó.
- Trên thế giới đã từng nghiên cứu về 5 mẫu người, theo Drucker, một triết gia người Anh, có thể có:
 - - Con người tinh thần, tâm linh;
 - - Con người trí tuệ;
 - Con người tâm lý;
 - Con người kinh tế;
 - Con người Hùng.
- **1. Phân loại nhân cách theo hướng giá trị**
- **1.1.Spranger (1882-1963)**- Nhà tâm lý học Đức, thuộc trường phái tâm lý học mô tả, căn cứ vào các định hướng giá trị trong hoạt động sống của cá nhân đã đưa ra 5 kiểu nhân cách cơ bản sau:
 - - Người lý thuyết;
 - - Người chính trị;
 - - Người kinh tế;
 - - Người thẩm mỹ;
 - - Người vj tha.
- Spranger mới chỉ dừng lại ở việc mô tả các biểu hiện đặc trưng của các loại nhân cách, chưa lý giải được sự hoà nhập của các loại nhân cách vào xã hội cũng như vị trí, vai trò của từng loại nhân cách.

1.2. Karen Horney (1885-1952) – Nhà tâm lý học Mỹ, đại diện của phái phân tâm học, dựa vào định hướng trong giá trị quan hệ người-người chia ra làm 5 kiểu nhân cách:

- Kiểu người nhường nhịn (bị áp đảo);
 - Kiểu người công kích (mạnh mẽ)
 - Kiểu người hờ hững (lạnh lùng).
- **Phân loại nhân cách qua giao tiếp**
- Thông qua giao tiếp có thể có các kiểu nhân cách sau:
 - Người sống nội tâm;
 - Người thích giao tiếp hình thức;
 - Người nhạy cảm;
 - Người ba hoa.
- **3. Phân loại nhân cách qua bộc lộ bản thân trong hoạt động và giao lưu.**
- Người ta thường nói tới 2 kiểu nhân cách:
 - - Nhân cách hướng ngoại;
 - - Nhân cách hướng nội.
- trên đây là một số cách phân loại nhân cách thường gặp trong các tài liệu tâm lý học nước ngoài.
- vấn đề kiểu nhân cách xã hội nói chung của con người là vấn đề phức tạp và đang có nhiều quan điểm khác nhau. Mỗi cách phân loại kiểu nhân cách dựa trên một tiêu chí cụ thể song trên thực tế không có cá nhân nào chỉ thuộc về một kiểu nhân cách nhất định.
- **IV – CÁC PHẠM CHẤT TÂM LÝ CỦA NHÂN CÁCH**
- **A- TÌNH CẢM**
- **1.1. Tình cảm là gì?**
- *Tình cảm là những thái độ thể hiện sự rung cảm của con người đối với những sự vật hiện tượng có liên quan tới nhu cầu và động cơ của họ.*
- Tình cảm là là những thái độ , cảm xúc ổn định. Tình cảm là sản phẩm cao cấp của sự phát triển các quá trình cảm xúc trong xã hội.

- F.Ăngghen đã viết: “*Những tác động của thế giới khách quan lên con người và được phản ánh vào đó dưới dạng những tình cảm, ý nghĩ, động cơ và biểu hiện ý chí*”.

Xúc cảm	Tình cảm
- Có ở người và động vật	- Chỉ có ở người
- Là một quá trình tâm lý	- Là thuộc tính tâm lý
- Xuất hiện trước	- Xuất hiện sau
- Có tính chất nhất thời, biến đổi phụ thuộc vào tình huống	- Có tính ổn định lâu dài
- Luôn ở trạng thái hiện thực	- Thường ở trạng thái tiềm tàng

- 1.2.1. *Mối quan hệ giữa xúc cảm và tình cảm.*
- Tuy khác nhau, nhưng xúc cảm cùng loại được tổng hợp hoá, động hình hoá, khái quát hoá thành tình cảm.
- - Xúc cảm là nơi thể hiện của tình cảm. Tình cảm thường ẩn náu bên trong, khi gặp một hoàn cảnh cụ thể tình cảm bộ lộ ra ngoài qua xúc cảm.
- - Tình cảm chi phối xúc cảm về cường độ, tốc độ và nội dung.
- – xúc cảm, tình cảm không tách rời nhau mà luôn xen kẽ nhau trong đời sống tâm lý của con người.
- **1.3. Tình cảm và nhận thức**
- 1.3.1. *So sánh*
- - *về nội dung phản ánh*
- Nhận thức: chủ yếu chỉ phản ánh những thuộc tính và các mqh của bản thân thế giới.
- Tình cảm: Phản ánh mqh giữa các sự vật, hiện tượng với nhu cầu và động cơ của con người.
- - *Về phạm vi phản ánh*
- Nhận thức: Phạm vi p.á ít tính lựa chọn hơn, rộng hơn
- Tình cảm: phạm vi p.á mang tính lựa chọn, chỉ p.á những sự vật có liên quan đến sự thoả mãn nhu cầu hoặc động cơ của con người mới gây nên tình cảm.
- *Về phương thức p.á.*
- Nhận thức: p.á thế giới bằng hình ảnh, biểu tượng, khái niệm.
- Tình cảm: thể hiện thái độ bằng rung cảm.

- *Về con đường hình thành*
- Nhận thức: dễ hình thành, nhưng cũng dễ bị phá bỏ.
- Tình cảm: khó hình thành, Ổn định, bền vững, khó bị phá bỏ.
- **1.3.2. Mối quan hệ giữa nhận thức và tình cảm**
- - Nhận thức định hướng, điều chỉnh, điều khiển tình cảm đi đúng hướng.
- - Tình cảm đóng vai trò động lực mạnh mẽ thúc đẩy nhận thức sâu sắc.
- **1.4. Những đặc điểm đặc trưng của tình cảm**
- *Tính nhận thức:* Được biểu hiện ở chỗ những nguyên nhân gây nên tình cảm thường được chủ thể nhận thức rõ ràng. Yếu tố nhận thức, cũng giống như sự rung động, như phản ứng xúc cảm là yếu tố tất yếu để nảy sinh tình cảm.
- *Tính xã hội:* Tình cảm hình thành trong môi trường xã hội, thực hiện chức năng xã hội; tình cảm mang tính xã hội, chứ không phải là những phản ứng sinh lý đơn thuần.
- *Tính khái quát:* Tình cảm có được là do tổng hợp hoá, động hình hoá, khái quát hoá những xúc cảm đồng loại.
- *Tính Ổn định:* Tình cảm là thuộc tính tâm lý, là những kết cấu tâm lý Ổn định, tiềm tàng của nhân cách, khó hình thành, khó mất đi.
- *Tính chân thực:* Tình cảm được biểu hiện ở chỗ p.á chân thực, chính xác nội tâm thực của con người, cho dù người ấy có cố tình che dấu bằng những “động tác giả” bên ngoài.
- *Tính đối cực: (hay tính hai mặt):* Dù ở mức độ nào tình cảm cũng mang tính chất hai mặt; nghĩa là, tính chất đối lập nhau: vui-buồn, yêu-ghét, dương tính-âm tính...thiếu những rung động tương phản thì nó sẽ dẫn đến sự bão hoà và buồn tẻ.
- **2. Những biểu hiện tình cảm**
- - *Những động tác biểu hiện ra bên ngoài thông qua:*
- + *Lời nói:* Là phương tiện biểu hiện quan trọng sâu sắc và chỉ có riêng ở con người. Qua lời nói, con người biểu thị cảm xúc, tình cảm của mình bằng ý nghĩa của câu, bằng sự to nhỏ của lời nói, bằng cách diễn đạt...

- + Điều bộ: được biểu đạt qua cử chỉ của bàn tay, đầu, toàn thân.
- + Nét mặt: là phương tiện biểu đạt rõ nét và chân thực nhất của tình cảm; qua nét mặt chúng ta đọc được những rung cảm ở người đang giao tiếp với ta.

- *Những thể hiện đa dạng của thân thể:*

- Khi xúc cảm, tình cảm xuất hiện ở một người, ta thấy ở họ có những biến đổi đa dạng trong hoạt động và trạng thái của các nội quan, sự biến đổi trong diện mạo bên ngoài: mặt đỏ tía tai, mặt tái, mặt vàng như nghệ...

- **3. Các mức độ của đời sống tình cảm**

- Tình cảm của con người đa dạng cả về nội dung và hình thức biểu hiện. Xét từ thấp đến cao đời sống tình cảm của con người có những mức độ sau:

- **3.1. Màu sắc xúc cảm của cảm giác**

- Đây là mức độ thấp nhất của p.á cảm xúc, là sắc thái cảm xúc đi kèm theo quá trình nào đó. Ví dụ: Cảm giác về màu đỏ gây cho ta cảm giác về rạo rức...

- **3.2. Xúc cảm**

- Là những rung cảm xảy ra nhanh và mạnh rõ rệt hơn so với màu sắc xúc cảm của cảm giác. Xúc cảm do những sự vật, hiện tượng trọn vẹn tác động gây nên, có tính khái quát và được chủ thể ý thức rõ nét hơn. Theo E. Irard, con người có 10 xúc cảm nền tảng: Hứng thú, hồi hộp, vui sướng, ngạc nhiên, đau khổ, căm giận, ghê tởm, khinh bỉ, khiếp sợ, xấu hổ, tội lỗi.

- Tuỳ theo cường độ, tính ổn định và tính ý thức cao hay thấp xúc cảm được chia ra làm hai loại:

- - Xúc động: Là một dạng xúc cảm có cường độ rất mạnh, xảy ra trong một thời gian ngắn. Khi xảy ra xúc động, con người thường không là chủ được bản thân; không ý thức được hậu quả hành động của mình.

- - Tâm trạng là một dạng khác của xúc cảm, có cường độ vừa phải hoặc tương đối yếu, tồn tại một thời gian tương đối dài. Con người thường không có ý thức được nguyên nhân gây ra tâm trạng.

• 3.3. **Tình cảm**

- Đó là thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh, đối với bản thân mình, là thuộc tính ổn định của nhân cách.
- Trong tình cảm có một loại đặc biệt có cường độ rất mạnh, thời gian tồn tại khá lâu dài và ý thức rất rõ ràng là sự say mê. Có những say mê tích cực, say mê tiêu cực (thường gọi là đam mê).
- Tình cảm tích cực và tiêu cực là hai mặt đối lập, thường xuyên đấu tranh gạt bỏ nhau trong từng con người cụ thể. Kết quả cuộc đấu tranh đó phụ thuộc vào yếu tố chủ quan như: thế giới quan, nhân sinh quan và các yếu tố khách quan như điều kiện, môi trường xã hội, tập thể, gia đình...
- Người ta thường hay nói tới hai nhóm tình cảm:
 - - Tình cảm cấp thấp có liên quan tới sự thoả mãn hay không thoả mãn những nhu cầu sinh lý.
 - - Tình cảm cấp cao bao gồm:
 - - Tình cảm đạo đức: biểu thị thái độ con người đối với các yêu cầu đạo đức trong xã hội, trong quan hệ con người với con người, với cộng đồng xã hội.
 - - Tình cảm trí tuệ: Là tình cảm nảy sinh trong quá trình hoạt động trí óc; liên quan tới quá trình nhận thức và sáng tạo. Nó thể hiện thái độ của con người đối với ý nghĩ, tư tưởng, các quá trình và kết quả hoạt động trí tuệ.
 - Tình cảm trí tuệ bao gồm: Sự hiểu biết, óc hoài nghi, sự ngạc nhiên...
- + Tình cảm thẩm mỹ
 - Thể hiện thái độ rung cảm trước những cái có liên quan đến nhu cầu về cái đẹp.
- + Tình cảm mang tính chất thế giới quan: Tinh thần yêu nước, tinh thần quốc tế...

• 4. **Vai trò của tình cảm**

• 4.1. **Đối với hoạt động nhận thức**

- Tình cảm là nguồn động lực mạnh mẽ kích thích con người tìm tòi chân lý. Ngược lại, nhận thức là cơ sở, là cái “lý” của tình

cảm, lý chỉ đạo tình, lý và tình là hai mặt của một vấn đề nhân sinh quan thống nhất của một con người.

- **4.2. Đối với hoạt động**

- Xúc cảm, tình cảm nảy sinh và biểu hiện trong hoạt động, đồng thời nó là một trong những động lực thúc đẩy con người hoạt động.

- **4.3. Đối với đời sống**

- Xúc cảm, tình cảm có vai trò to lớn trong đời sống của con người (kể cả mặt sinh, lẫn tâm lý). Con người không có cảm xúc thì không thể tồn tại được. Khi con người “*bị đói tình cảm*” thì toàn bộ hoạt động sống của con người không thể phát triển bình thường được.

- **4.4. Đối với công tác giáo dục con người**

- **Xúc cảm, tình cảm** giữ một vị trí, vai trò vô cùng quan trọng: **Vừa là điều kiện vừa là phương tiện giáo dục, đồng thời cũng là nội dung và mục đích giáo dục**

- Tình cảm có quan hệ và chi phối toàn bộ các thuộc tính tâm lý của nhân cách: xu hướng, khí chất, tính cách, năng lực.

- **5. Các quy luật tình cảm**

- **5.1. Quy luật thích ứng**

- Trong lĩnh vực tình cảm, nếu một tình cảm nào đó cứ lặp đi, lặp lại nhiều lần thì đến một lúc nào đó có hiện tượng thích ứng. Đó là hiện tượng “chai sạn” của tình cảm.

- **5.2. Quy luật lây lan**

- Xúc cảm, tình cảm của người này có thể “lây” sang người khác, ta thường gặp hiện tượng “vui lây”, “buồn lây” giữa người này với người kia. Những hiện tượng này là biểu hiện của quy luật lây lan. Tuy nhiên việc lây lan tình cảm từ chủ thể này sang chủ thể khác không phải là con đường chủ yếu để hình thành tình cảm.

- **5.3. Quy luật di chuyển**

- Đó là xúc cảm, tình cảm của con người có thể di chuyển từ đối tượng này sang một đối tượng khác. Ta thường gặp hiện tượng “giận cá chém thớt”, vợ đũa cả nắm
- Truyện Kiều viết “Thiếp như con én lạc đàn, phải cung rày đã sợ làn cây cong”.
- **5.4. Quy luật pha trộn**
- Trong đời sống tình cảm của một con người cụ thể, nhiều khi hai tình cảm đối cực nhau có thể cùng xảy ra một lúc, nhưng không loại trừ nhau, chúng “pha trộn vào nhau”.
- Ví dụ: “giận mà thương”, “thương mà giận” hoặc hiện tượng ghen tuông trong tình cảm vợ chồng...là biểu hiện của sự pha trộn giữa yêu và ghét.
- **5.5. Quy luật tương phản**
- Trong quá trình hình thành và biểu hiện tình cảm, sự xuất hiện hoặc sự suy yếu đi của một tình cảm này có thể làm tăng hoặc giảm một tình cảm khác xảy ra đồng thời hoặc nối tiếp nó. Hiện tượng đó là biểu hiện của quy luật tương phản trong tình cảm.
- **5.6. Quy luật về sự hình thành tình cảm**
- Tình cảm được hình thành từ những xúc cảm, do các xúc cảm cùng loại được tổng hợp hoá, động hình hoá, khái quát hoá mà thành.
- Các quy luật nói trên được thể hiện phong phú và đa dạng trong cuộc sống của con người.
- **B. Ý chí**
- **I- Ý chí là gì?**
- *Ý chí là một phẩm chất nhân cách, thể hiện năng lực thực hiện những hành động có mục đích đòi hỏi phải có sự nỗ lực khắc phục khó khăn.* Năng lực này không phải tự nhiên ai cũng có và không phải ai cũng có như nhau, nói cách khác ý chí là một phẩm chất tâm lý của cá nhân, một thuộc tính tâm lý của nhân cách. Là một hiện tượng tâm lý, ý chí cũng là sự phản ánh hiện thực khách quan(HTKQ) vào não. Ý chí là sự phản ánh các điều kiện của HTKQ dưới hình thức mục đích của hành động. Là mặt năng động của ý thức, ý chí là hình thức tâm lý điều chỉnh hành vi tích

cực nhất ở con người. Sở dĩ như vậy là vì ý chí kết hợp kết hợp được trong đó cả mặt năng động của trí tuệ lẫn mặt năng động của tình cảm đạo đức.

- Giá trị chân chính của ý chí không phải chỉ ở chỗ cao hay thấp, mạnh hay yếu, mà chủ yếu là ở chỗ nó được hường vào cái gì. Cho nên cần phân biệt mức độ ý chí (cường độ ý chí) với nội dung đạo đức của ý chí.
- Khi điều chỉnh hành động, ý chí của con người có thể được bộc lộ dưới nhiều phẩm chất khác nhau. Sau đây là một số phẩm chất ý chí cơ bản của nhân cách:
- **Tính mục đích: Là phẩm chất đặc biệt quan trọng của ý chí.** Tính mục đích của ý chí là kỹ năng của con người biết đề ra cho hoạt động và cuộc sống của mình những mục đích gần và xa, biết bắt hành vi của mình phục tùng các mục đích ấy. Tính mục đích của ý chí phụ thuộc vào thế giới quan, vào nội dung đạo đức và tính giai cấp của nhân cách mang ý chí.
- **Tính độc lập:** là phẩm chất ý chí cho phép con người quyết định và thực hiện hành động theo những quan điểm và niềm tin của mình.
- **Tính quyết đoán:** Là khả năng đưa ra những quyết định kịp thời, dứt khoát trên cơ sở những hành động có cân nhắc, có căn cứ chắc chắn. Tiền đề của tính quyết đoán là tính dũng cảm. Người không có tính dũng cảm thì không thể là người quyết đoán được.
- - **Tính kiên cường:** Tính kiên cường của ý chí nói lên cường độ của ý chí, cho phép con người có những quyết định đúng đắn, kịp thời trong những hoàn cảnh khó khăn và kiên trì thực hiện đến cùng mục đích đã xác định.
- **Tính tự chủ:** Là khả năng và thói quen kiểm soát hành vi của bản thân, kìm hãm những hành động không cần thiết hoặc có hại trong trường hợp cụ thể.
- Các phẩm chất ý chí của nhân cách nói trên luôn gắn bó hữu cơ với nhau, hỗ trợ cho nhau, tạo nên ý chí cao của con người. Các phẩm chất ý chí được thể hiện trong hành động ý chí.

- **2. Hành động ý chí**

- **2.1. Hành động ý chí là gì?**

- Như đã nói ở phần trên, ý chí gắn liền với hành động, được biểu hiện trong hành động. Song không phải hành động nào cũng là hành động ý chí. Những hành động được điều chỉnh bởi ý chí được gọi là *hành động ý chí*. Song, cũng có hành động ý chí đơn giản và hành động ý chí phức tạp. Một hành động ý chí phức tạp có 3 đặc tính sau:

- - Có mục đích đề ra từ trước một cách có ý thức;
- - Có sự lựa chọn phương tiện, biện pháp để thực hiện mục đích;
- - có sự theo dõi, kiểm tra, điều khiển và điều chỉnh sự nỗ lực để khắc phục những khó khăn, trở ngại trong quá trình thực hiện mục đích.

- **2.2. Cấu trúc của hành động ý chí**

- Người ta chia hành động ý chí thành ba giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn thực hiện, giai đoạn đánh giá kết quả hành động.

- *Giai đoạn chuẩn bị:* Là giai đoạn hành động trí tuệ, suy nghĩ, cân nhắc các khả năng khác nhau. Sự chuẩn bị này, tùy thuộc theo điều kiện và đặc điểm của cá nhân, có thể diễn ra trong khoảng thời gian dài, ngắn khác nhau. Nhưng nói chung thường có 4 bước sau:

- + Xác định mục đích hình thành động cơ;
- + Lập kế hoạch;
- + Chọn phương tiện và biện pháp để hành động;
- + Quyết định hành động.

- *Giai đoạn thực hiện:* Thực hiện quyết định là giai đoạn hết sức quan trọng của hành động ý chí. Việc chuyển từ quyết định hành động đến hành động là sự thay đổi về chất, vì đó là sự chuyển biến nguyện vọng thành hiện thực. Đây là giai đoạn cơ bản mà ý chí của con người biểu hiện mạnh mẽ nhất. Khó khăn trở ngại thường tập trung ở giai đoạn này đòi hỏi con người phải có những nỗ lực ý chí để khắc phục. Các khó khăn trở ngại xuất hiện có thể là chủ quan hoặc khác quan. Con người có ý chí nỗ

lực hay không nỗ lực và quyết tâm đến đâu, điều đó phụ thuộc và nhiều yếu tố.

- *Giai đoạn đánh giá kết quả của của hành động*
- Khi hành động đạt đến mức độ nào đó, con người đánh giá đối chiếu các kết quả đạt được với mục đích đã định. Sự đánh giá này dựa trên mục đích đã đề ra và động cơ, nhu cầu của cá nhân. Sự đánh giá thường đem lại sự hài lòng, thoả mãn hoặc chưa thoả mãn, chưa hài lòng. Sự đánh giá có thể trở thành động cơ kích thích hoạt động tiếp theo. Ba giai đoạn trên của một hành động ý chí có liên quan hữu cơ nối tiếp nhau và bổ sung cho nhau.
- **3. Hành động tự động hoá: Kỹ xảo và thói quen**
- Ngoài hành động bản năng và hành động ý chí, ở con người còn có hành động tự động hoá.
- **3.1. Hành động tự động hoá là gì?**
- Hành động tự động hoá vốn là hành động có ý thức, nhưng do được lặp đi lặp lại nhiều lần, hoặc do luyện tập mà trở thành tự động hoá, không cần sự kiểm soát trực tiếp của ý thức mà vẫn thực hiện có kết quả
- Có hai loại hành động tự động hoá: *Kỹ xảo và thói quen*
- - *Kỹ xảo*: Là một loại hành động tự động hoá đã được luyện tập. Kỹ xảo thực hiện sự thành thạo trong công việc.
- *thói quen*: Là hành động tự động hoá ổn định, trở thành nhu cầu của con người.
- **3.2. Quy luật hình thành kỹ xảo**
- - *Quy luật tiến bộ không đồng đều*
- Trong quá trình luyện thành kỹ xảo có sự tiến bộ không đồng đều:
- + Có loại kỹ xảo khi mới luyện tập thì tiến bộ nhanh, sau đó chậm dần.
- + Có những kỹ xảo khi mới bắt đầu luyện tập thì tiến bộ chậm, nhưng đến một giai đoạn thì nó lại tăng nhanh.
- + Có những trường hợp khi bắt đầu luyện tập thì sự tiến bộ tạm thời lùi lại, sau đó tăng dần.

- Nắm được quy luật trên, khi hình thành kỹ xảo cần bình tĩnh, kiên trì, không nóng vội, không chủ quan để luyện tập có kết quả.
- - Quy luật “đỉnh” của phương pháp luyện tập
- Mỗi phương pháp luyện tập kỹ xảo chỉ đem lại một kết quả cao nhất có thể có đối với nó, gọi là “đỉnh” của phương pháp đó. Muốn đạt kết quả cao hơn phải thay đổi phương pháp luyện tập.
- Quy luật về sự tác động qua lại giữa kỹ xảo cũ và kỹ xảo mới
- Sự tác động qua lại này diễn ra theo hai chiều hướng sau:
 - + Kỹ xảo cũ ảnh hưởng tốt, có lợi cho việc hình thành kỹ xảo mới, đó là sự di chuyển (hay còn gọi là “cộng”) kỹ xảo
 - + Kỹ xảo cũ ảnh hưởng xấu, gây trở ngại, khó khăn cho việc hình thành kỹ xảo mới, đó là hiện tượng “giao thoa” kỹ xảo.
- -Quy luật dập tắt kỹ xảo
- Một kỹ xảo đã được hình thành nếu không luyện tập, củng cố và sử dụng thường xuyên có thể bị suy yếu và cuối cùng bị mất đi (bị dập tắt). Vì thế trong việc hình thành và giữ gìn kỹ xảo đã có, cần chú ý ôn tập và củng cố thường xuyên, kiên trì và có hệ thống.
- Các quy luật nói trên được quan tâm trong quá trình luyện tập hình thành kỹ xảo ở mỗi con người.
- V- NHỮNG THUỘC TÍNH TÂM LÝ CỦA NHÂN CÁCH
- Thuộc tính là bộ phận tương đối ổn định, bền vững trong đời sống tâm lý cá nhân nên nó phản ánh rõ nét nhân cách của từng cá nhân. Người ta cho rằng nhân cách bao gồm bốn nhóm thuộc tính tâm lý điển hình là: xu hướng, năng lực, tính cách, khí chất. Xu hướng nói lên phương hướng phát triển của nhân cách; năng lực nói lên cường độ của nhân cách; tính cách, khí chất nói lên tính chất, phong cách của nhân cách.
- **1. Xu hướng nhân cách**
- Hoạt động của cá nhân trong cộng đồng xã hội bao giờ cũng hướng về một mục tiêu nào đó. Sự hướng tới này được phản ánh trong tâm lý mỗi con người như là xu hướng của nhân cách. Xu hướng này xác định mục tiêu mà con người đặt ra, xác định những ý muốn của con người, các động cơ, lợi ích mà con người tuân

theo. Xu hướng thúc đẩy con người tích cực hoạt động và thể hiện những thái độ nhất định với thế giới xung quanh.

- Xu hướng cá nhân là một hệ thống động cơ và mục đích định hướng, thúc đẩy con người tích cực hoạt động nhằm thoả mãn những nhu cầu hay hứng thú, hoặc vươn tới mục tiêu cao đẹp mà cá nhân lấy làm lẽ sống của mình.
- Xu hướng thường biểu hiện ở một số mặt chủ yếu: nhu cầu, hứng thú, lý tưởng, thế giới quan, niềm tin...
- **1.1. Nhu cầu là sự đòi hỏi tất yếu mà con người thấy được thoả mãn để tồn tại và phát triển**
- Nhu cầu là nguồn gốc bên trong tạo nên tính tích cực của cá nhân: nhu cầu của con người có những đặc điểm cơ bản sau:
 - - Nhu cầu bao giờ cũng có đối tượng. Trong tâm lý con người, đối tượng của nhu cầu được nhận thức đầy đủ, tất yếu phải thực hiện thì lúc đó nhu cầu trở thành động cơ thúc đẩy con người nhằm tới đối tượng.
 - - Nội dung của nhu cầu do những điều kiện và phương thức thoả mãn nó quy định.
 - - Nhu cầu có tính chu kỳ.
 - - Nhu cầu của con người khác xa về chất so với nhu cầu của con vật, nhu cầu của con người mang bản chất xã hội.
 - - Nhu cầu của con người rất phong phú, đa dạng, có thể phân thành 4 nhóm lớn: nhu cầu vật chất, nhu cầu tình thần, nhu cầu lao động, nhu cầu giao tiếp.
 - + Nhu cầu vật chất gắn liền với sự tồn tại của cơ thể như: nhu cầu ăn ở, mặc... đây là những nhu cầu cơ sở và sơ đẳng nhất của con người. Chính nó thúc đẩy hoạt động lao động và sáng tạo của con người, làm ra của cải, vật chất.
 - + Nhu cầu tinh thần, bao gồm nhu cầu hiểu biết và nhu cầu thẩm mỹ.
 - Nhu cầu vật chất thường gắn chặt với nhu cầu tinh thần.
 - + Nhu cầu lao động là đòi hỏi khách quan phải được thoả mãn về hoạt động chân tay và hoạt động trí óc nhằm cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội phục vụ con người.

- Tuy cùng chung sống trong một xã hội nhưng nhu cầu lao động của mỗi người rất khác nhau đó là kết quả của giáo dục và tự giáo dục.
- + Nhu cầu giao tiếp là nhu cầu quan hệ giữa người này với người khác: giữa cá nhân với nhóm, giữa nhóm này với nhóm khác. Thông qua đó mà nhân cách, các mqh liên nhân cách hình thành và phát triển.
- **1.2. Hứng thú**
- Hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa đối với cuộc sống, vừa có khả năng mang lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động. Hứng thú là nhân tố kích thích hoạt động.
- Hứng thú biểu hiện ở sự tập trung chú ý cao độ, ở sự say mê, hấp dẫn bởi nội dung hoạt động, ở bề rộng và chiều sâu của hứng thú.
- Hứng thú làm nảy sinh khát vọng hành động, làm tăng hiệu quả hoạt động nhận thức, tăng sức làm việc. Vì thế cùng với nhu cầu, hứng thú là một trong hệ thống động lực của nhân cách.
- **1.3. Lý tưởng**
- Là một mục tiêu cao đẹp, một hình ảnh mẫu mực, tương đối hoàn chỉnh do cá nhân tự xây dựng nên, có sức lôi cuốn con người vươn tới nó.
- - Lý tưởng vừa có tính hiện thực, vừa có tính lãng mạn.
- - Lý tưởng là biểu hiện tập trung nhất của xu hướng nhân cách, nó có chức năng xác định mục tiêu, chiều hướng phát triển của cá nhân; là động lực thúc đẩy, điều khiển toàn bộ hoạt động của con người, trực tiếp chi phối sự hình thành và phát triển cá nhân.
- **1.4. Thế giới quan**
- Là hệ thống các quan điểm về tự nhiên, xã hội và bản thân, định hướng và điều khiển mọi hoạt động thực tiễn của con người. Thế giới quan khoa học là thế giới quan được xây dựng trên nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Thế giới quan đó mang tính khoa học, tính nhất quán cao.
- **1.5. Niềm tin**

3. Tính cách

3.1. Tính cách là gì ?

Tính cách là sự kết hợp độc đáo các đặc điểm tâm lý ổn định của con người, những đặc điểm này quy định phương thức hành vi điển hình của người đó trong những điều kiện và hoàn cảnh sống nhất định, thể hiện thái độ của họ đối với thế giới xung quanh và bản thân.

Tính cách là cái thuộc về bản chất của cá nhân. Vì vậy, khi hiểu biết tính cách của một người, có thể đoán trước được cách sử xử của người ấy trong một tình huống cụ thể nào đó.

Tính cách không phải là bẩm sinh, nó được hình thành trong quá trình sống và hoạt động của con người với tư cách là một thành viên của xã hội nhất định.

Tính cách phụ thuộc rất nhiều vào thế giới quan, vào niềm tin, vào lý tưởng, vào vị trí xã hội của người ấy.

Tính cách là một đặc điểm riêng của cá nhân. Không có người nào lại có tính cách giống hệt tính cách của một người khác, nhưng có nhiều điểm trong tính cách của một người có thể có tính chất điển hình cho một nhóm người, thậm chí cho cả một xã hội.

3.2. Những nét của tính cách

Nét tính cách là thuộc tính tâm lý của cá nhân. Nhiều nét tính cách tạo nên tính cách của con người.

Người ta có thể đoán tính cách của con người căn cứ vào hai nhóm nét lớn:

- *Nhóm thứ nhất: Trí tuệ, ý chí cảm xúc*
- Những nét trí tuệ của tính cách điều khiển, điều chỉnh hành vi hoạt động của con người. Nét trí tuệ của tính cách trong hoạt động quản lý có vai trò rất quan trọng. Lao động quản lý là lao động trí óc tổng hợp, đòi hỏi về một sự phát triển cao về hứng thú, nhận thức và các năng lực trí tuệ, thái độ sáng tạo khi giải quyết nhiệm vụ trong những tình huống phức tạp.
- Những nét ý chí của tính cách sẽ quy định kỹ năng và sự sẵn sàng của con người để điều chỉnh một cách có ý thức hoạt động của mình, khắc phục khó khăn, hướng hành vi theo đúng những nhiệm vụ nhất định.

- Những nét cảm xúc của tính cách cũng đóng vai trò to lớn trong hoạt động của con người. Thái độ của con người đối với hiện thực xung quanh không những biểu hiện một cách có ý thức trong thế giới quan của người đó, trong các quan điểm và niềm tin của họ, mà còn được người đó thể nghiệm thấy, tức là biểu hiện ra trong tình cảm của họ.
- *Nhóm thứ hai:* Xét về mặt quan hệ của con người đối với hiện thực xung quanh, có thể chia thành:
 - + Những nét thể hiện tư chất tâm lý chung của cá nhân (xu hướng của cá nhân).
 - + Những nét nói lên thái độ của người này đối với người khác.
 - + Những nét nói lên thái độ của con người đối với bản thân.
 - + Những nét thể hiện thái độ của cá nhân đối với lao động, đối với công việc của mình. Khi đánh giá các nét tính cách, cần tính đến nội dung đạo đức của những nét đó. Tất cả các nét tính cách của con người liên hệ chặt chẽ với nhau, vì vậy tính cách có tính toàn vẹn nhất định.
- **4. Năng lực**
- **4.1. Năng lực là gì ?**
- *Năng lực là tổ hợp những thuộc tính độc đáo của cá nhân phù hợp với những yêu cầu đặc trưng của một hoạt động nhất định, nhằm bảo đảm việc hoàn thành có kết quả tốt trong lĩnh vực hoạt động ấy.*
- **4.2. Các mức độ của năng lực**
- - *Năng lực:* Chỉ mức độ nhất định, biểu thị sự hoàn thành có kết quả tốt trong một lĩnh vực hoạt động nào đó.
- *Tài năng:* là mức độ cao hơn, biểu thị sự hoàn thành một cách sáng tạo hoạt động nào đó.
- - *Thiên tài:* Là mức độ cao nhất, đến mức hoàn hảo nhất đó là năng lực kiệt xuất của những vĩ nhân trong lịch sử nhân loại.
- **4.3. Phân loại năng lực**
- Tuỳ theo hoạt động của con người mà người ta chia ra các loại năng lực khác nhau: năng lực tiềm tàng, năng lực hiện thực, năng lực tự nhiên, năng lực xã hội

- Cũng có thể chia năng lực ra làm hai loại:
- - Năng lực chung: là năng lực cần thiết cho nhiều hoạt động khác nhau
- - Năng lực riêng: là sự thể hiện các phẩm chất riêng biệt, có tính chất chuyên môn, nhằm đáp ứng yêu cầu của một lĩnh vực hoạt động chuyên biệt.
- Hai loại năng lực chung và riêng luôn bổ sung, hỗ trợ cho nhau.
- **4.4. Điều kiện phát triển năng lực**
- Năng lực phát triển trong quá trình sống và hoạt động trong một lĩnh vực nào đó. Muốn có năng lực trong một lĩnh vực hoạt động nhất định, nhất thiết phải có tri thức, kỹ năng, kỹ xảo trong lĩnh vực ấy. Những người lười biếng, không thích làm việc lẫn tránh những cố gắng lao động trí óc cũng như chân tay thì năng lực không thể phát triển được.
- **4.5. MQH giữa các yếu tố trong sự hình thành và phát triển năng lực**
- *Năng lực và tư chất*
- Tư chất là những đặc điểm riêng của cá nhân về giải phẫu sinh lý bẩm sinh của bộ não, của hệ thần kinh, của cơ quan phân tính, tạo nên sự khác biệt giữa con người với nhau. Tư chất là một trong những điều kiện hình thành năng lực, tư chất không quy định trước sự phát triển của năng lực. Tư chất là điều kiện cần nhưng không phải là điều kiện đủ của sự phát triển năng lực.
- *MQH giữa năng lực và tri thức, kỹ năng kỹ xảo*
- Muốn có năng lực thì phải có tri thức, kỹ năng, kỹ xảo thích hợp. Có tri thức, kỹ năng, kỹ xảo trong một lĩnh vực nào đó là biểu hiện cần thiết để có năng lực trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, tri thức, kỹ năng, kỹ xảo không đồng nhất với năng lực mà có quan hệ mật thiết với nhau. Năng lực và tri thức, kỹ năng, kỹ xảo có sự thống nhất biện chứng nhưng không đồng nhất.
- *Mối quan hệ giữa năng lực và xu hướng*
- Năng lực như phương tiện để thực hiện mục tiêu của xu hướng. Chính năng lực giúp cho mục tiêu của xu hướng được hiện thực hoá; đồng thời, trong quá trình hành động nhằm thực hiện mục

tiêu của xu hướng thì năng lực của con người cũng được phát triển.

- VI- SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

- Nhân cách không có sẵn từ lúc con người mới sinh mà nhân cách là cấu tạo tâm lý mới được hình thành và phát triển trong quá trình hoạt động sống, giao tiếp, vui chơi, học tập, lao động... Nhà tâm lý học Xô viết nổi tiếng A.N Lêonchiev chỉ ra rằng: nhân cách không phải được sinh ra mà được hình thành và phát triển theo con đường từ bên ngoài chuyển vào nội tâm, từ các quan hệ với thế giới tự nhiên, thế giới đồ vật, nền văn hoá xã hội do các thế hệ trước tạo ra mà nó có quan hệ gắn bó.

- Trong quá trình hình thành nhân cách thì giáo dục, hoạt động, giao lưu có vai trò quyết định.

- 1. Giáo dục và nhân cách

- Giáo dục là một hiện tượng xã hội, là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch, tự giác, chủ động đến con người, đưa đến sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách.

- Theo nghĩa rộng, giáo dục là toàn bộ sự tác động của gia đình nhà trường và xã hội (bao gồm cả việc dạy học và các tác động giáo dục khác) đến con người. Theo nghĩa hẹp, giáo dục có thể xem như là quá trình tác động tác động đến tư tưởng, đạo đức, hành vi của con người. Trong sự hình thành và phát triển nhân cách, giáo dục giữ vai trò chủ đạo. Điều đó được thể hiện như sau:

- - Giáo dục vạch ra đường hướng cho sự hình thành và phát triển nhân cách.

- - Giáo dục có thể mang lại những cái mà các yếu tố bẩm sinh, di truyền hay môi trường tự nhiên không thể đem lại được.

- - Giáo dục có thể bù đắp những thiếu hụt do những khuyết tật bẩm sinh, hoặc bệnh tật đem lại cho con người.

- - Giáo dục có thể uốn nắn những sai lệch về một mặt nào đó so với các chuẩn mực tác động tự phát của môi trường gây nên và làm cho nó phát triển theo hướng mong muốn của xã hội.

- - Giáo dục giữ vai trò chủ đạo mang tính quyết định sự hình thành và phát triển nhân cách, song không nên tuyệt đối hoá vai trò giáo dục. Giáo dục không tách rời tự giáo dục, tự rèn luyện, tự hoàn thiện nhân cách ở mỗi cá nhân.

- **2. Hoạt động và nhân cách**

- - Hoạt động là phương thức tồn tại của con người, là nhân tố quyết định trực tiếp sự hình thành và phát triển nhân cách. Hoạt động của con người là hoạt động có mục đích, mang tính xã hội, mang tính cộng đồng, được thực hiện bằng những thao tác nhất định với những công cụ nhất định

- - Thông qua hoạt động của bản thân, con người lĩnh hội kinh nghiệm xã hội- lịch sử do loài người phát hiện ra biến nó thành nhân cách của mình.

- - Sự hình thành và phát triển nhân cách mỗi người phụ thuộc vào hoạt động chủ đạo ở mỗi thời kỳ, lứa tuổi nhất định. Muốn hình thành nhân cách, con người phải tham gia vào các dạng của hoạt động khác nhau, trong đó đặc biệt chú ý tới vai trò của hoạt động chủ đạo. Vì thế phải lựa chọn tổ chức và hướng dẫn các hoạt động đảm bảo tính giáo dục và tính hiệu quả đối với việc hình thành và phát triển nhân cách.

- Hoạt động có vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển nhân cách cho nên một trong những quy luật của giáo dục là phải thay đổi tính chất hoạt động, phong phú hoá nội dung, hình thức, cách thức tổ chức hoạt động sao cho lôi cuốn thực sự cá nhân tham gia tích cực, tự giác vào các hoạt động đó. Hoạt động của con người luôn luôn mang tính chất xã hội, tính chất tập thể. Vì vậy, hoạt động luôn luôn gắn liền với giao tiếp.

- **3. Giao tiếp và nhân cách**

- - Giao tiếp là điều kiện tồn tại của cá nhân và xã hội loài người. Nhu cầu giao tiếp là một nhu cầu xã hội cơ bản, xuất hiện rất sớm ở con người. Chính trong giao tiếp đã diễn ra sự hình thành nhân cách của con người.

- - Nhờ giao tiếp, con người gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội nền văn hoá xã hội, chuẩn mực xã hội làm thành bản chất con

người, đồng thời thông qua giao tiếp, con người đóng góp tài lực của mình vào kho tàng chung của nhân loại, của xã hội.

- Trong giao tiếp con người không chỉ nhận thức người khác, nhận thức các quan hệ xã hội, mà còn nhận thức được chính bản thân mình, tự đối chiếu, so sánh mình với người khác, với chuẩn mực xã hội để tự hoàn thiện nhân cách của mình.
- Giao tiếp là hình thức đặc trưng cho mối quan hệ người – người, là một nhân tố cơ bản của việc hình thành và phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách.

4. Tập thể và nhân cách

- Nhân cách con người được hình thành và phát triển trong môi trường xã hội. Môi trường xã hội cụ thể đối với mỗi con người là gia đình, làng xóm, quê hương, khu phố, nhóm, cộng đồng, tập thể. Nhóm và tập thể có vai trò to lớn trong sự hình thành và phát triển nhân cách. Các hoạt động đa dạng, phong phú, các mqh giao tiếp của cá nhân được diễn ra trong tập thể. Thông qua hoạt động cùng nhau, bằng dư luận tập thể, truyền thống tập thể, bầu không khí tâm lý tập thể mà tập thể tác động mạnh mẽ đến từng cá nhân. Ngược lại, mỗi cá nhân tác động đến cộng đồng, tới xã hội, tới cá nhân khác cũng thông qua các hoạt động của tổ chức nhóm, tập thể mà nó là thành viên.
- Như vậy, nhân tố: giáo dục, hoạt động, giao tiếp, và tập thể tác động xen vào nhau, bổ sung, hỗ trợ cho nhau trong việc hình thành và phát triển nhân cách.

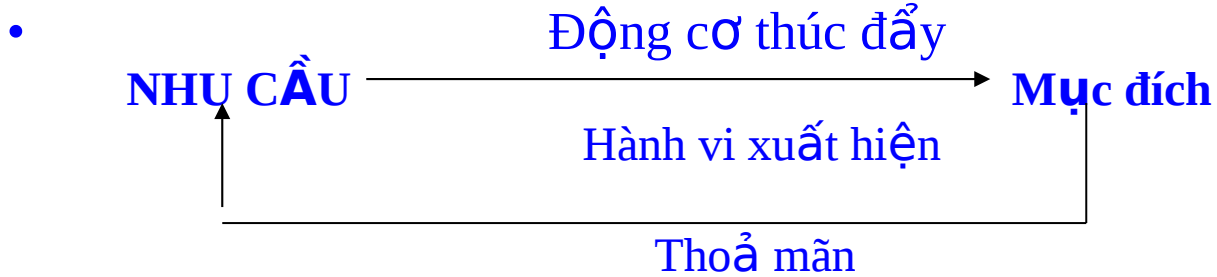
• PHẦN IV

• SỰ SAI LỆCH HÀNH VI CÁ NHÂN VÀ HÀNH VI XÃ HỘI

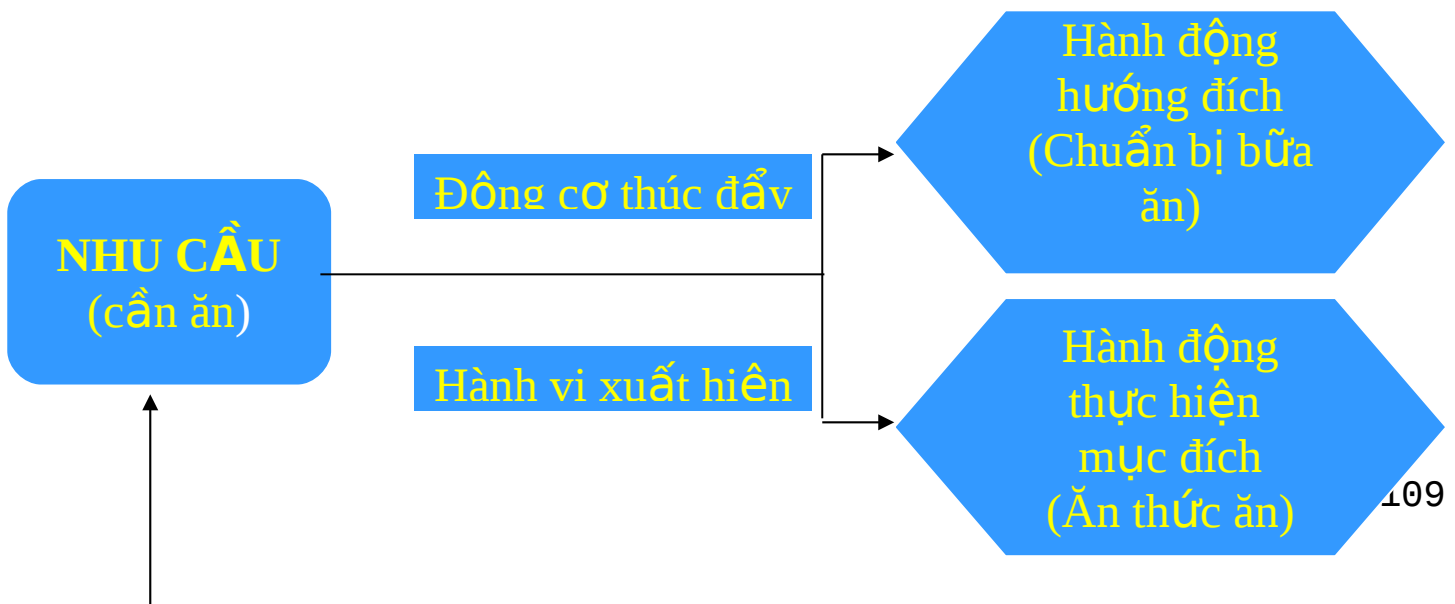
• A- SỰ SAI LỆCH HÀNH VI CÁ NHÂN

- Để nghiên cứu sự sai lệch hành vi chúng ta cần phải xác định khái niệm về “hành vi” và “chuẩn mực” của hành vi.
- I – Khái niệm về hành vi

- Tâm lý học coi con người là một chủ thể tích cực chứ không phải là một cá thể chỉ thích nghi thụ động với môi trường theo kiểu con vật. Hành vi của con người bao giờ cũng có mục đích và hướng đến mục đích thông qua sự thúc đẩy của động cơ. Để thấy rõ quá trình tâm lý làm xuất hiện hành vi cá nhân, hay nói cách khác xem xét nguồn gốc và nguyên nhân xuất hiện hành vi của con người chúng ta có thể khái quát hoá bằng sơ đồ sau đây:



- Nhu cầu tạo nên động cơ thúc đẩy hành vi. Hành vi bao giờ cũng hướng đến mục đích. Mục đích là đối tượng của nhu cầu mà con người cần thoả mãn, chiếm đoạt, sử dụng hoặc xác lập sở hữu.
- Với sự phân tích trên chúng ta thấy rằng sở dĩ hành vi xuất hiện là do có nhu cầu muốn đạt được một mục đích nào đó. Để đạt được mục đích nào đó thì con người phải tiến hành các hành động nối tiếp nhau một cách tương đối, như hành động hướng đích, hành động thực hiện mục đích.



- Như vậy, hành vi bao gồm một chuỗi nối tiếp nhau một cách tương đối nhằm đạt được mục đích để thoả mãn nhu cầu của con người.
- Tuy nhiên, trong thực tế, không phải lúc nào con người cũng hiểu hết được hành vi của mình. Có những trường hợp sau khi hành vi xuất hiện chúng ta không hiểu được tại sao chúng ta lại làm như vậy. Đó là trường hợp liên quan đến vấn đề mà tâm lý học gọi là vô thức, đã được nhà tâm lý học nổi tiếng người Áo, Freud, nghiên cứu và xác lập nên thuyết *Phân tâm học*. Ông phân tích và chứng minh rằng không phải lúc nào con người cũng hiểu được nhu cầu nào đã thúc đẩy nên hành vi. Có những hành vi chịu sự điều khiển của tiềm thức hoặc vô thức. Theo Freud, tiềm thức hay một phần của vô thức cũng chính là cái trước đây đã được ý thức, sau đó bị lãng quên trong một nhà kho. Trong những điều kiện nhất định thì tiềm thức hay vô thức “trỗi dậy” tạo thành động cơ thúc đẩy hành vi xuất hiện. Điều này chúng ta có thể ví dụ như hành vi của những người mê muội.
- Các nhà khoa học tiếp cận nghiên cứu hành vi dưới nhiều góc độ khác nhau. Các nhà sinh học xem xét hành vi với tư cách là cách sống, thế ứng xử trong một môi trường nhất định dựa trên sự thích nghi của cơ thể với môi trường. Trong khi đó, các nhà nghiên cứu theo chủ nghĩa hành vi còn mở rộng sự thích ứng của con người với môi trường bao gồm cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Chủ nghĩa hành vi quan niệm hành vi đơn giản là tổ hợp các phản ứng của cơ thể để trả lời hay đáp trả các kích thích của môi trường tác động vào cơ thể.
- Dưới góc độ này thì những hành vi nào phù hợp, thích ứng với môi trường (tự nhiên và xã hội) thì hành vi đó được coi là hợp chuẩn mực, còn những hành vi nào không phù hợp, thích ứng với các “thách thức” của môi trường thì đó là hành vi lệch chuẩn.
- **II- CHUẨN MỰC HÀNH VI**

- Có nhiều quan niệm khác nhau về chuẩn mực hành vi. Sau đây chúng ta xem xét ba quan niệm khác nhau về chuẩn mực hành vi.
- *Thứ nhất:* Chuẩn mực hành vi xem xét dưới góc độ thống kê. Đại đa số hành vi của các cá nhân trong cộng đồng được lặp đi, lặp lại giống nhau trong những tình huống cụ thể, xác định thì hành vi đó được coi là chuẩn mực. Những hành vi nào khác lạ thì được coi là lệch chuẩn mực.
- *Thứ hai:* Là chuẩn mực được hướng dẫn hay quy ước do cộng đồng đặt ra. Loại chuẩn mực này được đưa ra trên cơ sở yêu cầu chung của cộng đồng nhằm khuôn định các hành vi của cá nhân phải tuân theo. Những cá nhân nào trong cộng đồng có hành vi khác với yêu cầu được hướng dẫn hay khuôn định của cộng đồng thì được coi là hành vi lệch chuẩn.
- *Thứ 3.* Chuẩn mực hành vi theo chức năng. Mỗi cá nhân khi hành động đều xác định mục đích cho hành động của mình. Hành vi được coi là hợp chuẩn mực khi hành vi đó hợp với mục tiêu đặt ra. Những hành vi không hợp với mục tiêu đặt ra thì được coi là hành vi lệch chuẩn. Chúng ta cần lưu ý rằng, sự hợp chuẩn mực hay lệch chuẩn mực của hành vi con người không phải do cá nhân phán xét mà phải xem xét hành vi có được môi trường chấp nhận hay không. Ví dụ: Một người có hành vi rất cẩn trọng vì anh ta cho rằng như vậy là hợp chuẩn để bảo vệ an toàn tài sản tính mạng của anh ta. Trong khi đó đại đa số thành viên trong cộng đồng lại cho rằng hành vi của anh là lẩm cẩm. Như vậy, ta thấy rằng hành vi của anh ta đã lệch chuẩn mực bình thường của cộng đồng.
- Sự sai lệch chuẩn mực hành vi cũng có các mức độ khác nhau. Thông thường người ta xem xét sự sai lệch chuẩn mực hành vi dưới hai mức độ:
- Sai lệch chuẩn mực hành vi ở mức độ thấp và xảy ra ở một số hành vi nhất định. Cá nhân có thể có những hành vi không bình thường, nhưng những hành vi không bình thường đó không gây tác hại gì đến hoạt động chung của cộng đồng và đời sống cá nhân, gia đình của họ. Mức độ sai lệch này chưa có gì nghiêm trọng,

mọi người xung quanh vẫn chấp nhận được tuy rằng họ không thoải mái.

- - Sai lệch chuẩn mực hành vi ở mức độ cao: hầu hết mọi hành vi từ hành vi sinh hoạt đến hành vi lao động sản xuất và các hành vi vui chơi, giải trí đều bị lệch chuẩn mực trầm trọng đến đời sống của bản thân họ và hoạt động chung của cộng đồng. Trường hợp này thường là do rối loạn hành vi bệnh lý cần phải được khám và điều trị ở các tổ chức y tế để được phục hồi.
- III- CÁC LOẠI SAI LỆCH CHUẨN MỰC HÀNH VI CÁ NHÂN
- Căn cứ vào mức độ nhận thức và khả năng chấp nhận chuẩn mực đạo đức xã hội, chúng ta có thể phân ra hai loại sai lệch chuẩn mực hành vi cá nhân.
- +*Loại thứ nhất*: Sai lệch chuẩn mực hành vi thụ động. Đó là những hành vi cá nhân bị sai lệch do nhận thức không đầy đủ hoặc nhận thức sai chuẩn mực đạo đức xã hội, nhận thức sai về môi trường.
- *Ví dụ*: Một người ký tính lo sợ bị mắc bệnh truyền nhiễm, đi đến nhà ai, dù chủ nhà thịnh tình mời mọc đến đâu anh ta cũng không bao giờ ăn uống một thứ gì, chỉ vì sợ mắc bệnh truyền nhiễm (!)
- Một đứa trẻ có thể trả lời trống không khi người lớn hỏi, bởi vì nó chưa biết phải trả lời như thế nào mới đúng chuẩn mực lễ phép.
- Như vậy, đặc trưng của loại sai lệch chuẩn mực hành vi là do người có hành vi đó không biết được rằng hành vi của mình là sai lệch. Nguyên nhân rất rõ ràng là họ không hiểu hoặc không hiểu đầy đủ chuẩn mực hành vi.
- Sai lệch chuẩn mực hành vi thụ động không gây ảnh hưởng gì lớn trong cuộc sống, tuy nhiên cũng gây cho người khác khó chịu
- Sự sai lệch chuẩn mực hành vi này cũng không ngoại trừ là bản thân người đó có quan điểm riêng khi tiếp thu chuẩn mực hoặc là do họ có biểu hiện bước đầu một số hành vi bệnh lý.
- Để khắc phục những sai lệch chuẩn mực hành vi cá nhân chúng ta có nhiều cách và tùy theo từng mức độ và từng trường hợp sai lệch cụ thể:

- - Đối với những sai lệch chuẩn mực hành vi cá nhân do không hiểu biết đầy đủ chuẩn mực thì cần thiết phải cung cấp kiến thức về chuẩn mực hành vi cho họ. Sau khi được bổ sung kiến thức, họ tự điều chỉnh các hành vi sai lệch của mình.
- - Đối với những người sai lệch chuẩn mực hành vi do hiểu sai nội dung chuẩn mực hoặc chưa chấp nhận chuẩn mực thì cần thiết phải phân tích, giải thích, thuyết phục để họ hiểu đúng, chấp nhận chuẩn mực và có hành vi đúng.
- - Đối với những người có dấu hiệu bệnh lý dẫn đến sai lệch chuẩn mực hành vi thì phức tạp hơn. Cần phải quan tâm, tạo điều kiện cho họ tiếp xúc nhiều để họ có thể so sánh, nhận biết được sự bình thường với sự sai lệch. Trường hợp trầm trọng cần phải có sự giúp đỡ của các chuyên gia y khoa về tâm thần.
- +*Loại thứ hai*: Sai lệch chuẩn mực hành vi chủ động. Đây là loại sai lệch chuẩn mực hành vi do cá nhân cố ý làm khác so với chuẩn mực. Họ hoàn toàn hiểu biết rõ chuẩn mực xã hội, nhưng họ vẫn cố tình có hành vi sai lệch chuẩn mực. Họ biết rõ hành vi của họ là sai lệch chuẩn mực và không tốt đối với cộng đồng, nhưng họ vẫn làm. Họ biết rõ chuẩn mực nhưng không chấp nhận và không làm theo chuẩn mực.
- Ví dụ: Một người biết rằng đèn đỏ đã bật thì phải dừng lại, nhưng anh ta không dừng lại mà vẫn tiếp tục điều khiển phương tiện vượt đèn đỏ.
- Một học sinh biết rõ quy chế học tập nhưng vẫn quay cóp trong giờ làm bài kiểm tra.
- Ở đây chúng ta thấy con người cố ý thực hiện hành vi sai lệch là do ý thức tuân thủ chuẩn mực của họ kém. Trường hợp này cần thiết phải sử dụng những biện pháp giáo dục và cưỡng chế cần thiết, làm cho chuẩn mực có đủ hiệu lực điều chỉnh hành vi cá nhân. Đồng thời cần thiết phải áp dụng sự “trừng phạt” đúng mức của cộng đồng để giữ nghiêm sức mạnh và đảm bảo hiệu lực của chuẩn mực hành vi.

- Để khắc phục loại hành vi sai lệch chủ động này cần phải có sự vận động, tuyên truyền, giáo dục thường xuyên và rộng rãi, tạo dư luận mạnh mẽ của cộng đồng đối với các thành viên để mọi người hiểu rõ và tôn trọng các chuẩn mực đạo đức xã hội
- Hệ thống các chuẩn mực cũng phải được củng cố đảm bảo sức mạnh để điều chỉnh hành vi của các cá nhân trong cộng đồng có hiệu lực và hiệu quả.
- **B-HÀNH VI XÃ HỘI VÀ SỰ SAI LỆCH HÀNH VI XÃ HỘI**
- I- HÀNH VI XÃ HỘI
- Khi nói đến hành vi xã hội cần phải hiểu rõ mối chặt chẽ giữa cá nhân và xã hội. Con người có bản chất xã hội. Cá nhân không thể tồn tại với tư cách là người nếu tách ra khỏi xã hội. Hành vi cá nhân tuyệt nhiên không phải là một sản phẩm của một sự “tự tiện”, hay một sự “tự do” mà nó bao giờ cũng phát triển trong một hệ thống những mqhxxh mà chủ thể hành vi tham gia vào. Nó là hành vi cá nhân, nhưng cá nhân lại chịu sự tương tác của quá trình xã hội hoá cá nhân, mặc dù nó không phải là hệ quả máy móc của xã hội hoá. Hành vi của cá nhân tùy thuộc vào ý định, động cơ nhu cầu của cá nhân, nhưng chính những ý định, động cơ, nhu cầu của cá nhân lại bị chế ước bởi những điều kiện cụ thể của xã hội, lịch sử.
- Hành vi cá nhân vừa mang tính chủ quan vừa mang tính khách quan. Nói cách khác, hành vi xã hội của một con người vừa mang tính chủ quan. Đối với hành vi xã hội cũng vậy, phải hiểu nó trong mối liên hệ giữa cá nhân và xã hội. Hành vi xã hội chỉ có thể bao hàm các hằng số trong những bối cảnh văn hoá khác nhau. Chính những hằng số văn hoá này hợp thành bản tính của con người. Do vậy, khoảng cách văn hoá và khoảng cách thời gian là một trở ngại về nhận thức khi tìm hiểu hành vi xã hội.
- Khi đề cập đến hành vi xã hội chúng ta cũng cần chỉ ra, có hành vi xã hội của cá nhân và có hành vi xã hội của tập thể. Hành vi xã

hội của tập thể (hành vi tập thể) là hành vi của một nhóm xã hội trong xã hội tổng thể (gia đình, công đoàn, Đảng...) Mỗi nhóm xã hội có lợi ích chung, có tổ chức và có cơ chế điều hành quản lý. Lợi ích xã hội của các hành vi tập thể có thể được hiểu ngầm, cũng có khi biểu hiện thành văn bản công khai, ví dụ như kiến nghị bằng văn bản.

- Hiệu quả của hành vi tập thể phụ thuộc vào sự tham gia của mỗi người trong tập thể đó.

- Các thành viên trong tập thể phải gắn bó với nhau bằng mối liên hệ trung thành khi thực hiện hành vi tập thể.

- **II- CHUẨN MỰC XÃ HỘI**

- Chuẩn mực xã hội là một trong những phương tiện định hướng hành vi, kiểm soát hành vi cá nhân và hành vi xã hội của một người hay của một nhóm xã hội. Chuẩn mực xã hội là một yếu tố không thể thiếu trong việc thực hiện quản lý xã hội.

- Chuẩn mực xã hội điều chỉnh hành vi của con người, nhưng nó chỉ điều chỉnh những hành vi liên quan tới mqh giữa người với người: giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể giữa các tập thể với nhau.

- Chuẩn mực xã hội quy định những mục tiêu cơ bản, những giới hạn, điều kiện và các thể ứng xử trong lĩnh vực quan trọng nhất của đời sống con người. Có thể nói chuẩn mực xã hội là một mô hình mẫu cho hoạt động thực tiễn của con người trong những tình huống cụ thể.

- Chuẩn mực xã hội cũng chính là những quy tắc, những yêu cầu của xã hội đặt ra cho hành vi của con người. Các quy tắc hay yêu cầu của xã hội này có khi được ghi thành các văn bản như các bộ luật, các điều lệ, quy chế hay hệ thống các văn bản pháp quy... Cũng có khi chỉ là sự quy ước không thành văn nhưng mọi người đều thừa nhận và tuân thủ.

- Nội dung của chuẩn mực xã hội nói chung luôn có ba thuộc tính:

- Thuộc tính lợi ích, thuộc tính bắt buộc, và thuộc tính thực thi trong hành vi con người. Trong ba thuộc tính này thì thuộc tính lợi

ích là căn bản nhất vì nó đảm bảo cho sự tồn tại và ổn định của cộng đồng.

- Có nhiều hệ thống giá trị chuẩn mực trong chuẩn mực xã hội. Trên đại thể, chúng ta có thể phân chuẩn mực xã hội theo 5 hệ thống sau đây:
 - - *Hệ thống chuẩn mực chính trị*: Là loại chuẩn mực điều chỉnh các hành vi của chủ thể trong đời sống chính trị. Nó điều tiết các mqh giữa các giai cấp, đảng phái, giữa các cộng đồng trong xã hội. Hệ thống chuẩn mực chính trị thông thường được biểu hiện trong các hệ thống chuẩn mực khác như chuẩn mực luật pháp, chuẩn mực tổ chức xã hội và trong chuẩn mực đạo đức xã hội.
 - Các hệ thống chuẩn mực trên có sự khác nhau về nội dung và phương pháp điều tiết hành vi của con người trong xã hội, song chúng có quan hệ mật thiết với nhau. Các hệ thống đó được tổng hợp lại tạo nên một sự điều tiết hữu hiệu mọi hành vi của con người trong xã hội, làm cho đời sống xã hội và cộng đồng được ổn định, trật tự và thúc đẩy xã hội ngày càng phát triển, tiến bộ.
 - - *Hệ thống chuẩn mực luật pháp*: là loại chuẩn mực mang tính tổng hợp phổ cập. Đây là hệ thống các quy tắc xử sự chung cho hành vi con người được quy định thành văn bản. Chuẩn mực luật pháp miêu tả rõ ràng cách thức ứng xử và xác định giới hạn hành vi của con người. Sự sai phạm chuẩn mực luật pháp sẽ bị trừng phạt theo luật định và do các cơ quan thẩm quyền thực thi.
 - - *Hệ thống chuẩn mực đạo đức*: là hệ thống chuẩn mực không được ghi thành văn bản nhưng lại được đông đảo các tầng lớp trong xã hội thừa nhận và tuân thủ. Hệ thống chuẩn mực này có mặt ở mọi nơi mọi lúc để điều chỉnh hành vi xã hội, nó linh động hơn hệ thống luật pháp, nhưng cơ chế trừng phạt lại không cụ thể như luật pháp. Sự tác động và tính hiệu lực của hệ thống chuẩn mực đạo đức chủ yếu thông qua dư luận xã hội, cơ chế tâm lý bên trong của con người, nó được vận dụng linh hoạt chứ không cứng nhắc như hệ thống chuẩn mực luật pháp đối với hành vi của con người.

- - *Hệ thống chuẩn mực thẩm mỹ*: Là hệ thống củng cố quan niệm về cái đẹp và cái không đẹp trong hoạt động nghệ thuật, trong hành vi đạo đức, trong sinh hoạt hàng ngày của con người trong xã hội. Các chuẩn mực về thẩm mỹ thường mang tính ít nhiều tính chủ quan.
- - *Hệ thống chuẩn mực theo phong tục tập quán*: Là hệ thống chuẩn mực củng cố và duy trì những mẫu mực ứng xử, chủ yếu là những quy tắc sinh hoạt công cộng của con người trong lịch sử đã được hình thành và được đại đa số các thành viên trong cộng đồng chấp nhận. Phong tục và tập quán được miêu tả một cách rõ ràng và nhất quán, tạo nên khuôn mẫu cho mọi xử sự, hành vi của các thành viên trong cộng đồng thực hiện tương đối ổn định và bền vững.
- III- SỰ SAI LỆCH CHUẨN MỰC HÀNH VI XÃ HỘI
- Những hành vi xã hội phù hợp với các hệ thống chuẩn mực xã hội được gọi là hành vi chuẩn mực. Những hành vi không phù hợp với chuẩn mực xã hội được gọi là các hành vi sai lệch. Sự sai lệch chuẩn mực hành vi xã hội diễn ra hết sức đa dạng. Nếu lấy các hệ thống chuẩn mực xã hội làm thước đo thì sự sai lệch hành vi so với thước đo chuẩn mực có thể diễn ra theo chiều hướng rất khác nhau nhau. Một hành vi xã hội có thể không phù hợp với chuẩn mực theo những tiêu chuẩn khách quan hoặc chủ quan, theo mục đích hoặc động cơ, hay theo kết quả của từng hành vi. Khi xem xét sự sai lệch chuẩn mực hành vi xã hội, người ta thường xem xét một hệ thống hành vi chứ ít khi xem xét một hành vi đơn lẻ. Với hệ thống hành vi của chủ thể có sai lệch, người ta có thể xem xét hành vi của chủ thể có sai lệch chuẩn mực dưới các góc độ như:
 - - Số lượng những hành vi không phù hợp với chuẩn mực xã hội
 - (ví dụ: một người thường có biểu hiện hành vi nói dối, nói tục...)
 - - Động cơ, thái độ, cường độ của hành vi.
 - - Sự không thích hợp đối với tình huống trong đó diễn ra hành vi.
 - Có hai góc độ xem xét sự sai lệch chuẩn mực hành vi xã hội:

- *Góc độ thứ nhất*: xem xét sai lệch chuẩn hành vi của cá nhân, đây là phạm trù nghiên cứu của tâm lý học.
- *Góc độ thứ hai*: xem xét sai lệch chuẩn mực hành vi của cộng đồng, đây là phạm trù nghiên cứu của xã hội học.
- Sự sai lệch chuẩn mực hành vi xã hội có thể do nhiều nguyên nhân và có nhiều mức độ biểu hiện khác nhau:
 - - *Thứ nhất, có thể do cá nhân nhận thức sai hoặc nhận thức không đầy đủ về chuẩn mực xã hội dẫn đến sai lệch hành vi. Người vi phạm chuẩn mực có thể không biết hành vi của mình đã sai lệch chuẩn mực.*
 - - *Thứ hai, có thể cá nhân không chấp nhận chuẩn mực, quan niệm riêng của cá nhân khác với chuẩn mực chung của xã hội, cá nhân hành động theo quan niệm riêng của mình và cho rằng mình đã có hành vi đúng, không thừa nhận hành vi của mình là sai lệch chuẩn mực.*
 - *Thứ ba*, Cá nhân biết rõ hành vi của mình là sai lệch chuẩn mực xã hội nhưng vẫn cố tình thực hiện. Trường hợp này là do cá nhân không tự kiểm chế được bản thân hoặc do cơ chế kiểm soát, trừng phạt của chuẩn mực không nghiêm hoặc không đủ hiệu lực.
 - *Thứ tư, do chuẩn mực xã hội đã lỗi thời, không còn phù hợp với điều kiện lịch sử xã hội. Cá nhân hành động theo thói quen ứng xử của nhiều người trong xã hội. Họ biết là hành vi vi phạm chuẩn mực xã hội nhưng họ vẫn làm vì không có cách nào khác đối với họ*
- **IV- HẬU QUẢ CỦA SỰ SAI LỆCH CHUẨN MỰC HÀNH VI XÃ HỘI**
- Sự sai lệch chuẩn mực hành vi xã hội gây nhiều hậu quả tai hại đối với xã hội và các thành viên cộng đồng. Nếu chuẩn mực xã hội có chức năng điều tiết hành vi xã hội thì sự sai lệch chuẩn mực hành vi xã hội sẽ làm cho chức năng điều tiết hành vi xã hội thì sự sai lệch chuẩn mực hành vi xã hội sẽ làm cho chức năng điều tiết của chuẩn mực xã hội bị suy giảm và yếu đi.

- Những hành vi sai lệch chuẩn mực ở mức độ trầm trọng như vi phạm luật pháp có thể gây tổn thất rất lớn về vật chất về vật chất cho xã hội, gây không khí, tâm lý lo sợ và làm tổn hại đến an ninh, trật tự xã hội. Ví dụ như nạn bạo lực, hiếp dâm, trộm cắp, cướp giật, ngược đãi v.v..
- Những hành vi sai lệch có thể để lại hậu quả nặng nề như tệ nạn tham nhũng, lợi dụng chức quyền, bè cánh v.v.. Gây tổn hại về kinh tế xã hội xã hội và gây hậu quả tâm lý, như khủng hoảng niềm tin của nhân dân vào chính quyền làm suy yếu kỷ cương, trật tự xã hội.
- Những hành vi sai lệch chuẩn mực đạo đức như nghiện hút, mại dâm, ngoại tình...vừa gây hậu quả trực tiếp vừa để lại hậu quả gián tiếp. Một mặt nó làm băng hoại các giá trị đạo đức xã hội, mặt khác nó nêu gương xấu cho thế hệ trẻ. Những hành vi sai lệch chuẩn mực đạo đức làm suy bại thuần phong mỹ tục của xã hội, đồng thời nó còn là cái nôi làm nảy sinh các tội phạm xã hội, gây ra những bệnh tật là suy thoái nòi giống.
- Tóm lại, những hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội đều gây nên những hậu quả xấu cho cộng đồng và cho từng cá nhân. Mức độ hành vi sai lệch chuẩn mực khác nhau sẽ để lại hậu quả ở mức độ khác nhau. Hậu quả của hành vi sai lệch chuẩn mực có thể thiệt hại về kinh tế, mất trật tự an ninh và an toàn xã hội, làm suy thoái nhân cách con người, làm đồi bại thuần phong mỹ tục xã hội, làm tổn thương con người cả về thể xác lẫn tinh thần. Do vậy, sự tăng cường giáo dục, uốn nắn, tuyên truyền phổ biến thường xuyên để con người có hành vi phù hợp với chuẩn mực xã hội là điều vô cùng quan trọng.
- **V- KHẮC PHỤC SỰ SAI LỆCH CHUẨN MỰC HÀNH VI XÃ HỘI**
- Muốn khắc phục sự sai lệch chuẩn mực hành vi xã hội và xác định biện pháp hữu hiệu để khắc phục sai lệch hành vi, chúng ta phải phân loại hành vi sai lệch và xem xét mức độ sai lệch đến đâu. Căn cứ và chuẩn mực hành vi xã hội, chúng ta có thể phân chia thành các loại hành vi sai lệch sau đây:

- - Các hành vi sai lệch chuẩn mực luật pháp.
- - Các hành vi sai lệch chuẩn mực đạo đức
- - Các hành vi sai lệch chuẩn mực thẩm mỹ
- - Các hành vi sai lệch chuẩn mực chính trị
- Đối với các hành vi sai lệch về chuẩn mực luật pháp và chính trị đã có các cơ quan chuyên trách có thẩm quyền uốn nắn, điều chỉnh và thực hiện trừng phạt. Loại chuẩn mực này đã được thể chế hoá thành văn bản của nhà nước và được giám sát thực hiện bằng hệ thống các tổ chức, các cơ quan chức năng từ trung ương đến cơ sở.
- Đối với các hành vi sai lệch về chuẩn mực đạo đức, thẩm mỹ, phong tục, truyền thống thì được uốn nắn và giám sát bằng dư luận xã hội. Các loại chuẩn mực này không được thể chế hoá thành các văn bản nhưng nó thường xuyên điều tiết hành vi của con người trong cuộc sống hàng ngày. Tuyệt đại đa số mọi người sống trong cộng đồng xã hội đều thừa nhận và tôn trọng các chuẩn mực đạo đức, thẩm mỹ, phong tục truyền thống của xã hội. Dư luận xã hội thường xuyên giám sát, đánh giá khen chê, ủng hộ, phản đối các hành vi xã hội của con người. Giáo dục, tuyên truyền, ngăn chặn, tạo điều kiện sửa chữa sai lầm là một vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc khắc phục sai lệch hành vi xã hội. Phương châm quan trọng là lấy giáo dục, ngăn chặn hành vi sai lệch làm chính nhưng đồng thời phải nghiêm trị những kẻ cố tình vi phạm.
- Nội dung tuyên truyền giáo dục nhằm ngăn ngừa các sai lệch các hành vi xã hội bao gồm các vấn đề sau đây:
 - - Thứ nhất, cung cấp cho các thành viên trong cộng đồng xã hội hệ thống các chuẩn mực xã hội bằng nhiều cách và bằng nhiều phương tiện như phương tiện thông tin đại chúng, giáo dục trong nhà trường, và do các lực lượng xã hội tiến hành. Có nhiều chuẩn mực đạo đức xã hội trở thành thói quen truyền thống của lối sống Việt nam, nhưng hiện nay, trong điều kiện xã hội hiện đại lại bị mai một. Ví dụ như kính trọng người già, tôn sư trọng đạo, kính trên nhường dưới, thương người như thể thương thân v.v.. Sở dĩ

như vậy bởi vì một mặt công tác giáo dục của chúng ta có những yếu kém và không thường xuyên. Mặt khác, sự trừng phạt đối với cá nhân vi phạm tỏ ra không kiên quyết nên kém hiệu lực.

- - *Thứ hai*, cùng với việc cung cấp hệ thống các chuẩn mực xã hội phải đồng thời tạo cho các thành viên của xã hội luôn luôn có thói quen tích cực ủng hộ các hành vi hợp chuẩn mực xã hội và thẳng thắn đấu tranh, lên án các hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội. Về phía cộng đồng, cần phải có dư luận xã hội đủ mạnh để giám sát, điều tiết hành vi xã hội theo đúng chuẩn mực, ngăn chặn các hành vi sai lệch. Về phía các cá nhân trong xã hội cần có nhận thức đầy đủ và đúng đắn về hệ thống các chuẩn mực xã hội có trách nhiệm để hướng hành vi cá nhân theo đúng các chuẩn mực xã hội. Mọi cá nhân trong xã hội đều phải có ý thức đề cao và coi trọng lương tâm và trách nhiệm của mình đối với cộng đồng. Nói cách khác mọi người phải tự giác, tích cực thực hiện phương châm “mọi người vì mỗi người và mỗi người vì mọi người”.
- *Thứ ba*, Tăng cường việc hướng dẫn hành vi cho các thành viên trong xã hội, đặc biệt coi trọng các thành viên mới của cộng đồng, chăm lo giáo dục thế hệ trẻ một cách đầy đủ và chu đáo. Trong thực tế, nhiều người có hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội không chỉ do thiếu hiểu biết các tri thức về chuẩn mực xã hội mà còn thiếu hiểu biết về cách thể hiện hành vi như thế nào để phù hợp với chuẩn mực.
- Cộng đồng xã hội cũng cần thiết phải điều chỉnh những chuẩn mực đã lỗi thời, không còn phù hợp với thực tiễn xã hội nữa. Nhiều chuẩn mực đạo đức xã hội được hình thành một cách tự phát nhưng qua vận động tích cực của xã hội thì những chuẩn mực mới của xã hội sẽ dần được củng cố và định hình trong đời sống xã hội.
- Giáo dục, tuyên truyền để ngăn chặn sự sai lệch chuẩn mực hành vi xã hội là biện pháp chính để khắc phục sự sai lệch chuẩn mực hành vi xã hội, nếu sai lệch chuẩn mực hành vi xã hội vẫn tiếp tục xảy ra thì tiếp tục kiên trì giáo dục, thuyết phục là chính. ự trừng phạt nghiêm khắc bằng biện pháp hành chính của cộng

đồng phải là biện pháp cuối cùng, nhưng phải kiên quyết tiến hành khi cần thiết.

- Khi nghiên cứu về hành vi trong sự thay đổi của con người, các nhà tâm lý học cũng đã chỉ rõ mức độ khó, dễ và mức độ thời gian nhanh, chậm trong sự biến đổi hành vi con người như sau:
 - - Những vấn đề thuộc về tri thức con người là dễ thay đổi nhất.
 - - Những vấn đề thuộc về thái độ con người dễ thay đổi ở cấp thứ 2.
 - - Những thay đổi thuộc hành vi cá nhân ở cấp độ thứ 3.
 - - Những thay đổi thuộc hành vi tập thể là khó thay đổi nhất và thời gian lâu nhất.
- Sự biến đổi hành vi con người được thể hiện trong sơ đồ sau:

